

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

15 - 3 - 2022 Phật lịch 2565

TẠP CHÍ

SỐ 385

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

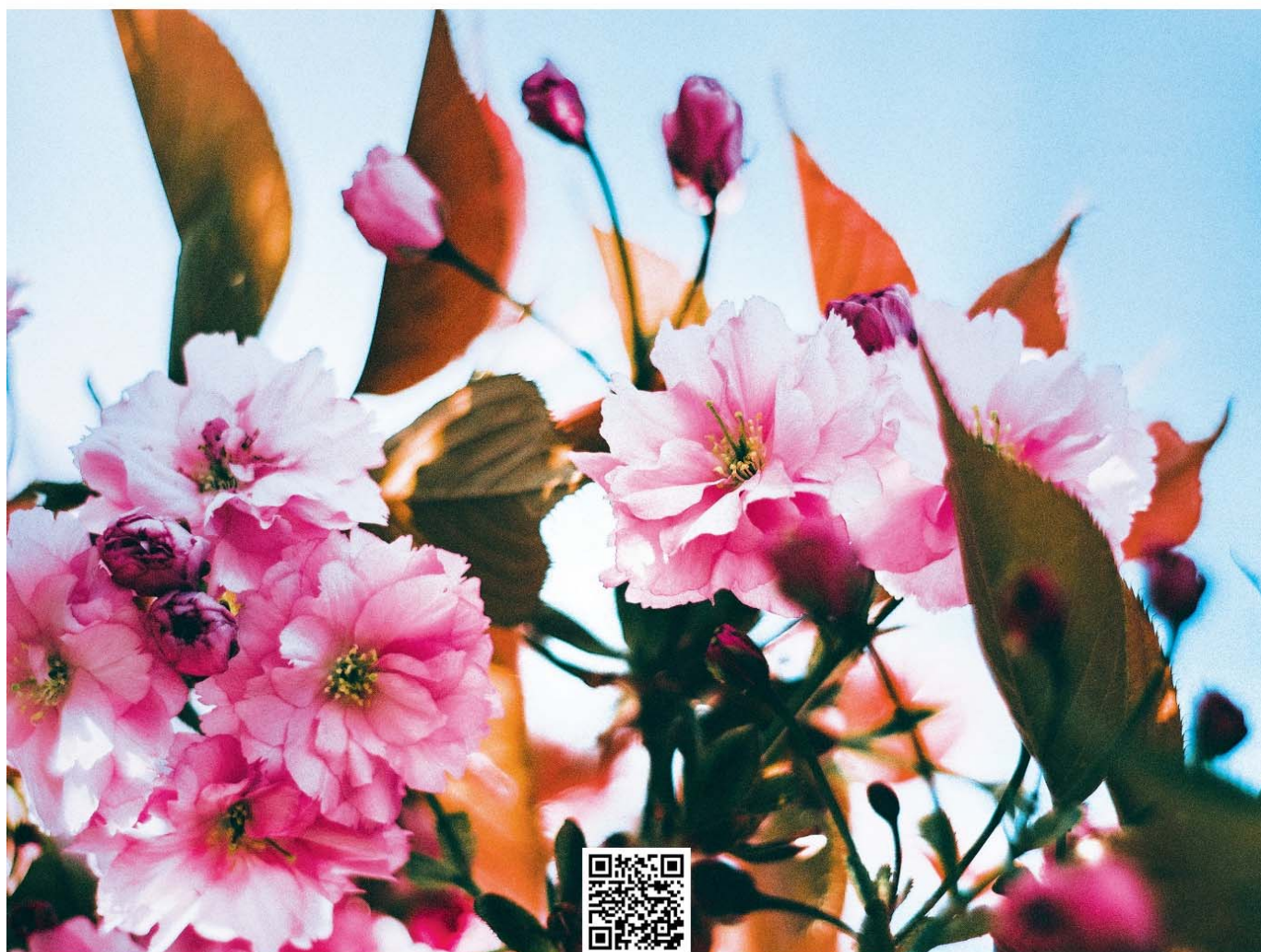
ISSN 2734-9128

*HẠNH PHÚC
DƯỚI ÁNH SÁNG TỪ BI*

LÀM GÌ ĐỂ ĐƯỢC
BÌNH AN THỰC SỰ



GIEO TRỒNG VÀ CHĂM SÓC
HẠT GIỐNG HẠNH PHÚC



“Hãy nhìn như bọt nước
Hãy nhìn như cảnh huyền
Quán nhìn đời như vậy
Thần chết không bắt gặp”

(Kinh Pháp cú 170)

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

CHỦ ĐỀ: HẠNH PHÚC DƯỚI ÁNH SÁNG TỪ BI

- 6 Từ Bi - Chất liệu của sự hạnh phúc (TT. Thích Tâm Như)
- 10 Hạnh phúc là điều có thật (Liên Diệu)
- 14 Gieo trồng và chăm sóc hạt giống hạnh phúc (ĐĐ. Thích Đức Kiên)
- 20 Hạnh phúc trong cuộc sống với triết lý nhà Phật (Hoàng Hữu Công)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 28 Các giá trị tôn giáo và xã hội của Phật giáo Việt Nam trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc (HT.TS. Thích Thanh Nhiễu)
- 34 Về nội dung và giá trị của câu đối chữ Hán ở các ngôi chùa Việt (ThS. Vũ Ngọc Định)
- 40 Dấu ấn Phật giáo ở chùa Thiền Lâm, tỉnh Ninh Thuận (PGS.TS. Trương Văn Mơn)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

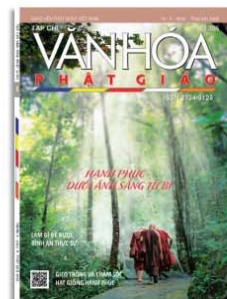
- 52 Tác phẩm Sự Lý Dung Thông của Thiền sư Hương Hải dưới góc nhìn văn hóa (ĐĐ. Thích Nhuận Tâm)
- 60 Chùa Thiên Trúc - Góc nhìn từ cổ vật (ThS. Lê Tô Nam)
- 66 Về một thi liệu trong thơ ca cổ điển dân tộc (ThS. Trần Thanh Tuấn)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 74 Con đường thực nghiệm qua lăng kính Kalama Sutta và Canki Sutta (Như Thiện)
- 80 Trùng trùng duyên khởi trong Toán học (Lê Hữu Dũng)
- 82 Làm gì để được bình an thực sự (NCS. Lê Tấn Lộc)
- 86 Lý tưởng Bồ tát theo Gandhi-Vyuh (Nhập Pháp giới) trong Kinh Hoa Nghiêm (SC. Thích Nữ Nhuận Mỹ)

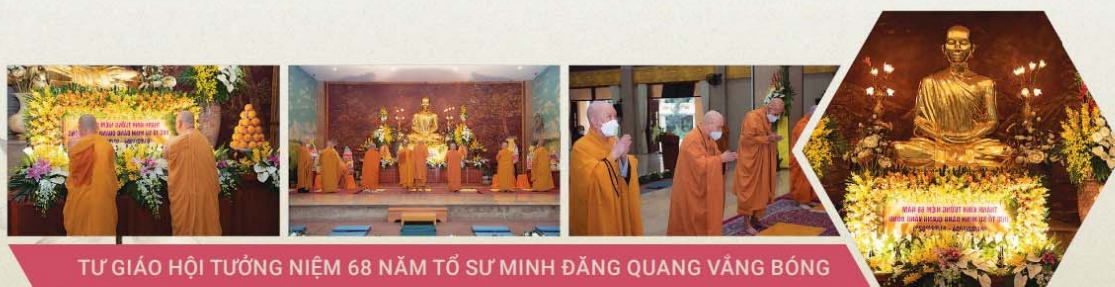
GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Anna Huỳnh Trần
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG





ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TP. CẦN THƠ LẦN THỨ X, NHIỆM KỲ 2022 - 2027



BTS PHẬT GIÁO TP. HỘI AN CẦU SIÊU CHO 17 NẠN NHÂN BỊ CHÌM CANO TRÊN BIỂN

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN NỔI BẬT VỪA QUA



THƯ TÒA SOẠN

*“Hạnh phúc là gì? Bao lần ta lúng túng
Hỏi nhau hoài mà nghĩ mãi vẫn chưa ra”
(Bùi Minh Quốc, Bài thơ về hạnh phúc)*

Ai cũng mong muốn mưu cầu hạnh phúc nhưng không phải ai cũng biết cách thực hiện hạnh phúc. Đó chính là lý do Đức Phật xuất hiện trên thế gian để chỉ bày cho nhân loại con đường đưa đến hạnh phúc, an lạc lâu dài. *Kinh Tăng Chi Bộ* xác nhận rằng: Như Lai ra đời đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Những thứ hạnh phúc mà con người tưởng chừng đang có chỉ là hạnh phúc tạm bợ, đặt căn bản trên sự vô thường và vô ngã của thế gian. Cho nên Đức Phật đã từ bỏ tất cả để tu hành, hướng đến hạnh phúc tối thượng và vĩnh cửu, gọi là Niết bàn. Hạnh phúc trong Phật giáo là sự từ bỏ “tham ái, chấp trước”, từ khổ đau vẫn tìm thấy an vui, giữa đời ngũ trược đầy rẫy sự đau khổ và bất công cũng có thể tự tại.

Tiếp nối câu chuyện về cội nguồn hạnh phúc, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 385 với chủ đề: *“Hạnh phúc dưới ánh sáng từ bi”*. Thông qua đây, chúng tôi hy vọng mỗi người sẽ tìm thấy nguồn hạnh phúc chân thật bên trong bản thân. Đồng thời, nhận ra chân lý hạnh phúc không chờ đợi ở kiếp sau và cũng không cần tìm kiếm một nơi nào khác, nó hiện hữu ngay bây giờ và tại đây.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo



HẠNH PHÚC
DƯỚI ÁNH SÁNG
TỪ BÌ





Chất liệu của sự hạnh phúc

TT. Thích Tâm Như

Tháng Giêng chậm rãi trôi qua, nhẹ như cách những cánh mai vàng thả mình theo làn gió sớm. Mới đây thôi, hoa còn vàng ươm nơi chân tháp Tổ mà nay lá non đã xanh biếc một màu. Giữa màu xanh dịu dàng, tươi mát, một đóa mai cuối mùa vẫn hàm tiếu, an yên. Giữa vô vàn khói bụi thế gian, cánh mai nhỏ bé làm lòng tôi tĩnh lặng, đưa tôi về với nụ cười hiền của Hòa thượng Làng Mai. Ngày xưa ấy, ở một đất nước xa xôi, lạnh giá, Hòa thượng

mim cười mà dạy: *"Compassion is a verb"*. *"Từ bi"* là một động từ. Nụ cười hiền đã in dấu trong lòng bao thế hệ người con Phật trên thế giới. Lời chỉ dạy của Ngài một lần nữa nêu bật một trong hai tinh thần cốt lõi của Phật giáo, như cách mà từ ngàn xưa người ta vẫn khắc hai dòng chữ phía sau cánh cổng chùa như một lời nhắc nhở: *"Từ bi - Trí tuệ"*. Nếu Trí tuệ là ngọn đuốc soi đường thì từ bi là những nhịp cầu vững chắc đưa ta đến bến bờ Giác ngộ - Giải thoát.

Nếu trí tuệ là ngọn đuốc soi
đường thì Từ bi là những nhịp
cầu vững chắc đưa ta đến bến
bờ giác ngộ - giải thoát.

Vậy, “Từ bi” là gì? “Từ” là cho đi niềm vui. Chúng ta mang đến niềm vui không chỉ cho những người yêu thương ta, những người thuận duyên mà phải đem niềm vui cho những kẻ ghét ta, vô duyên với ta. Hơn nữa, tâm đại từ là không có giới hạn, không có sự phân biệt đẳng cấp và chủng loài. Chúng ta phải mang niềm vui cho mọi thứ xung quanh mà không mong cầu hồi đáp. Đó chính là từ vô lượng tâm theo tinh thần Đạo Phật.

Còn “Bi” là lòng thương xót trước nỗi đau của chúng sinh. Sâu hơn nữa đó là “Đồng thể đại bi”; nghĩa là xem nỗi khổ chúng sanh như nỗi khổ của mình. Chúng ta nên mở rộng lòng đại Bi đến cho mọi người và mọi loài, bất kể hữu duyên hay vô duyên, đó là một giá trị chân chính của Đạo Phật.

Như vậy, có thể nói, “Bi” là nhân, còn “Từ” là quả của “Bi”. Chỉ có khi thương xót trước nỗi đau của chúng sinh, ta mới có thể tình nguyện mang niềm vui đi ban rải. Từ bi đó theo Đạo Phật là luôn ban vui cứu khổ cho mọi người xuất phát từ sự bao dung; rộng lượng; không toan tính và không phân biệt. Từ bi là nguồn cội, là trái tim của Phật giáo. Từ bi là một trong “Tứ vô lượng Tâm”, luôn ẩn hiện trong mọi triết lý Phật giáo. Nhìn lại dòng lịch sử, chúng ta sẽ thấy lòng từ bi vô lượng của Phật giáo được chính Đức Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni Phật cụ thể hóa rõ nét đến nhường nào.

Như truyền thống kể lại, tiền thân Đức Phật Thích Ca là Bồ tát Hộ Minh. Bởi lòng từ bi, thương xót chúng sanh sống đời ác trước, Ngài nguyện giáng thế để giáo hóa chúng sinh, mang đến ánh sáng chân lý để cứu chúng sinh thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết chúng được đạo quả Niết bàn, an lạc thanh tịnh. Lúc mới bảy tuổi, Đức Thích Ca, một hôm đi xem lễ



*Hãy biết, hạnh phúc thật
sự không phải là một điểm
đến. Hạnh phúc là một con
đường, một hành trình và
trên con đường đó, từ bi
chính là nguồn năng lượng
vô cùng, vô tận.*

“cây ruộng” đã khóc thương cho nỗi đau xót của chúng sanh phải giành giật nhau để sống. Lớn thêm một chút, trong một lần xuất thành, Ngài lại đau nỗi đau sanh - lão - bệnh - tử của chúng sanh dù khi đó cuộc sống của Ngài đang ở trên đỉnh cao phồn hoa, danh lợi. Chính khi nhận thức được nỗi đau của vạn loại chúng sinh, đem tình thương bao trùm đến muôn loài, mong muốn tìm con đường thoát khổ, Ngài đã bỏ lại sau lưng danh lợi, vợ con, lên đường tìm cầu học đạo. Trên con đường gian nan tìm cầu giác ngộ, mỗi hành động nhỏ của Ngài luôn mang theo lòng từ bi vô hạn. Ngài đã bế một con cừu



Những người con Phật chúng ta chào đón tháng thứ hai (âm lịch) với một tâm thế hân hoan chờ những ngày lễ lớn: Ngày Đức Phật Thích Ca xuất gia (08/02), ngày Đức Phật Thích Ca nhập Niết bàn (15/02), ngày Khánh đản Đức Quán Thế Âm Bồ tát (19/02), Ngày Khánh đản Đức Phổ Hiền Bồ tát (21/02).

quê chân để cho nó theo kịp mẹ. Ngài đã khuyên vua Tần Bà Sa La đừng giết súc vật để tế Thần. Kể cả khi đã chứng quả giải thoát, lòng từ bi thôi thúc Ngài vượt qua sự nghi ngại thuở ban đầu mà tìm nhiều phương cách giáo hóa chúng sanh, giúp chúng sanh thấu hiểu chân lý Đạo Phật tùy theo mọi hạng người, mọi căn cơ. Ngài không chỉ tìm cầu sự giải thoát an lạc cho chính bản thân mà còn hướng về vạn loại chúng sinh. Đây là biểu trưng cao nhất của “*Đồng thể đại bi*” trong Phật giáo. Sự từ bi như một sợi dây xuyên suốt, kết nối và khởi nguyên cho những cột mốc quan trọng trong cuộc đời vĩ đại của Đức Phật Thích Ca. Từ bi là nguyên nhân thúc đẩy Ngài xuất thế. Hạnh nguyện xuất gia cũng bởi lòng “*Từ*” mà có. Bốn mươi chín năm truyền đạo, Ngài vẫn thực hành hạnh đại Bi trong từng sát na, từng hơi thở. Cả cuộc đời Ngài là một bài học lớn về sự Từ bi và Trí huệ mãi lưu danh ngàn đời.

Quay trở về cuộc sống thực tại, trên cuộc đời này, thứ con người ta truy cầu nhiều nhất, có lẽ chính là “*hạnh phúc*”. Người mãi mê kiếm tiền vì cho rằng khi có đủ tiền chúng ta sẽ hạnh phúc. Người quyết tâm muốn phát triển sự nghiệp bởi nghĩ rằng, khi đứng ở đỉnh cao danh lợi, hạnh phúc sẽ chẳng xa vời. Nhưng những điều ấy liệu có thật sự là hạnh phúc? Những thứ tiền tài, danh vọng vốn chỉ là giả

tạm, được được, mất mất vốn hư không. Đã là người con Phật xin hãy sống tỉnh thức. Hãy biết, hạnh phúc thật sự không phải là một điểm đến. Hạnh phúc là một con đường, một hành trình và trên con đường đó, từ bi chính là nguồn năng lượng vô cùng, vô tận. Khi đủ Từ bi, chúng ta sẽ nhìn cuộc đời bằng ánh mắt nhẹ nhàng và bao dung, chúng ta sẽ không còn oán thù hay ganh ghét. Qua lăng kính Từ bi, thế giới sẽ tràn đầy những điều tốt đẹp. Lòng Từ bi sẽ giúp ta hướng về cái thiện bởi khi đã cảm nhận được nỗi đau xót của chúng sinh, làm sao ta có thể tự tay mình gây nên điều đó. Không tạo ác cho người, lòng ta cũng sẽ chẳng cần ăn năn. Tâm ta từ ấy cũng thanh thản, yên bình. Từ ấy mà giữ được tâm lặng yên như rừng không buổi sớm mờ rồi trí tuệ cũng mở khai. Đến được với trí huệ chân thật của Như Lai là ta đã tìm được bến bờ đích thực. Ở miền đất ấy, ta sẽ mãi vui với niềm hạnh phúc vĩnh hằng, bất biến của sự giác ngộ và giải thoát. Đó mới chính là ý nghĩa thật sự của Từ bi trong Phật giáo.

Những người con Phật chúng ta chào đón tháng thứ hai (âm lịch) với một tâm thế hân hoan chờ những ngày lễ lớn: Ngày Đức Phật Thích Ca xuất gia (08/02), ngày Đức Phật Thích Ca nhập Niết bàn (15/02), ngày Khánh đản Đức Quán Thế Âm Bồ tát (19/02), ngày Khánh đản Đức Phổ Hiền Bồ

Sự từ bi như một sợi dây
xuyên suốt, kết nối và khởi
nguyên cho những cột mốc
quan trọng trong cuộc đời vĩ
đại của Đức Phật Thích Ca.
Từ bi là nguyên nhân thúc
đẩy Ngài xuất thế.



tát (21/02). Chúng ta tự hào vì mình là những người con của Phật đã, đang và sẽ tiến theo bước chân từ phụ mà tìm về ngôi nhà chánh giác. Chúng ta cũng phải vì thế mà luôn nuôi dưỡng cho bản thân một lòng Từ bi vô lượng. Nhưng đừng coi từ bi chỉ là một triết lý suông, đừng để sự từ bi dừng lại trên sách vở. Bởi *“Từ bi là một động từ”*. Hãy mang sự từ bi vào đời sống hằng ngày ngay từ những việc làm nhỏ nhất như lời Đức Phật đã dạy trong kinh Hạnh Phúc: *“Bất cứ lúc nào, khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi nằm, miễn là còn thức, ta nguyện duy trì trong ta chánh niệm từ bi”*.

Dẫu biết thế giới hiện tại đầy rẫy bất công, con người ta chạy theo những điều giả tạm mà quên đi phần nào những đức tính tốt đẹp. Xin hãy nhớ, muốn thay đổi thế giới, trước hết hãy bắt đầu thay đổi từ chính bản thân. Trong mỗi chúng ta, ai cũng có tâm Phật nhưng chỉ đang bị che mờ bởi mây xám vô minh. Hãy để ánh sáng từ bi, trí huệ của đạo pháp xua tan phiền não vô minh. Hãy thực hành những việc lành nhỏ nhất như giúp đỡ người già, trẻ em mồ côi; đồng cảm với những người yếu thế trong xã hội hay đứng lên tiếng chống lại những điều xấu xa. Nếu bạn có thể trấn trở khi bắt gặp những động vật bị đưa vào lò mổ hay bật khóc vì những mảnh đời bất hạnh trong mùa đại dịch COVID-19 thì đó là

lòng từ bi đang trỗi dậy trong chúng ta. Và khi kịp giúp đỡ những mảnh đời như thế, tôi tin, các bạn sẽ cảm thấy hạnh phúc vô bờ.

Lòng Từ không chỉ là chất liệu cho sự hạnh phúc của bản thân mà nó còn là hạt giống cho sự hạnh phúc của toàn nhân loại. Hạt giống được nuôi dưỡng đúng cách sẽ vươn lên thành một tàn cây cổ thụ. Lòng Từ được cụ thể bằng những việc làm nhân văn, cao đẹp sẽ lan tỏa đến khắp chúng sanh. Người khác khổ đau cũng như chính bản thân ta lâm vào lò lửa. Nếu ai cũng đủ từ bi để suy nghĩ đến điều này, có lẽ, thế giới đã không còn chiến tranh, thù hận hay giết chóc.

“Nguyện cho đừng loài nào sát hại loài nào, đừng coi nhẹ tính mạng của ai, đừng ai vì giận hờn hoặc ác tâm mà mong cho ai bị đau khổ và khó khăn. Như một bà mẹ đang đem thân mạng mình che chở cho đứa con duy nhất, chúng ta hãy đem lòng từ bi mà đối xử với tất cả mọi loài. Ta hãy đem lòng từ bi không giới hạn của ta mà bao trùm cả thế gian và muôn loài, từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, lòng từ bi không bị bất cứ một cái gì làm cho ta bị ngăn cách, tâm ta không còn vương vấn một chút hờn oán hoặc căm thù”, trích kinh Hạnh Phúc.

* TT. Thích Tâm Như, Phó Ban Hoằng pháp tỉnh Khánh Hòa.

HẠNH PHÚC
DƯỚI ÁNH SÁNG TỪ BỊ



Hạnh phúc là điều có thật

Liên Diệu

Cuộc sống của chúng ta luôn có sự hiện hữu giữa hạnh phúc và khổ đau. Khổ đau là điều không ai mong muốn, thế nên ta tìm nhiều cách khác nhau để có được hạnh phúc cho mình. Nhưng đôi khi vì mãi lo tìm hạnh phúc bên ngoài mà chúng ta gặp phải khổ đau. Hạnh phúc thật ra tồn tại ngay giữa những điều nhỏ bé, bình dị nhất trong cuộc sống. Dầu vậy, ta vẫn không thể trong phút chốc dễ dàng cảm nhận, nắm bắt được. Một khi thấu hiểu và thực hành những lời dạy của Đức Thế Tôn vào đời sống hằng ngày, ta sẽ không còn khởi lên ý niệm kiếm tìm, không còn cảm thấy cô đơn, đau khổ hay muộn phiền,... trong suốt cuộc hành trình lăm thẳng trầm, thử thách của đời người. Thay vào đó là một hạnh phúc chân thật, vĩnh hằng trong ánh đạo mầu của Đức Như Lai.

Suốt cuộc đời hoằng pháp của mình, Đức Phật đã chỉ dạy cho chúng ta rất nhiều phương pháp để có hạnh phúc thật sự. Chúng ta cần bằng lòng với những gì mình đang có và đang làm. Bởi, mỗi người đều có một khả năng nhất định, nếu tầm cầu quá mức không khéo sẽ gặp phải những phiền não, khổ đau, từ đó mất đi hạnh phúc. Trong cuộc sống hằng ngày, bản thân có rất nhiều may mắn và hạnh phúc. Hạnh phúc đơn giản là mỗi sớm mai thức dậy, mở mắt thấy được mọi sự vật xung quanh, biết mình vẫn đang hiện diện trên đời, có được thân thể khỏe mạnh, đôi mắt sáng, tay chân lành lặn,... Chúng ta thường tự đặt nặng mình phải học giỏi nhất, kiếm nhiều tiền nhất, địa vị xã hội cao nhất. Nhưng khi có hạnh phúc, ta sẽ có tất cả, vì cái nhất trong Đạo Phật cũng có nghĩa là bằng lòng.



“Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng,
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến,
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính ở đây”.

Một phương pháp nữa để có được hạnh phúc là biết sống tỉnh thức, Đức Phật đã dạy rất rõ trong kinh Trung Bộ, bài kinh Nhứt Dạ Hiền Giả:

*“Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng,
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến,
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính ở đây”.*

Bài kệ nói lên sự thật “*Quá khứ đã đoạn tận, tương lai thì chưa đến*”. Chúng ta chỉ có thể sống ngay trong giây phút hiện tại mới có được an lạc, hạnh phúc. Nếu cứ mơ tưởng đến tương lai, hạnh phúc thật sự sẽ không có mặt. Hạnh phúc đến từ những sinh hoạt hằng ngày, hiện diện trong khi đi, đứng,

nằm, ngồi, tiếng chim hót lanh lút hay vạt nắng chiều thu hiu hắt... Lắng lòng cảm nhận, ta sẽ cảm nhận được hạnh phúc tường chừng rất đời bình thường này. Hạnh phúc giản dị như vậy nhưng đó mới là thứ không mất đi được. Dù ta có vấp ngã trên đường đời hay bị cả thế giới quay lưng thì nó vẫn luôn hiện hữu. Ý nghĩa cuộc đời là đây, nơi hiện tại với những gì chân thật nhất.

Thông thường, chúng ta không biết đến giá trị của những điều giản đơn đang tồn tại xung quanh mình như một mối quan hệ thân thiết, một đồ vật thân thuộc, một hành động hay thói quen lặp đi lặp lại hằng ngày. Nhưng đến khi chúng mất đi, ta mới cảm thấy những thứ ấy là đáng quý. Có những điều rất đời bình thường, nhưng sau này ta thấy chúng rất



Cuộc sống của chúng ta
luôn có sự hiện hữu giữa
hạnh phúc và khổ đau.



Khi đã biết cách tu tập, có
niềm an lạc trong chánh
pháp thì dù sống nơi đâu,
ta vẫn có được hạnh phúc,
an lạc trong tự thân.

quan trọng và ý nghĩa. Vì vậy, hãy cảm nhận và suy ngẫm điều này để thấy mình đang sống là đang hạnh phúc, phải chăm sóc và nuôi dưỡng hạnh phúc ấy lớn lên từng ngày.

Sống đơn giản, ta sẽ thấy mọi thứ trở nên nhẹ nhàng và có những phút giây thật chậm để cảm nhận cuộc sống. Hiện tại là thời điểm không có mặt của khổ đau, rắc rối trong quá khứ, không có những mong cầu, lo lắng về tương lai. Chúng ta phải cảm nhận những điều may mắn, tốt đẹp, hạnh phúc đang tồn tại xung quanh mình, từ đó cuộc sống sẽ ý nghĩa và đáng sống hơn. Hạnh phúc không ở đâu xa xôi mà đang ở đây, ngay lúc này. Điều quan trọng là đôi mắt ta có nhìn ra, trái tim ta có cảm nhận được hay không.

Biết buông bỏ cũng là một cách để có được hạnh phúc. Buông nghĩa là buông bỏ tính tham, sân, si và không chấp vào những thứ gây phiền não, khổ đau. Khi tâm trạng chứa đầy những phiền não và sân hận, sẽ không còn có chỗ cho hạnh phúc nữa. Mỗi chúng ta đều đang chiến đấu cho hạnh phúc của bản thân. Ta phải biết vùng vẫy để thoát khỏi những phiền não, những sợi dây đang ràng buộc ta với hoài niệm của quá khứ hoặc cột ta vào những khát vọng ảo tưởng ở tương lai. Nhờ học cách buông bỏ mà cuộc sống của ta không quá nặng nề, thật đơn giản, nhẹ nhàng và từ đó hạnh phúc sẽ hiện diện.

Môi trường sống khác nhau sẽ có những thuận lợi và khó khăn khác nhau, nhưng dù ở bất kỳ hoàn cảnh nào, chúng ta cũng phải tự nhắc nhở mình cố gắng tìm kiếm sự an lạc, không nên “đứng núi này trông núi nọ”. Người ta thường nghĩ hạnh phúc là ở một nơi nào đó mà mọi thứ đều vừa ý mình, nhưng thực tế nơi đó không tồn tại. Ở đâu cũng có hạnh phúc, điều cốt yếu là mình có nhận ra hay không. Khi đã biết cách tu tập, có niềm an lạc trong chánh pháp thì dù sống nơi đâu, ta vẫn có được hạnh phúc, an lạc trong tự thân.

Được sống là hạnh phúc lớn, thế nên phải sống sao thật ý nghĩa giữa cuộc đời mong manh này. Hạnh phúc có thể nở hoa trong lòng, nếu mỗi ngày chúng ta biết sống yêu thương người khác, làm những việc hữu ích mà không quá bận tâm về lợi ích bản thân. Hạnh phúc còn đến từ sự sẻ chia, biết cảm thông và đối xử với mọi người thật chân thành, rộng lượng để khơi gợi những tình cảm cao thượng trong tâm hồn họ.



Sống đơn giản, ta
sẽ thấy mọi thứ trở
nên nhẹ nhàng và có
những phút giây thật
chậm để cảm nhận
cuộc sống.

Thái tử Siddhartha từ bỏ ngai vàng để xuất gia cũng chính là đi tìm hạnh phúc, một loại hạnh phúc tuyệt đối, không bị chi phối bởi quy luật vô thường. Cũng chính vì sự từ bỏ ấy mà ngày nay chúng ta cảm thấy vô cùng may mắn, hạnh phúc lớn lao khi được biết đến Đức Phật và được sống trong giáo pháp của Ngài. Trong tích truyện Pháp Cú, phẩm Phật, kể lại rằng:

“Một hôm năm trăm vị Tỷ-kheo ngồi ở pháp đường và bàn luận:

- Chư hiền, điều gì là hạnh phúc nhất trên đời?

Người thì nói:

- Không có gì hạnh phúc bằng làm vua.

Người khác nói:

- Chỉ có tình yêu là hạnh phúc nhất.

Còn có người nói:

- Chỉ có ăn ngon là hạnh phúc nhất.

Đức Phật đi đến chỗ các thầy và nói:

- Các ông ngồi đây bàn tán về vấn đề gì?

Các Tỷ-kheo kể lại, Phật dạy:

- Nay các Tỷ-kheo! Các ông nói thế nào? Tất cả các hạnh phúc các ông vừa kể đều nằm trong vòng luân hồi đau khổ.

Ngược lại, gặp Phật ra đời, được nghe chánh pháp,

sống thanh tịnh và hòa hợp trong Tăng đoàn, những

điều ấy là hạnh phúc nhất.

Ngài nói kệ:

Vui thay, Phật ra đời!

Vui thay, Pháp được giảng!

Vui thay, Tăng hòa hợp!

Vui thay, hòa hợp tu!”.

Hơn 2.500 năm đã trôi qua, nhưng ngày nay, chúng ta vẫn còn được biết đến Phật pháp và thực hành những lời dạy của Ngài, đó là một phúc duyên vô cùng lớn. Trải qua bao năm tháng tu khổ hạnh để tìm hạnh phúc từ sự giải thoát, cuối cùng, Ngài cũng đã chứng ngộ được. Với tấm lòng từ bi bao la, Ngài không quên chỉ dạy chúng sinh cách thoát khỏi khổ đau để tìm hạnh phúc tối thượng là được giải thoát như Ngài. Dòng đời là chuỗi dài những buồn vui, khổ đau, âu lo, phiền muộn, bất an,... Tìm thấy hạnh phúc thật không dễ dàng. Nhờ sống trong ánh đạo mà những người con Phật có được niềm an lạc, hạnh phúc thật sự và lâu dài.

Hạnh phúc trong triết lý Phật giáo là những điều rất bình dị, ai cũng có thể thực hành được. Chính ánh sáng của chánh pháp sẽ làm chúng ta luôn hài lòng với cuộc sống hiện tại, giữ được ngọn lửa tin yêu, hy vọng và tìm thấy hạnh phúc trong chính mình. Một người khi nắm giữ bí quyết hạnh phúc này sẽ mở ra muôn vàn cánh cửa hạnh phúc khác.



Gieo trồng và chăm sóc

hạt giống hạnh phúc

ĐD. Thích Đức Kiên*

Từ muôn đời, con người luôn xem hạnh phúc là mục tiêu hướng đến trong cuộc đời. Tuy nhiên, không phải ai cũng có thể chạm được đến hạnh phúc đích thực, nếu như không biết được phương pháp thực tập đúng đắn. Có quan điểm cho rằng, hạnh phúc là khi chúng ta có thật nhiều tài sản, danh vọng, quyền lực. Cũng có người lại cho rằng hạnh phúc đơn giản chỉ là cùng với người yêu thương ăn một bữa cơm đậm bạc, hay có thể nhàn nhã thưởng thức một tách trà nóng vào buổi sáng tinh

sương. Tuy khác nhau về cảm nhận, nhưng tựu trung lại, đa số người đều đánh đồng hạnh phúc là một đích đến, dù là vật chất hay tinh thần. Từ đây mới có quan điểm cho rằng có sự tồn tại về một con đường đưa đến hạnh phúc. Nhưng điều ấy thật sự không đúng, bởi lẽ “*Chẳng có con đường nào dẫn đến hạnh phúc vì hạnh phúc chính là con đường*”; và hạnh phúc như một hạt giống, luôn cần có sự chăm sóc, tưới tẩm hằng ngày của chính chúng ta, thì mới cho ra hoa thơm quả ngọt là những giá trị chân thật của nó.

“Chẳng có con đường nào dẫn đến hạnh phúc vì hạnh phúc chính là con đường”

HẠNH PHÚC LÀ GÌ?

Có người định nghĩa hạnh phúc là trạng thái tâm lý của con người khi cảm thấy thỏa mãn một nhu cầu trừu tượng. Nhưng đó chỉ mới là khái niệm thuộc phạm vi đời sống tinh thần. Đó là trạng thái tinh thần lý tưởng nhất mà con người mong muốn theo đuổi. Nhà triết học Heraclitus từng nói: *“Nếu thỏa mãn vật chất là hạnh phúc thì ta có thể xem con bò là hạnh phúc”*. Nghe hài hước, nhưng thật sự điều ấy không sai và cho chúng ta cái nhìn chính xác hơn về khái niệm hạnh phúc đích thực. Nó vượt ra ngoài giới hạn thỏa mãn vật chất thông thường.

Trong Đạo Phật, hạnh phúc tối thượng được gói gọn trong khái niệm Niết bàn (Nibbāna). Niết bàn chính là trạng thái của tâm khi ta loại bỏ được hết những phiền não, cấu uế trong tâm; là hạnh phúc đích thực, viên mãn và trường cửu.

“Nói là Niết bàn, thế nào là Niết bàn?”

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp: *“Niết bàn là sự đoạn tận vĩnh viễn của tham dục, sự đoạn tận vĩnh viễn sân nhuế, ngu si; sự đoạn tận vĩnh viễn của tất cả các phiền não. Đó gọi là Niết bàn”* [1].

Chúng ta chỉ có được hạnh phúc thật sự khi cắt đứt hết những mầm mống cấu uế của tham lam, sân hận và si mê có trong tâm.

HẠNH PHÚC LÀ KHI BIẾT SỐNG BUÔNG XÃ VÀ TUỖ DUYÊN

Trong đời sống hiện tại, con người đang đối mặt với quá nhiều áp lực từ đời sống vật chất cho tới tinh thần. Tất cả vô hình trung trở thành gánh nặng đè lên đôi vai mỗi người. Nó làm ta cảm nhận cuộc sống này thật sự quá mệt mỏi, khổ đau; hai từ “hạnh phúc” là khái niệm xa vời và có phần thiếu thực tế. Nhưng chúng ta có lần nào thử suy nghĩ lại: *“Tại sao chúng ta lại không thể nào tận hưởng được hạnh*

phúc hay không?”. Phải chăng những cái gọi là “áp lực” ấy đều do chính chúng ta tạo ra, do mãi chạy theo những giá trị hư ảo như tiền tài, sắc dục, danh tiếng, ăn uống, ngủ nghỉ, mà Đức Phật gọi là Ngũ dục? Chúng ta cho rằng nắm thứ kẻ trên là những thứ tạo nên hạnh phúc, nên bằng mọi cách ra sức phấn đấu để mong cầu có được. Nhưng đến khi có rồi, ta lại không hài lòng và tiếp tục kiếm tìm những đối tượng khác vì cho rằng những cái khác mới lại là “Hạnh phúc”. Cứ như vậy, cả cuộc đời sẽ mãi mãi không bao giờ có được “Hạnh phúc”. Thật ra, những thứ kẻ trên đều mang tính chất không chắc chắn, dễ đổi thay như lời Đức Phật đã dạy:

“Này các Tỳ kheo, ở đây, có người nghĩ như sau: ‘Cái gì chắc chắn đã là của tôi, nay chắc chắn không còn là của tôi. Cái gì chắc chắn có thể là của tôi, chắc chắn tôi không được cái ấy’. Người đó sầu muộn, than vãn, khóc lóc, đắm ngực, đi đến bất tỉnh. Này Tỳ kheo, như vậy, có cái không thực có ở ngoài, có thể gây lo âu, phiền muộn” [2].

“Này các Tỳ kheo, Ta cũng không thấy một vật sở hữu được nắm giữ nào, mà vật sở hữu được nắm giữ ấy sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không chuyển biến, có thể trú như thế này mãi mãi. Này các Tỳ kheo, các Ông có thể chấp thủ Ngã luận thủ (chấp Ngã) nào mà Ngã luận thủ ấy được chấp thủ như vậy lại không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não không? Này các Tỳ kheo, các Ông có thấy Ngã luận thủ nào mà Ngã luận thủ ấy được chấp thủ như vậy lại không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não không?”

- Bạch Thế Tôn, không.

- Lành thay, này các Tỳ kheo, Ta cũng không thấy Ngã luận thủ nào mà Ngã luận thủ ấy được chấp thủ như vậy lại không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não...” [3].

Những lời dạy trên của Đức Phật chỉ ra, nếu bám víu vào những giá trị hư ảo ấy, cho rằng những thứ ấy là

HẠNH PHÚC DƯỚI ÁNH SÁNG TỪ BÍ

Hạt giống của hạnh phúc, đôi khi còn ẩn tàng trong chính hành động sẻ chia, giúp đỡ mọi người xung quanh chúng ta, mà Đạo Phật gọi là bố thí. Đây là một lối sống không vị kỷ, hướng đến lợi ích của cộng đồng và xã hội.



minh và của mình; thì khi có sự thay đổi, hoại diệt, ta sẽ không sao tránh khỏi những đau khổ, phiền não.

Để thoát khỏi những điều ấy, người Phật tử chân chính phải thực tập được phương pháp quán chiếu: *“Nếu ở nơi sắc mà đoạn trừ dục, đoạn trừ tham, đoạn trừ niệm, đoạn trừ ái, đoạn trừ khát, thì đối với sắc nếu có biến đổi, hoặc khác đi, vẫn không khởi lên ưu, bi, khổ, não; đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy... Hãy đoạn trừ các pháp bất thiện.... ở trong Phật pháp tu các phạm hạnh.... Vì nguyên nhân nhận lãnh các pháp bất thiện nên sẽ đưa đến một cuộc sống khổ đau ngay trong hiện tại và chướng ngại, nhiệt não, sau khi thân hoại mạng chung sẽ堕 vào trong đường ác.... Vì thọ trì pháp thiện nên ngay trong cuộc sống hiện tại được an vui, không khổ, không chướng ngại, không phiền não, không nhiệt bức; sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào nơi tốt lành”* [4].

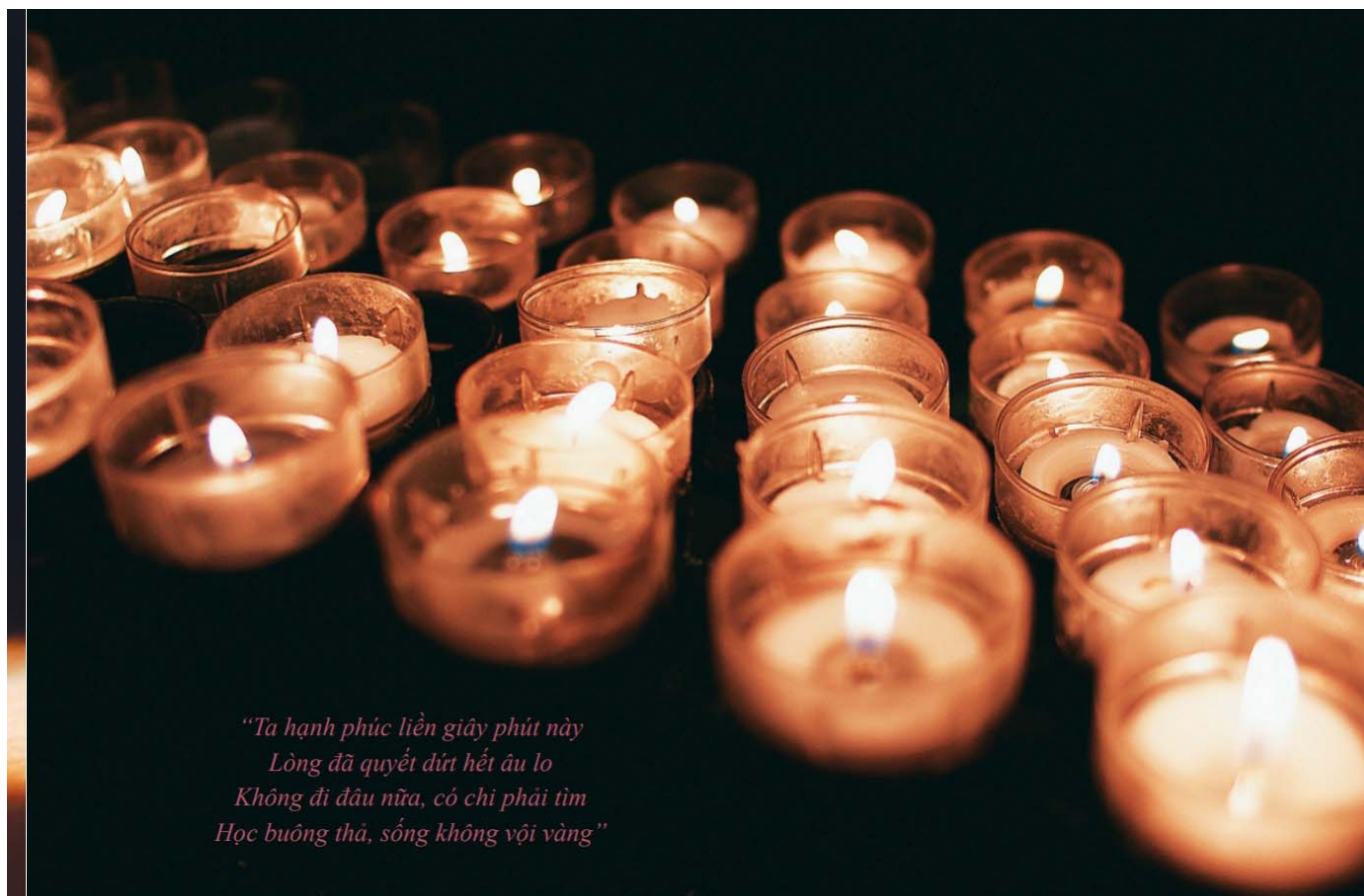
Qua lời chỉ dạy của Đức Phật, ta thấy rằng hạnh phúc chân thật không phải là khi có được một cái gì đó thuộc về Ngũ dục, mà chính là sự đoạn trừ, buông bỏ bớt đi những thứ buộc ràng ấy. Chúng ta thực tập lối sống “ít muốn biết đủ”, đồng thời phải thực tập phép quán chiếu mọi sự vật, hiện tượng

đều do nhân duyên hòa hợp mà hình thành. Khi đủ duyên thì sự vật, hiện tượng biểu hiện, tồn tại; khi thiếu duyên thì ẩn tàng, hoại diệt. Khi an trú trong nếp sống “tùy duyên” ấy, thì nếu có sự biến hoại, ta cũng dễ dàng mở lòng buông bỏ, không còn dính mắc. Có như vậy mới đạt được sự thanh thân, nhẹ nhàng trong tâm đối với mọi nhân duyên đến - đi, dù là nhân duyên thuận hay nghịch.

Như vậy, hạnh phúc nằm ở quá trình biết thực tập con đường tâm linh, trui rèn những phẩm chất giá trị đạo đức cao cả để thăng hoa nhân cách của chính mình. Hạnh phúc là sự biết buông bỏ những phiền não trong tâm, an yên, hài lòng với những gì mà mình đang có, sống tùy duyên mà không đánh mất đi phẩm chất của chính mình. Bhutan là một quốc gia nhỏ bé ở châu Á, không nổi trội về kinh tế, nhưng lại là quốc gia có chỉ số hạnh phúc GNH (Gross Nation Happiness) cao nhất thế giới, bởi họ đã biết phát triển đất nước trên nền tảng đạo đức và tâm linh Phật giáo.

HẠNH PHÚC LÀ KHI BIẾT SẼ CHIA

Hạt giống của hạnh phúc, đôi khi còn ẩn tàng trong chính hành động sẻ chia, giúp đỡ mọi người xung quanh chúng ta mà Đạo Phật gọi là Bố thí. Đây là



*“Ta hạnh phúc liền giây phút này
Lòng đã quyết dứt hết âu lo
Không đi đâu nữa, có chi phải tìm
Học buông thả, sống không vội vàng”*

một lối sống không vị kỷ, hướng đến lợi ích của cộng đồng và xã hội.

Mỗi người tùy theo nghiệp duyên của mình ở quá khứ mà có những phước báu khác nhau, tạo nên một cuộc sống vật chất hay tinh thần khác nhau theo chiều hướng sung túc hay thiếu thốn. Sự sẻ chia với tấm lòng thương yêu, nâng đỡ, không vụ lợi sẽ góp phần xoa dịu đi những khó khăn đối với những người đang cần sự giúp đỡ. Sự sẻ chia không chỉ đơn thuần là vật chất, mà còn là những lời động viên, an ủi khi một người nào đó gặp khó khăn trong cuộc sống. Một lời động viên của chúng ta có thể giúp họ bước tiếp những bước cuối cùng trên hành trình cuộc đời, tiếp thêm lửa cho người mất động lực có thể đạt tới mục đích mà họ đang hướng tới. Sự sẻ chia còn là một lời an ủi, một đôi vai để dựa vào hay một cái ôm thật chặt khi người khác đang rơi vào trạng thái tuyệt vọng, giúp họ thấy cuộc đời vẫn còn có nhiều giá trị tích cực để cố gắng. Đây còn là những lời khuyên giải giúp vượt qua nỗi sợ, niềm đau, chia sẻ những kiến thức và chân lý sống để giúp nhau trau dồi bản thân, hướng đến những giá trị cao đẹp.

Sự sẻ chia đối với những người thiếu thốn về vật chất hay tinh thần là một cơ hội quý báu, để chúng ta chiêm

nghiệm lại những gì mình đang có. Từ ấy, hạnh phúc sẽ tự nhiên xuất hiện khi thấy mình quá may mắn hơn bao người vì vẫn còn có cái để “trao đi”. Đồng thời, việc chia sẻ, bố thí đến mọi người còn giúp ta thực tập buông xả, để chuyển hóa lòng tham lam, ích kỷ và hẹp hòi. Muốn có được hạnh phúc từ sự san sẻ như vậy, thì việc làm ấy phải xây dựng trên nền tảng của vô ngã, không chấp ngã khi sẻ chia, cũng không chấp vào giá trị mình trao đi. Có làm được như vậy, việc sẻ chia mang lại cho chúng ta giá trị hạnh phúc đích thực, như lời Đức Phật đã dạy:

“... Ở đây, ai bố thí không với tâm cầu mong, bố thí không với tâm trời buộc, bố thí không với mong cầu được chất chứa, bố thí không với ý nghĩ: ‘Ta sẽ hưởng thọ cái này trong đời sau’, bố thí không với ý nghĩ: ‘Lành thay, sự bố thí’ ... Bố thí không với ý nghĩ: ‘Do ta bố thí vật bố thí này, tâm được tịnh tín, hy vọng khởi lên’. Nhưng vị ấy bố thí với ý nghĩ để trang nghiêm tâm, để trang bị tâm. Do vị ấy bố thí như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh cộng trú với chư Thiên ở Phạm chúng thiên. Khi vị ấy, nghiệp được đoạn tận, thần lực ấy, danh tiếng ấy, uy quyền ấy được đoạn tận, vị ấy trở thành vị Bất lai, không trở lui lại trạng thái này” [5].



Nếu bám víu vào
những giá trị hư ảo ấy,
cho rằng những thứ ấy
là mình và của mình;
thì khi có sự thay đổi,
hoại diệt, ta sẽ không
sao tránh khỏi những
đau khổ, phiền não.

HẠNH PHÚC LÀ KHI BIẾT SỐNG TRỌN VẬN VỚI GIẤY PHÚT HIỆN TẠI

Bản chất của con người là luôn không hài lòng với những gì mình đang có, tiếc nuối cái huy hoàng, rực rỡ ở quá khứ; hay sống trong những mong ước, mộng huyễn về tương lai do chính mình vẽ nên. Vì vậy, chúng ta luôn đánh rơi những giá trị đẹp đẽ của đời sống hiện tại. Cho nên nếu quy hướng hạnh phúc là mục đích, là cái phải đạt được ở tương lai; hay những gì đã xảy ra ở quá khứ thì chúng ta sẽ không bao giờ có được hạnh phúc chân thật, vì mãi chạy theo cái sự không hài lòng của chính mình. Ngược lại, hạnh phúc trong Đạo Phật là việc biết sống nguyên vẹn với giây phút hiện tại, gọi là “*Hiện pháp lạc trú*”. Điều đó có nghĩa là không bị lôi dẫn bởi những ý niệm về quá khứ hay những suy nghĩ

tính toán cho tương lai. Đức Phật dạy trong kinh Tương Ưng rằng :

*“Không than việc đã qua
Không mong việc sắp tới
Sống ngay với hiện tại
Do vậy, sắc thù diệu
Do mong việc sắp tới
Do than việc đã qua
Nên kẻ ngu héo mòn
Như lau xanh lìa cành”* [6].

Việc suy nghĩ về quá khứ, ước vọng về tương lai, làm chúng ta rời bỏ đi giây phút của hiện tại, đánh mất yếu tố chánh niệm (Sammā-sati) - là hạt nhân của việc loại trừ các phiền não trong tâm. Vì vậy, có những loại hạnh phúc không cần làm bất cứ điều

gì cũng tự có được hạnh phúc, chỉ cần chúng ta trở về sống chánh niệm trong giây phút hiện tại, thì đã hạnh phúc rồi.

Chánh niệm là nguồn năng lượng có được từ việc sống tỉnh thức trong giây phút hiện tại. Nhờ có chánh niệm mà ta huân tập được Định (Samādhi), từ Định sẽ có được Trí tuệ (Pañña). Tuệ giác có được từ thực tập chánh niệm sẽ tạo công năng giải phóng chúng ta ra khỏi sợ hãi, lo âu, tuyệt vọng và hướng tới hạnh phúc đích thực. Nghe có vẻ rất dễ dàng, nhưng đòi hỏi ta phải có sự thực tập liên tục và kiên trì mới có thể chế tác ra yếu tố chánh niệm. Chúng ta có thể thực tập chánh niệm bắt đầu từ những công việc thường ngày như: Đi, đứng, nằm, ngồi, làm việc, ăn uống, thậm chí là ngay cả khi đi vệ sinh, với sự ý thức sắc thân đang làm những công việc ấy. Khi tâm đi lang thang thì ta kéo tâm về và tập trung vào hơi thở vào - ra. Việc làm ấy giúp ta trở về với giây phút hiện tại. Có chánh niệm là có suối nguồn của hỷ lạc và hạnh phúc.

Ăn cơm có chánh niệm, giúp ta cảm thấy bữa cơm ngon một cách lạ kỳ, thấy được muôn vạn nhân duyên hội tụ trong từng hạt cơm, giúp ta thâm biết ơn con người và cuộc sống. Hay như việc đi thật chậm có chánh niệm, sẽ giúp ta thêm biết ơn chính ông bà tổ tiên, biết ơn chính cơ thể ta đã phối hợp nên hình hài, để ta có thể có được những bước chân kỳ diệu tiếp xúc với đất mẹ. Hạnh phúc đôi khi chỉ đơn giản thế thôi, nào phải tìm kiếm xa xôi.

HẠNH PHÚC LÀ MỘT CON ĐƯỜNG

Nếu xem hạnh phúc phải là điều cuối cùng đạt được ở một quá trình, thì khi chưa đạt tới hay không thể đạt đến, chúng ta sẽ không có hạnh phúc hay sao? Thật chất, hạnh phúc đích thực giản đơn hơn chúng ta suy nghĩ rất nhiều. Có khi chính những điều bình dị nhất trong cuộc sống hằng ngày là những điều hạnh phúc, mà ta lại hời hợt không nhận ra. Mỗi sớm mai thức dậy, ta thấy mình vẫn còn hít thở được, vẫn có thể hoạt động hay ăn uống, đó cũng là một loại hạnh phúc. Vì mỗi giây đi qua, trên thế giới có biết bao người không may mắn đã không còn cơ hội thấy được ánh mặt trời.

Hạnh phúc không nằm trong thành tích kết quả học tập thật cao, không nằm trong tấm bằng tốt nghiệp loại ưu nhờ sự giành giật, ganh đua với những bạn đồng học, mà hạnh phúc chính là sự nỗ lực trong

quá trình lao động và nghiên cứu. Hạnh phúc không nằm ở sự thành đạt trong cuộc sống với nhà lầu, xe hơi, mà ở tinh thần biết vươn lên, vượt qua những khó khăn nghịch cảnh. Gặp một người giàu sang, ta nói họ thật hạnh phúc chưa hẳn đã đúng, hay thấy một gia đình nghèo khổ, ta cảm thương và cho rằng họ bất hạnh thì có thể đã sai.

Hạnh phúc là một kỹ năng và mọi người hoàn toàn có thể học tập để có được. Nhà bác học Aristotle cho rằng: *“Hạnh phúc là một cái gì đó rất quan trọng mà cuối cùng nhiều người phải chọn lựa”*, hay nói cách khác, khi ta có nhiều thứ trên đời mà thiếu hạnh phúc thì cuộc đời cũng trở nên thật vô nghĩa. Qua đó, ta thấy rằng đánh đồng hạnh phúc với sự thỏa mãn về vật chất hay xem nó là mục đích mà chúng ta muốn đạt được là một điều rất sai lầm. Vì vậy, thực tập sống có chánh niệm, biết quay trở về an trú trong hơi thở, bước chân; quán sát các sự vật hiện tượng dưới cái nhìn chánh kiến, duyên sinh; thực tập mỗi ngày lòng yêu thương giúp đỡ muôn loài với tinh thần vô ngã, là ta đang gieo mầm và tưới tắm những hạt giống hạnh phúc trong tâm. Một cuộc đời hạnh phúc chắc chắn phải bắt đầu bằng từng giây hạnh phúc. Vì vậy, chúng ta hãy bắt đầu bước những bước chân hạnh phúc ngay từ hôm nay, ngay từ bây giờ trên lộ trình tiến tới một hạnh phúc viên mãn như lời bài hát:

“Ta hạnh phúc liền giây phút này

Lòng đã quyết dứt hết âu lo

Không đi đâu nữa, có chi phải tìm

Học buông thả, sống không vội vàng” [7].

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* Đại đức Thích Đức Kiên, Tăng sinh Cử nhân Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] HT. Thích Tịnh Hạnh dịch; *Đại Tập 6 - Bộ A-Hàm VI - Kinh Tập A-Hàm Số 2, Tập A- Hàm Quyển 18*; Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản; Đài Loan; 2000; tr.88.

[2], [3] HT. Thích Minh Châu dịch; *Kinh Trung Bộ 1, 22. Kinh Ví Dụ Con Rắn*; Nxb. Tôn Giáo; Hà Nội; 2012; tr.180, 183.

[4] HT. Thích Tịnh Hạnh dịch; *Đại Tập 5 - Bộ A-Hàm V - Trung A-Hàm Biệt Dịch & Kinh Tập A-Hàm Số 1, Tập A- Hàm Quyển 5 - Kinh 103: Sai -Ma*; Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản; Đài Loan; 2000; tr.692.

[5] HT. Thích Minh Châu dịch; *Kinh Tăng Chi Bộ 3, Chương VII Bảy Pháp V. Phẩm Đại Tể Đàn*; Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2005, tr.360.

[6] HT. Thích Minh Châu dịch; *Kinh Tương Ưng Bộ 2013 - Tập 1, Tập 1: Thiên Có Kế, Chương 1: Tương Ưng Chư Thiên, 1. Phẩm Cây Lau*; Nxb. Tôn Giáo; Hà Nội; 2013; tr.39.

[7] Bài hát “Hạnh phúc bây giờ” trong tuyển tập Thiên ca Làng Mai của Thiền sư Thích Nhất Hạnh.



Hạnh phúc trong cuộc sống với triết lý nhà Phật

Hoàng Hữu Công

Hạnh phúc là gì? Đây có lẽ là câu hỏi vô cùng khó để định tính và định lượng. Ở mỗi thời điểm, hoàn cảnh khác nhau, định nghĩa về “*Hạnh phúc*” cũng sẽ từ đó mà dịch đổi. Thông qua ca dao - tục ngữ, có thể thấy từ thời xa xưa, ông bà ta quan niệm hạnh phúc chỉ đơn giản là một gia đình thuận hoà, biết kính trên nhường dưới:

*“Nhà em có vại cà đầy,
Có ao rau muống, có đầy chum tương.
Dù không mỹ vị, cao lương,
Trên thờ cha mẹ, dưới nhường anh em.*

*Một nhà vui vẻ êm đềm,
Đói no tùy cảnh, không thèm lụy ai”.*

Đến thời kỳ kháng chiến, “*Hạnh phúc là đấu tranh*” như Karl Marx từng nói. Hay như trong Thi ca từng viết:

*“Hạnh phúc là gì? Bao lần ta lúng túng
Hỏi nhau hoài mà nghĩ mãi vẫn chưa ra
Cho đến ngày cất bước đi xa
Miền Nam gọi, hai chúng mình có mặt”.*

*(Bài thơ về Hạnh phúc
- Bùi Minh Quốc)*

Hạnh phúc thực sự là khi tâm ta đã quy về
Từ - bi - hỷ - xả. Để ta được sống ngay chính
cuộc sống này ở mỗi giây phút còn tồn tại.

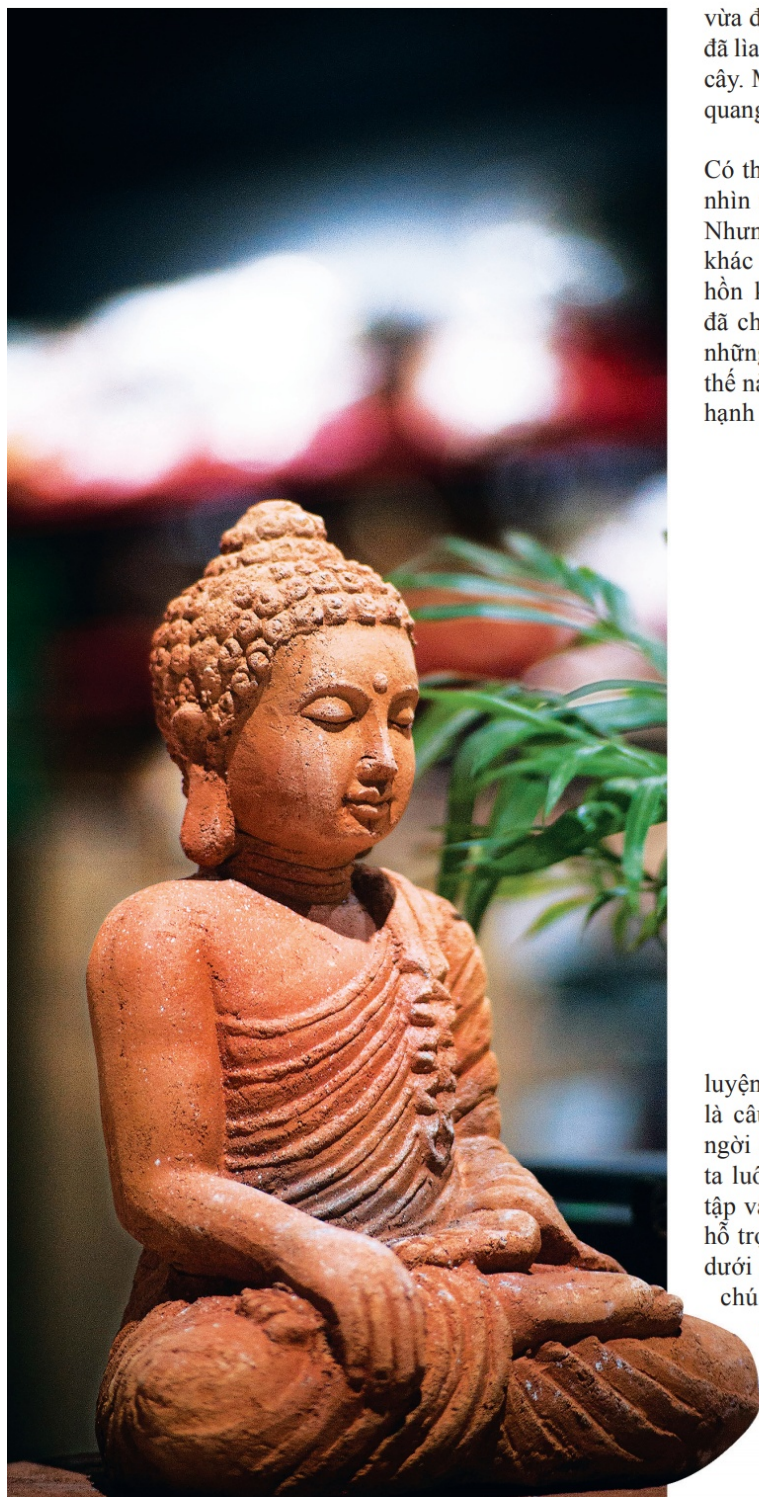
Khi ấy, hạnh phúc không chỉ đơn thuần là của “Cái tôi” từng người mà trở thành hạnh phúc của “Chúng ta”. Niềm hạnh phúc của hoà bình trở thành ước mơ, hạnh phúc của từng người. Hoặc, như lời bài hát “*Mùa xuân bên cửa sổ*” của nhạc sĩ Xuân Hồng từng viết: “*Ôi hạnh phúc đâu chỉ có cơm ngon và áo đẹp*”. Mà cuộc đời vẫn cần những trái tim biết yêu thương. Nói thế dễ thấy, trong hành trình đi tìm hạnh phúc, mỗi người sẽ có những trải nghiệm và định nghĩa khác nhau. Thế nên, ở đây chúng ta sẽ không xoáy sâu vào việc trả lời câu hỏi: “*Hạnh phúc là gì?*”. Thay vào đó, ta sẽ cân nhắc các phương thức giúp thân tâm chạm đến hạnh phúc ngay ở cuộc sống đời thường với các triết lý nơi cửa Phật.

BẮT ĐẦU CUỘC SỐNG HẠNH PHÚC VỚI SỰ HẠNH PHÚC TỰ THÂN

Để bắt đầu một cuộc sống hạnh phúc, có lẽ chúng ta nên khởi nguồn với một tâm hồn hạnh phúc tự thân. “*Nếu bạn muốn người khác hạnh phúc, hãy luyện tập tâm từ bi. Nếu bạn muốn chính mình hạnh phúc, hãy luyện tập tâm từ bi*”. Câu nói này của đức Đạt-lai-lạt-ma càng minh chứng cho việc vạn dặm bắt đầu từ một bước chân, con đường đi đến hạnh phúc cơ bản ở chính bản thân mỗi người. Để rồi ta ngộ ra, hạnh phúc không phải ở cuối con đường mà ở ngay mỗi giây phút ta thực sự tỉnh thức. Cũng như không điều gì tự dĩ vốn có mà đều phải trải qua “luyện tập”. “*Nhân vô thập toàn*”, không ai là hoàn hảo. Độc được tham - sân - si luôn tồn tại trong bản thân mỗi người dù ít hay nhiều, vì phạm ở đời và chưa thành chánh quả, đó là điều ta không thể nào tránh khỏi. Tuy nhiên, bằng sự nỗ lực của bản thân khi trải tâm Từ bi, ta thực chất đang tự chữa lành tâm hồn mình. Thế nên việc luyện tâm từ

chính là đang mang đến lợi lạc cho bản thân. Hạnh phúc không nằm ở hoàn cảnh biến thiên ngoài kia, hạnh phúc là điều bất biến trong chính tâm khảm mỗi người. Chỉ cần ngồi xuống, hít vào và thở ra trong tĩnh lặng đã là hạnh phúc.

Ta có thể dối người, dối mình bởi về ngoài bóng bẩy hay lời nói rằng tôi đang hạnh phúc và rất ổn. Tuy nhiên, tâm hồn cùng những điều vốn rất tinh túy từ chính thân thể này lại không biết nói dối và khoa học đã chứng minh điều đó. Năm 1939, kỹ sư người Nga - Valentina Kirlian và vợ tiến hành nghiên cứu việc chữa trị bằng liệu pháp điện. Vô tình họ quan sát thấy có một tia chớp sáng xuất hiện giữa da của bệnh nhân và điện cực của máy. Họ chụp hiện tượng này và thu được trên ảnh một ánh sáng kỳ lạ. Cuối cùng, hai vợ chồng đã tạo ra một phương pháp chụp hình mới cho phép con người ghi lại nguồn năng lượng trong các cơ thể sống, gọi là “hào quang”. Sau đó, hai nhà nghiên cứu người Mỹ là Lynn Schroeder và Sheila Ostrander đã xuất bản một cuốn sách mang tên: “*Psychic Discoveries Behind the Iron Curtain*”. Trong đó đề cập những lợi ích từ việc chụp ảnh hào quang với phương pháp Kirlian. Những màu sắc và cường độ sáng tối của vòng hào quang này có thể tiết lộ tình trạng sức khỏe, bệnh tật, tâm tư, tình cảm hay phản ánh tư tưởng, ký ức và nguyện vọng mỗi người. Tới năm 1975, nhà khoa học Victor Adamenko đã viết một luận án phân tích hào quang trong các bức hình Kirlian và thu được nhiều kiến thức hấp dẫn. Các thí nghiệm của Adamenko đã cho thấy, sự thay đổi hào quang liên quan tới sức sống của vật thể. Diễn hình là khi dùng phương pháp Kirlian để chụp hai lá cây khác nhau, một lá đang ở trên cây và một lá



vừa được ngắt ra khỏi cành. Ánh sáng phát ra từ lá đã lia cành yếu ớt hơn nhiều so với lá đang nằm trên cây. Một thời gian sau, lá lia cành càng khô thì hào quang từ nó cũng biến mất [1].

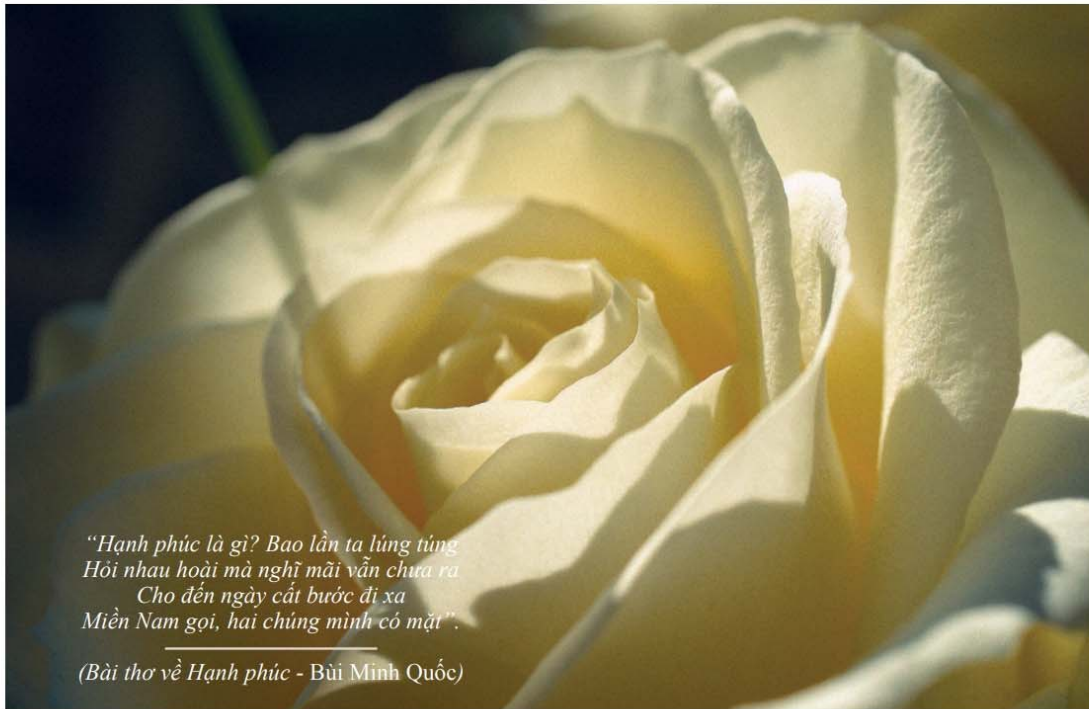
Có thể nói, với các giác quan hữu hạn, con người nhìn nhau qua thị giác, lắng nghe qua thính giác. Nhưng song song đó vẫn tồn tại nhiều cách nhìn khác nhau, vi tế và chân thật hơn rất nhiều. Tâm hồn không biết nói dối. Thực nghiệm khoa học đã chứng minh bản thân mỗi sinh vật và ngay cả những vật vô tri vô giác đã là ánh sáng. Vậy làm thế nào để ta luôn giữ được cho mình ánh sáng của hạnh phúc, an lạc và tràn đầy yêu thương. Từ bí và

Thế rồi đến một giây
phút nào khi đã tỉnh
thức, ta cũng chẳng hề
câu nệ đi tìm hạnh phúc
là gì. Ta chỉ thấy thật
phước phần vì những
ngày tháng được sống
trong an yên bên lời
kinh, tiếng kệ.

luyện tập để nuôi dưỡng trái tim Từ bí - đó chính là câu trả lời. Hãy luôn là nguồn ánh sáng chói ngời để sưởi ấm chính bản thân, giúp bước chân ta luôn vững vàng trên hành trình sinh sống, học tập và tu sửa. Phật giáo luôn có các phương pháp hỗ trợ những bản thể sẵn sàng quay về nương tựa dưới ánh đạo vàng như: Thiền định, đọc kinh, trì chú... mà ai cũng dễ dàng thực hiện được trong cuộc sống hằng ngày.

Hay như *Bát Nhã Tâm Kinh* từng dạy:

*Từ nhân đến ý thức
Không hề có vô minh
Không có hết vô minh*



*“Hạnh phúc là gì? Bao lần ta lúng túng
Hỏi nhau hoài mà nghĩ mãi vẫn chưa ra
Cho đến ngày cất bước đi xa
Miền Nam gọi, hai chúng mình có mặt”.*

(Bài thơ về Hạnh phúc - Bùi Minh Quốc)

*Cho đến không lão tử
Cũng không hết lão tử
Không khô, tập, diệt, đạo
Không trí cũng không đắc
Vì không có sở đắc
Khi một vị Bồ tát
Nương Diệu Pháp Trí Độ.
(Bát Nhã Ba La Mật)
Thì tâm không chướng ngại
Vì tâm không chướng ngại
Nên không có sợ hãi
Xa lìa mọi vọng tưởng
Xa lìa mọi điên đảo
Đạt Niết bàn tuyệt đối.*

*(Bản phổ thơ Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh
của Cố Hòa thượng Thích Nhất Hạnh)*

Việc điều ngự được cái tâm đầy chướng ngại của bản thân đã là hạnh phúc ở đời này. Cũng như có học Phật mới hiểu: “*Sắc tức thị không, không tức thị sắc*” [2]. Nói rằng bản thân mỗi người đều có tính xấu cũng đúng, mà mỗi người là hoa sen thuần khiết với cái tâm trong sáng không vấy bùn nhơ cũng không sai.

LAN TỎA SỰ HẠNH PHÚC CỦA BẢN THÂN BẰNG NHỮNG HÀNH ĐỘNG ĐẸP ĐẸY TỪ BI

Sau khi đã căn bản hiểu và lắng yên được cái tâm dễ xao động với những điều nhỏ nhặt và thường tình dễ chính bản thân hít thở bầu không khí hạnh phúc do mình tạo nên, bước kế tiếp ta nên mở rộng hơn nữa trái tim yêu thương đến với tha nhân. Không ai tồn tại được khi đứng riêng rẽ và khi sinh ra, ta đã mang ơn quá nhiều cuộc đời này. Ta nợ mẹ thiên nhiên nơi mà ta ở, thực phẩm ta dùng, nước ta uống, không khí ta thở. Ta nợ tổ tiên, ông bà, cha mẹ sự yêu thương vô bờ bến cũng như sự sống mà ta đang có. Ta luôn nợ rất nhiều từ cuộc sống vì bản ngã ích kỷ luôn cho rằng đó là điều hiển nhiên có được. Rồi bản ngã ấy lại lập luận: “*Ta không giàu thì lấy gì để cho đi*”. Người đời cũng thường hay dè biiu: thân mình lo chưa xong lại đi lo chuyện bao đồng. Nhưng tất cả cũng chỉ là cái cớ để bao che cho sự vị kỷ của bản thân, vì ta luôn có dư thừa để cho đi nếu ta muốn.

Theo thống kê của đơn vị điều phối ghép các bộ phận cơ thể người Bệnh viện Chợ Rẫy, đến ngày 16/02/2022 tổng số đơn đăng ký hiến tạng mô tạng sau khi qua đời đơn vị tiếp nhận được đã vượt qua

HẠNH PHÚC DƯỚI ÁNH SÁNG TỪ BÍ

con số 24033. “Trong muôn vàn bông hoa, lương thiện là bông hoa đẹp nhất. Trong muôn vàn món quà, thương nhau là quý giá nhất”. Quý hơn nữa là tình yêu thương này còn vượt qua cả giới hạn của sự phân biệt thân sơ để có thể cho đi những bộ phận cơ thể mình đến những người chưa từng quen biết khi đăng ký hiến mô tạng. Thật vô cùng xứng đáng để tôn vinh, vì không phải ai cũng sẵn sàng cho đi những thứ ấy. Điều đó cũng dễ hiểu, vì tập tục khiến chúng ta tin rằng người mất đi phải mồ yên mã đẹp, thân xác phải được tươm tất và vẹn toàn.

Thế nhưng, khi nghe những lời nói từ Thiền sư Thích Nhất Hạnh, ta thực sự thấy điều đó chẳng còn quan trọng nữa. “*Thầy không muốn sau này quý vị xây cho Thầy một ngôi tháp ở Tổ đình. Xây tháp như thế sẽ không có ý nghĩa gì nếu ngày hôm nay quý vị không nối tiếp được những gì Thầy đang trao truyền. Thầy rất không thích chuyện lấy một mớ tro từ hình hài của Thầy rồi bỏ vào trong một cái hũ, rồi đặt vào trong tháp. Thầy không phải là cái nắm tro đó. Không có lý Thầy chỉ là cái nắm tro ấy hay sao? Thầy là một thực tại linh động, đang sống, đang có mặt khắp nơi. Trong các Sư chú và các Sư cô đều có Thầy, trong các vị Cư sĩ quen biết đều có Thầy. Ở chỗ nào mà có thiền hành, thiền tọa, có pháp đàm, có ăn cơm yên lặng, có Sám Pháp Địa Xúc là có Thầy! Không được nhốt Thầy, bỏ Thầy vào trong một cái hũ nhỏ rồi đặt Thầy vào trong một cái tháp. Thầy không muốn Thầy có một cái tháp. Tồn đất chùa vô ích. Sư Thầy Đàm Nguyễn đã xây cho Thầy một cái tháp ở chùa Đình Quán. Đã lỡ xây rồi thì phải ghi lên trước tháp mấy chữ: “Trong này không có gì.” Thầy không nằm trong tháp ấy đâu. “There is nothing inside”. Nếu người ta vẫn chưa hiểu thì ghi thêm một câu nữa: “Ngoài kia cũng không có gì.” Và nếu vẫn còn chưa hiểu thì ghi thêm một câu chót là “Nếu có gì thì nó có trong bước chân và hơi thở của bạn.” Đem tro mà rải hết ra ngoài để nuôi cây nuôi cỏ, cho cỏ cho cây lớn lên. Đừng có ngăn ngừa sự tiếp nối của nắm tro ấy”.*

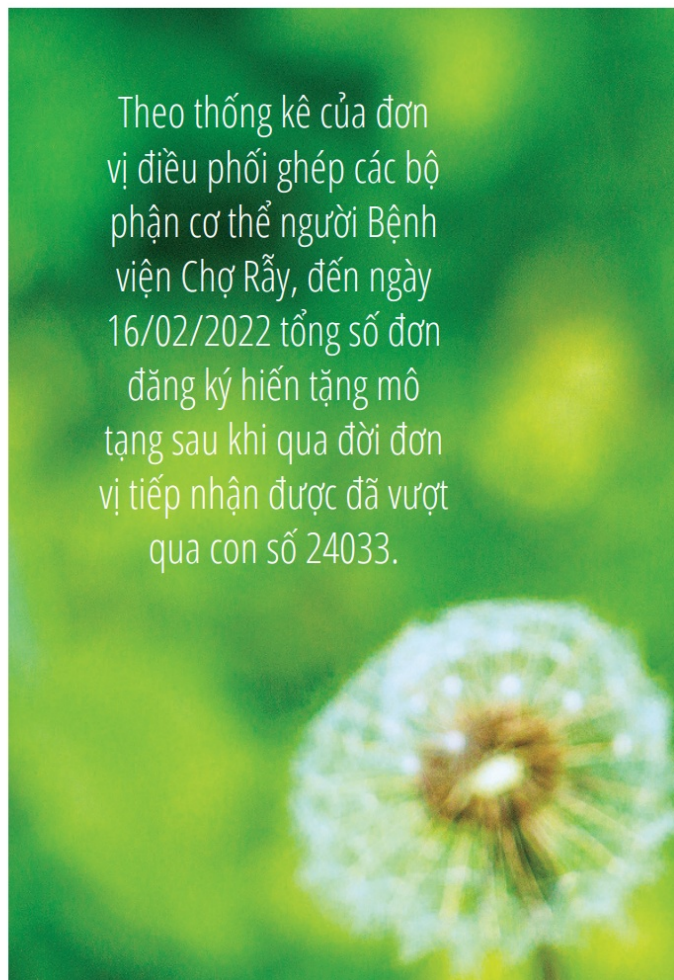
Giá trị thực sự của một con người đâu nằm ở thân xác phàm phu này. Có chăng, đây chỉ là công cụ để chúng ta tận dụng mà tu sửa cái tâm bên trong, thông qua các hoạt động hướng về tâm linh. Cũng như việc tình nguyện và hoan hỷ đăng ký hiến mô tạng khi còn sống, để khi mất đi, những bộ phận ấy được đến nhanh nhất với người cần là một minh chứng hùng

hồn cho việc bạn đã đủ hạnh phúc, tỉnh thức và từ bi ở ngay chính cuộc sống thường nhật của mình.

Và chúng ta đừng suy nghĩ mình không có gia tài để cho đi khi còn sống. Theo thống kê của Trung tâm Hiến máu Nhân đạo TP. Hồ Chí Minh, có những người tình nguyện hiến máu đến hàng chục, thậm chí hàng trăm lần. Đó chẳng phải là gia tài vô cùng quý giá hay sao?! Những giọt máu ấy đã mang lại sự sống cho biết bao con người. Còn ta, vẫn cảm thấy tràn trề hạnh phúc dù chẳng được người nhận cảm ơn hay thậm chí cũng chẳng cần ai biết đến việc tốt của mình mà ca xướng. Hoá ra, việc sống và làm theo những giáo lý nhà Phật chẳng phải khó khăn gì cho kham. Vì Đạo Phật là đạo của tình thương, mà tình thương căn bản luôn ở trong mỗi trái tim con người chúng ta.

*“Lấy từ bi, lấy ôn hòa
Thăng cơn nóng giận bùng ra thét gầm
Lấy hiền lành, lấy thiện tâm*

Theo thống kê của đơn vị điều phối ghép các bộ phận cơ thể người Bệnh viện Chợ Rẫy, đến ngày 16/02/2022 tổng số đơn đăng ký hiến tặng mô tạng sau khi qua đời đơn vị tiếp nhận được đã vượt qua con số 24033.



*Thắng lòng hung ác bất nhân khó lường
Lấy tâm bồ thí cúng dường
Thắng hàng keo kiệt, thắng phường tham lam
Lấy chân thật để đập tan
Những trò hư ngụy, dối gian ở đời”.*
(Kinh Pháp Cú 223)

Cái tâm Bồ thí ấy còn có thể là những hành động như: Bồ thí ái ngữ, nụ cười, sự quan tâm, trí tuệ... Thế nên, việc phát tâm từ bi để cho đi được xuất phát từ cái tâm vốn hạnh phúc của mỗi cá nhân thì sẽ luôn có cách để mang hạnh phúc đến cho mọi người.

HẠNH PHÚC CHÂN THẬT LÀ SỰ BIẾT ĐỦ, SỐNG AN LẠC VÀ TỈNH THỨC TRONG TỪNG PHÚT GIẤY

Một lần, Đức Phật hỏi một vị Tỳ-kheo đã từng chơi đàn trước khi ông xuất gia:
“Dây đàn mà chúng quá, có đàn ra tiếng không?
Thưa không.
Nếu dây quá căng thì sao?”

*Thưa, dây bị đứt.
Nếu lên dây đàn vừa phải thì sao?
Thưa, có thể đàn lên những nốt nhạc tuyệt vời”!*

Sống ở đời cũng vậy, luôn tham lam, mãi mê vật chất cũng chỉ khiến thân tâm thêm áp lực và khổ sở. Cũng như người chỉ biết so đo, luôn thấy mình thiếu thốn hơn người khác nên lúc nào cũng muốn có thêm mà không muốn lao động, rồi lại thấy mình phần số thiệt thòi không may, từ đó sinh tâm ganh đua, tị nạnh cũng chẳng thể nào có được sự an yên. Kinh Pháp Cú số 249 đã chỉ dạy rõ điều này:

*“Do lòng tin, bởi niềm vui
Người người bồ thí, nơi nơi cúng dường
Kẻ mà tâm xấu buông lung
Thấy ai được hưởng, trong lòng ghét ganh
Ngày đêm sẽ mãi quần quanh
Không hề an tịnh tâm mình được lâu”.*

Hạnh phúc thực sự là khi tâm ta đã quy về Từ - bi - hỷ - xả, để ta được sống ngay chính cuộc sống này ở mỗi giây phút còn tồn tại. Trong Kinh Pháp Cú (Dhammapada), Đức Phật khuyên dạy chúng sinh hãy chăm tu tập “Tứ Vô Lượng Tâm”, tức “Bốn món tâm rộng lớn không lường được”, đó là các tâm “Từ, Bi, Hỷ, Xả”. Chúng ta đều biết viết thì ngắn, nói thì dễ nhưng để thực hành được bốn tâm này có khi phải trả bằng cả sự tu tập một đời người. Vậy nên, khi cuộc sống đã quá hữu hạn, chúng ta hãy thôi sống quần quanh trong vòng ích kỷ, tham ái. Chính chúng ta là người nắm giữ chiếc chìa khoá để mở hòm báu vật hạnh phúc bất kỳ lúc nào. Điều quan trọng là ta có tin ta thực sự đang hạnh phúc dù trong hoàn cảnh nào hay không.

Thế rồi, đến một giây phút nào đó khi đã tỉnh thức, ta cũng chẳng hề câu nệ đi tìm hạnh phúc là gì. Ta chỉ thấy thật phước phần vì những ngày tháng được sống trong an yên bên lời kinh, tiếng kệ. Ta thấy ta cùng những sự lắng sâu trong những thời thiền định, trong từng bước đi, từng hơi thở. Ấy vậy đã là hạnh phúc, và rồi ta biết ơn vô cùng vì đời này, kiếp này lỗi ta đi được soi sáng dưới ánh đạo vàng của Đấng Từ Tôn.

Chú thích:

[1] <https://khoa hoc.tv/giai-ma-phuong-phap-chup-anh-linh-hon-con-nguoi-54418>.

[2] Trích bản tụng Hán Việt *Bát Nhã Ba La Mật Tâm Kinh*.





HOÀNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoàng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoàng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





PHẬT GIÁO &
THỜI ĐẠI



Các giá trị tôn giáo và xã hội của Phật giáo Việt Nam trong xây dựng KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN

HT. Thích Thanh Nhiễu*

1. DẪN LUẬN

Là một tôn giáo du nhập từ Ấn Độ, tồn tại và phát triển cùng với những thăng trầm, thịnh suy, trở thành máu thịt không thể tách rời của dân tộc Việt Nam. Phật giáo với hơn 2000 năm đồng hành cùng lịch sử dân tộc, đã thể hiện rõ các giá trị tôn giáo và xã hội to lớn của mình trên nhiều lĩnh vực, từ kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng..., theo tinh thần Tứ vô lượng tâm (Tỳ, Bi, Hỷ, Xả), luôn khoan dung, độ lượng, được đông đảo người dân tiếp nhận bằng tấm lòng thành kính. Đặc biệt, trong lĩnh vực xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Phật giáo cho thấy vị trí xứng đáng là một tôn giáo tiên phong trong quá trình lịch sử Việt Nam, tạo được sức mạnh kết nối cộng đồng, mọi tầng lớp, quần chúng nhân dân, mọi thời đại, góp phần xây dựng và hình thành, phát huy ý thức văn hoá dân tộc, tạo tiền đề, cơ hội và gợi mở một tương lai tươi sáng đối với xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Các giá trị tôn giáo và xã hội của Phật giáo Việt Nam trước hết được thể hiện trên lĩnh vực tư tưởng. Đó là quá trình dần thân của tôn giáo này trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, tạo sự gần gũi, gắn bó chặt chẽ với con người, xã hội.

DÂN TỘC



Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, của các tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng trong việc phát huy vai trò, giá trị tôn giáo và xã hội của chính mình dần thân theo tinh thần: “*Phục vụ chúng sinh là thiết thực cùng dàng chư Phật*”.

2. GIÁ TRỊ TÔN GIÁO VÀ XÃ HỘI CỦA PHẬT GIÁO TRONG XÂY DỰNG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC

Các giá trị tôn giáo và xã hội của Phật giáo Việt Nam trước hết được thể hiện trên lĩnh vực tư tưởng. Đó là quá trình dần thân của tôn giáo này trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, tạo sự gần gũi, gần bó chặt chẽ với con người, xã hội theo đúng tinh thần của Lục Tổ Thiền tông răn dạy: “*Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác, ly thế mich Bồ đề, thí như cầu thoắt giác*” (Nghĩa là Phật pháp tại thế gian, nếu bỏ thế gian này mà đi tìm chân lý giác ngộ thì chẳng khác nào như đi tìm lông rùa, sừng thỏ).

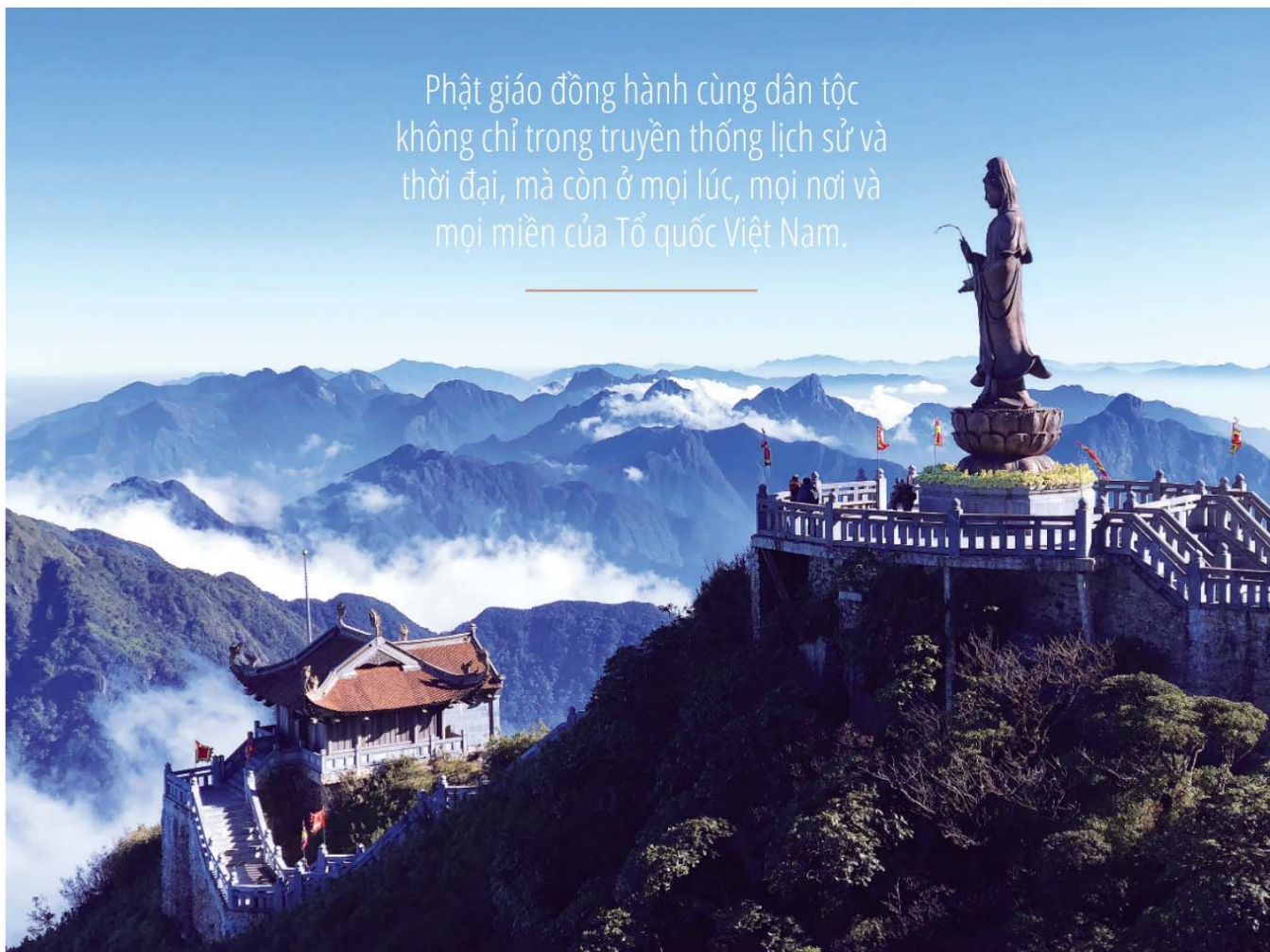
Thực hiện lời dạy ấy, để tạo thêm sức mạnh cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Phật giáo đã tích cực tham gia và giải quyết các vấn đề xã hội. Với bản chất là tôn giáo của hoà bình, gần gũi, gần bó với người dân, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các cơ quan ban ngành của Đảng và Nhà nước, Phật giáo dần thân phục vụ xã hội, con người, tích cực ủng hộ, triển khai các phong trào, cuộc vận động do Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động tới đông đảo các tự viện, Tăng Ni và Phật tử tham gia hưởng ứng mạnh mẽ. Những phong trào từ thiện, an sinh xã hội, xây dựng đời sống văn hoá mới... được chú trọng triển khai và thực hiện, chính là sự vận dụng của triết lý nhân sinh cứu khổ cứu nạn và từ bi của nhà Phật. “*Đó trước hết là việc kêu gọi Tăng Ni, Phật tử phát tâm công đức làm các công việc từ thiện: Nuôi dạy trẻ em mồ côi, nuôi dưỡng người già không nơi nương tựa, mở lớp học tình thương, khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, ủng hộ đồng bào chịu hậu quả của thiên tai, lũ lụt, xây dựng nhà tình nghĩa... Nếu cao vai trò của Tăng, Ni trong việc hoà giải những vụ việc dân sự, trong việc khuyên răn Phật tử làm điều thiện, tránh điều ác, xây dựng đời sống văn hoá, tham gia phong trào xoá đói giảm nghèo*” [1].

Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, của các tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng trong việc phát huy vai trò, giá trị tôn giáo và xã hội của chính mình dần thân theo tinh thần: “*Phục vụ chúng sinh là thiết thực cùng dàng chư Phật*”. Điều này trong lịch sử có lẽ cũng đã được đúc rút từ trong chính tư tưởng Hồ Chí Minh, khi sinh thời Bác cũng từng viết: “*Từ ngày nước ta trở nên Dân chủ Cộng hoà,*

Hiến pháp ta tôn trọng tự do tín ngưỡng, thì Phật giáo cũng phát triển một cách thuận tiện. Thế là: Nước độc lập, thì đạo Phật mới dễ dàng mở mang... Đức Phật là đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn, muốn cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn Người phải hi sinh tranh đấu, diệt lũ ác ma. Nay đồng bào ta đại đoàn kết, hy sinh của cải, xương máu, kháng chiến đến cùng, để đánh tan thực dân phản động, để cứu quốc dân ra khỏi khổ nạn, để giữ quyền thống nhất và độc lập của Tổ quốc. Thế nên chúng ta làm theo lòng đại từ đại bi của Đức Phật Thích Ca, kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi cái khổ ải nô lệ” [2].

Kế thừa, kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị trong giáo lý và lời dạy của Đức Phật với tư tưởng Hồ Chí Minh, đẩy mạnh vai trò của Phật giáo trong dần thân phục vụ xã hội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã lấy phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” để đồng hành trong mọi hoạt động Phật sự hoằng dương chính pháp. Giá trị của Phật giáo không chỉ hướng con người đến những điều thiện mà còn dạy con người điều nhân nghĩa, chỉ bày cho con người đến những điều hoà kính trong xã hội với một hệ thống các quy định về Giới luật đời Tăng, Ni, Phật tử phải thực thi nhằm gắn kết giữa đạo và đời trong một khối không thể tách rời. Nếu như Ngũ giới (Không sát sinh, Không nói dối, Không trộm cắp, Không tà dâm, Không uống rượu) cho con người những nguyên tắc và hành động chuẩn mực đạo đức phù hợp để tăng trưởng hạnh lành, phát tâm Bồ đề, gieo hạnh Bồ tát thì lục hoà (Thân hoà đồng trụ, Khẩu hoà vô tránh, Ý hoà đồng trụ, Giới hoà đồng tu, Kiến hoà đồng giải, Lợi hoà đồng quân) là sáu pháp hòa kính thông dụng mà người con Phật cần có để thụ trì... Tất cả những điều đó cho thấy giá trị tôn giáo và xã hội của Phật giáo đã vượt lên tầm của triết lý nhân sinh mà hướng đến hành động tốt đẹp, nhân văn cao cả cho một thế giới đại đồng. Đó cũng là mục đích tồn tại và phát triển của Phật giáo theo đúng nghĩa vì nhân sinh, nhân quần, xã hội. Hưởng ứng mọi phong trào phát huy vai trò của tôn giáo trong việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Trung ương đến địa phương đã phát huy truyền thống tốt đẹp, quý báu đó để triển khai vận động Tăng, Ni, Phật tử thực hiện tốt các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước và các chương trình hành động mà Mặt trận Tổ quốc Việt Nam triển khai. Cụ thể là: Cuộc vận động “*Toàn*

Phật giáo đồng hành cùng dân tộc
không chỉ trong truyền thống lịch sử và
thời đại, mà còn ở mọi lúc, mọi nơi và
mọi miền của Tổ quốc Việt Nam.



dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư”; “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; “Quyĩ vì người nghèo”; “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”...

Thực hiện tốt vai trò kết nối các tổ chức đoàn thể xã hội và các cơ quan quản lý nhà nước, từ khi thành lập đến nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã không ngừng khẳng định vị thế của mình trên mọi mặt trận, đóng góp cho sự phát triển ổn định và đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trước những yêu cầu đổi mới của đất nước trong thời đại công nghệ 4.0. Đi xa hơn nữa những giá trị thiết thực của tôn giáo, giá trị nhân sinh cao cả mà Phật giáo mang lại cho con

người là sự hướng đến những giá trị Chân, Thiện, Mỹ cao đẹp. Những lời dạy của Đức Phật được vận dụng triển khai trong cuộc sống hôm nay để có được một môi trường thực sự hoà bình, ổn định, phát triển vượt qua mọi khó khăn, thử thách với những biến động của thời đại và vãn nạn toàn cầu. Đặc biệt, bối cảnh dân tộc Việt Nam vừa trải qua những ngày tháng khó khăn, gánh chịu những hậu quả tàn phá nặng nề của thiên tai, lũ lụt và bão cần quét dọn bảo miền Trung, cùng với những hậu quả do đại dịch COVID-19 đang có nhiều chiều hướng phức tạp và lan rộng, luôn lấy triết lý vì con người, hành động kịp thời và tốt nhất để có thể mang lại cho con người cuộc sống hạnh phúc, an lạc, Giáo hội Phật



Nếu như Ngũ giới cho con người những nguyên tắc và hành động chuẩn mực đạo đức phù hợp để tăng trưởng hạnh lành, phát tâm Bồ đề, gieo hạnh Bồ tát thì lục hoà là sáu pháp hòa kính thông dụng mà người con Phật cần có để thụ trì...

giáo Việt Nam trong hơn 40 năm qua luôn thực hiện tốt vai trò đồng hành cùng dân tộc, vận động Tăng, Ni, Phật tử cả nước sống trong chính tín để ánh sáng giác ngộ của Phật pháp đi vào đời sống thực tiễn. Tích cực triển khai các hoạt động cứu khổ độ sinh, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, tạo nên nét đẹp văn hóa, nghĩa tình của dân tộc Việt Nam.

Theo báo cáo tổng kết của Ban Từ thiện Xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong năm 2019, Ban Từ thiện Xã hội Trung ương và Ban Từ thiện Xã hội các tỉnh, thành đã ủng hộ được 2,031,072,316,500 (Hai ngàn không trăm ba mươi mốt tỷ, không trăm bảy mươi hai triệu ba trăm mười sáu ngàn năm trăm đồng) [3]. Đặc biệt, trong năm 2020, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có nhiều văn bản chỉ đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam các tỉnh, thành có những hành động thiết thực ủng hộ đồng bào, Nhân dân, Phật tử cả nước đẩy mạnh hơn nữa những hoạt động từ thiện xã hội để góp phần khắc phục hậu quả do đại dịch COVID-19 và thiên tai, lũ lụt mang lại cho người dân một cuộc sống yên bình, hỗ trợ, chia sẻ với những đau thương, mất mát của miền Trung ruột thịt...

Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc xuất phát trên những chủ trương đúng đắn, kịp thời của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Giáo hội

Phật giáo Việt Nam, Tăng Ni, Phật tử luôn nhận thấy trách nhiệm và vai trò của mình. Đồng thời, ngày đêm âm thầm cống hiến tâm lực, sức lực và tài lực theo tinh thần giáo lý Phật Đà.

3. KẾT LUẬN

Phật giáo đồng hành cùng dân tộc không chỉ trong truyền thống lịch sử và thời đại mà còn ở mọi lúc, mọi nơi và mọi miền của Tổ quốc Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam đã, luôn và sẽ phát huy vai trò nòng cốt trong việc triển khai sâu rộng, phát huy sức mạnh của mình để thực thi mọi chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đồng thời, đẩy mạnh hiệu quả hơn nữa các cuộc vận động vì sự phát triển, tiến bộ xã hội, vì mục tiêu xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, vì một Phật giáo Việt Nam bền vững và Dân tộc Việt Nam giàu mạnh, đoàn kết, hội nhập, phát triển.

Chú thích:

* Hòa Thượng Tiến sĩ Thích Thanh Nhiễu - Phó Chủ tịch Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

[1] Nguyễn Hồng Dương - Nguyễn Quốc Tuấn, *Phật giáo với văn hoá xã hội Việt Nam thời kỳ công nghiệp hoá hiện đại hoá*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008, tr.24.

[2] Lê Hữu Nghĩa - Nguyễn Đức Lữ, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo và công tác tôn giáo*, Nxb. Tôn giáo, 2003, tr.314

[3] Theo Báo cáo Tổng kết Công tác Phật sự của Ban Từ thiện xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẬP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẨM HOA



CHUYỆN CỦA THIÊN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



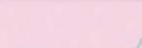
NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT
TRĂNG THẮNG TỬ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ **Live** và đăng tin tức

Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÂN - 0944 020802

Email: PSOmiennam@phatsuonline.com

Văn phòng Miền Bắc - Chùa Bằng: 63 Bằng Liệt - Hoàng Mai - HN
ĐT: 097 553 5330 - Email: PSOmiennam@phatsuonline.com

Liên hệ Trực tiếp (Livestream) - Chùa Phật Quang - Kiên Giang
ĐT: 0888 188 311 - Email: livestream@phatsuonline.com



Về nội dung và giá trị của câu đối chữ Hán ở

CÁC NGÔI CHÙA

Vũ Ngọc Định*

*T*heo truyền thống, ngôi chùa Việt luôn bài trí một vài đôi câu đối chữ Hán, trước là làm phương tiện truyền tải giáo lý, giới điều của Đức Phật, sau là để giúp cho tôn nghiêm cảnh chùa. Nhưng trên hết, câu đối ở chùa là những lời giáo huấn, răn dạy mang tính hướng thiện, nhằm dẫn dắt con người đến chân - thiện - mỹ.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÂU ĐỐI

Câu đối là một sáng tác văn học thuộc thể loại “biền văn”, nhằm thể hiện quan điểm, tình cảm hoặc thái độ của người sáng tác đối với sự việc, hiện tượng hay một vấn đề nào đó trong đời sống xã hội. Câu đối tuy không dài, không nhiều chữ như một bài thơ, bài văn nhưng nó vẫn là một tác phẩm văn học trọn vẹn, thể hiện được những ý tưởng, những quan điểm một cách rõ ràng. Câu đối được treo ở

chùa thuộc thể tài tôn giáo nên nội dung và chủ đề biểu đạt đều tập trung phản ánh các vấn đề thuộc về Phật giáo.

Về lịch sử, từ ban đầu câu đối được người Trung Hoa gọi là *Đào phù* [1], là loại bùa vẽ hình hoặc những câu bùa chú dán hai bên cửa cổng để xua đuổi ma quỷ, giữ yên cửa nhà. Sau này, nội dung hình vẽ và bùa chú được thay bằng những câu văn trong các tác phẩm kinh điển hay văn chương bác học nhằm mục đích chúc tụng, khuyến thiện, ca ngợi... Quá trình này đã biến việc sử dụng câu đối từ hình thức tín ngưỡng có phần mê tín chuyển thành một mỹ tục trong văn hóa truyền thống Á Đông. Có người nói câu đối được xem là tinh hoa của văn hóa chữ Hán và người xưa cho rằng: “*Nếu thơ văn là tinh hoa của chữ nghĩa, thì câu đối là tinh hoa của tinh hoa*”.



Niệm Phật là pháp môn lấy nhất tâm niệm Phật, cầu sinh ở cõi Cực lạc mà tu tập xa lìa bể khổ, niệm và nghe được Phật pháp là chứng đắc được thân tâm khải ý, trên thì đền được tứ ân, dưới thì cứu khổ ba đường.

Chùa Việt Nam là nơi thờ Phật và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của Nhân dân. Từ xưa đến nay, hầu hết làng xã ở nước ta đều có bóng dáng ngôi chùa. Một ngôi chùa dù đơn sơ cũng bài trí một vài đôi câu đối chữ Hán.
(Nguồn: vov.vn)

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

Câu đối du nhập vào nước ta từ khi nào, được bài trí ở trong chùa từ khi nào, thật khó biết cụ thể. Chỉ biết, đến thời Nguyễn câu đối chữ Hán đã được sử dụng rộng rãi trong các ngôi chùa, minh chứng là những dòng lạc khoản ghi thời gian tạo tác câu đối, đến nay vẫn còn hiện diện ở rất nhiều ngôi chùa trên khắp đất nước Việt Nam. Hiện nay, có nhiều cách phân loại câu đối chữ Hán như: Phân loại theo chủ đề, theo đối tượng thờ cúng, theo số chữ,... nhưng phân loại theo số chữ vẫn là cách được nhiều người tiếp cận, theo đó câu đối được chia thành 3 loại chính:

Câu tiểu đối: là những câu đối ngắn có từ 4 chữ trở xuống.

Câu đối thơ: là những câu đối từ 5-7 chữ, làm theo lối đặt câu trong thể thơ Ngũ ngôn hoặc Thất ngôn Đường luật.

Câu đối phú: là những câu đối từ 8 chữ trở lên, làm theo các lối đặt câu của thể Phú, đây là loại được ưa dùng nhất. Loại này chia thành các kiểu câu: Song quan, Cách cú và Tất hạc [2].

NỘI DUNG TRONG CÂU ĐỐI CHÙA

Chùa Việt Nam là nơi thờ Phật và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của Nhân dân. Từ xưa đến nay, hầu hết làng xã ở nước ta đều có bóng dáng ngôi chùa. Một ngôi chùa dù đơn sơ cũng bài trí một vài đôi câu đối chữ Hán. Theo tìm hiểu của chúng tôi, nội dung câu đối trong chùa chủ yếu thể hiện xoay quanh 5 chủ đề chính sau:

- Tuyên ngôn của Phật trong cứu độ chúng sinh

Điều đầu tiên, nội dung mà câu đối chùa thể hiện là tuyên ngôn về mục tiêu hành đạo của Phật giáo, đó là cứu độ, cứu giúp chúng sinh thoát khỏi mê đồ trầm luân, dẫn dắt chúng sinh đến với bến bờ giác ngộ.

Bơi chiếc thuyền Bát nhã tiếp chúng sinh lên chín phẩm đài sen

Vẩy giọt nước dương chi dẹp lửa độc khắp ba nghìn cõi tục [3].

Mười hiệu Phật, vài câu kinh, đánh thức ngàn năm mê muội

Một hồi chuông, mấy nhịp mõ, gõ tan bao kiếp trầm luân [4].



Niệm Phật là pháp môn lấy nhất tâm niệm Phật, cầu sinh ở cõi Cực lạc mà tu tập xa lìa bể khổ, niệm và nghe được Phật pháp là trên thì đền được tứ ân, dưới thì cứu khổ ba đường. Đức Phật vì muốn cứu độ hết thảy mọi chúng sinh nên Ngài vun bồi cho mỗi cá nhân một cái tâm chánh niệm, Ngài muốn mỗi người phải tự cứu độ lấy bản thân mình, rồi sau mới cứu độ cho người. Đó là tư tưởng và tinh thần cứu độ chúng sinh của Đức Phật, Ngài đang ươm mầm “Phật” vào mỗi con người trần thế. Bởi thế, Ngài mới răn chúng đệ tử rằng:

Tâm Phật cũng là tâm chúng sinh chỉ khác ở chỗ sáng suốt và diệu dụng

Truyền bá giáo pháp không tách rời thế gian, có tức là không [5].

Phật pháp bất ly thế gian pháp, cứu độ chúng sinh ở ngay trong đời sống của chúng sinh, đó là dẫn dắt chúng sinh đi đến con đường giải thoát. Bằng con đường Chánh niệm, Chánh đạo, bằng cách này hay cách khác chúng sinh phải tự mình thức tỉnh thân tâm để giải thoát cho mình. Đức Phật đóng vai trò là người ươm mầm và cũng chính bằng cách này, hạt giống Bồ đề được ươm trồng, phát triển bền vững trong bản tâm của mỗi cá nhân.



A Di đốn tức tam đồ khổ
Đà Phật tổn trừ thập ác duyên.

(Phật Di Đà giải trừ nỗi khổ Tam đồ
Đức Phật làm tiêu duyên Thập ác).

**- Răn dạy, giáo huấn người đời và nêu cao đạo lý
tự tu dưỡng bản thân**

Thực hành theo tôn chỉ của Đức Phật đã trở thành nếp sống văn hóa của người dân Việt Nam. Người Việt lựa chọn lối sống mà giáo lý nhà Phật đã dạy theo cách giản đơn, dễ hiểu, dễ áp dụng như: “ăn ở hiền lành”, “ở ác gặp ác”, “gieo gió gặt bão”, “gieo nhân nào, gặt quả ấy”,... nhằm giáo dục, khuyên nhủ mọi người hãy hướng thiện, sống sao cho tốt đẹp. Đồng thời, cảnh tỉnh những kẻ chỉ biết lợi mình, hại người. Để đạt được điều giản đơn đó, họ đã tiếp thu những giáo lý cơ bản của Phật giáo như: Không sát sinh, Không trộm cắp, Không tà dâm; giữ gìn Nhân quả; coi trọng Luân hồi, Nghiệp báo; hành thiện trừ ác, Từ bi hỷ xả; giải thoát thân tâm, tiêu trừ tham sân si,... để làm khuôn phép tự tu dưỡng bản thân. Ngay khi bước chân vào chốn Thiền môn, người ta đã có thể gặp ngay những câu đối có ý nghĩa răn dạy, giáo huấn sâu sắc, thấm nhuần đạo đức Phật giáo về lòng nhân hậu, buông bỏ những cố chấp, tục tâm có định hướng đúng đắn về lý tưởng sống, biết tự tu dưỡng bản thân, biết hướng thiện, biết giữ gìn Tam quy Ngũ giới, hành Thập thiện, như:

Nhập thiền nghi khởi từ bi niệm

Đạo cảnh đương sinh hỷ xả tâm.

(Vào chùa nên khởi niệm từ bi
Đến cảnh Phật cần sinh lòng hỷ xả) [6].

*Bỏ hết tham sân si, chính tại đây là Tịnh độ
Tu tròn Giới Định Tuệ, ngay phạm tâm chính
thánh tâm.*

(Hòa thượng Thích Thiện Siêu,
tặng cho chùa Diên Bình - Quảng Trị)

Trong xu thế toàn cầu hóa, bên cạnh những mặt tích cực về lợi ích kinh tế, kỹ thuật, khoa học công nghệ và các tiện ích phục vụ cuộc sống. Hàng loạt những tệ nạn, tiêu cực, lầm lạc về đạo đức đang dần bộc lộ ra, trong đó nổi cộm nhất là: Suy đồi về tư tưởng đạo đức, trào lưu hưởng thụ, tham lam về vật chất, ích kỷ cá nhân, danh vọng và tiền tài... Trong hoàn cảnh như vậy, một bộ phận người sa vào con đường lầm lạc, đánh mất tính thiện, lương tri và bản ngã. Giáo lý và đạo đức Phật giáo đã góp phần thức tỉnh bản tâm giúp họ quay về nẻo chính.

*Đây chùa đây Phật, đây mờ sớm chuông chiều,
nhấn nhủ khách trần về nẻo giác*

*Này trăng này gió, này kinh vàng kệ ngọc, khuyên
răn người tục bỏ đường mê* [7].

Lòng vị tha, nhân hậu và sẵn sàng tha thứ cho những kẻ mang tội lỗi nhưng biết quay đầu hối cải, sửa chữa sai lầm cũng là một trong những tư tưởng mang tính giáo huấn cốt lõi của đạo đức Phật giáo. Câu đối chữ Hán trong các ngôi chùa mang tư tưởng, triết lý Phật giáo, vì vậy nó mang ý nghĩa giáo dục rất lớn, giúp con người tự nhận thức về mình, tự nhận thức về vạn vật và thế giới. Giúp cho mọi người hiểu rằng, quá trình nhận thức, tu dưỡng và cải biến của mỗi cá nhân không phải đến từ nơi xa lạ mà ở ngay trong chính bản thân mỗi chúng ta.

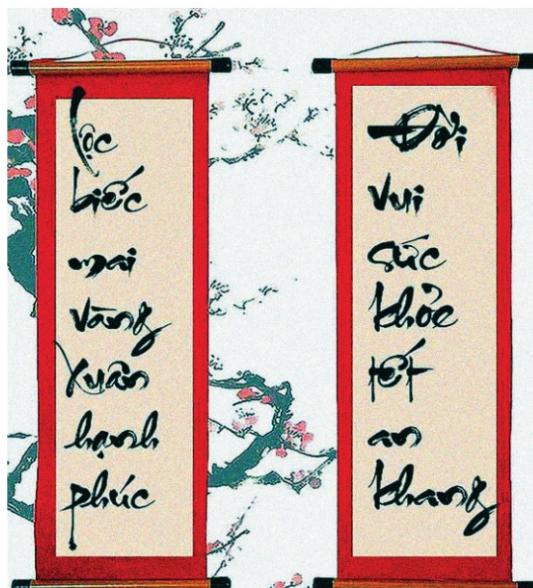
- Biểu thị mong ước của con người. Cầu mong phù hộ cho đất nước thanh bình, mọi nhà yên vui. Bày tỏ lòng ngưỡng mộ, biết ơn chư Phật trong việc giúp nước, giúp dân

Thờ Phật là thể hiện lòng tín tâm cũng là tỏ lòng ngưỡng mộ, biết ơn, tri ân, vì trong tâm trí mọi người Phật luôn gia hộ cho đất nước thanh bình, mọi nhà yên vui, mọi người gặp những điều tốt lành.

*A Di đốn tức tam đồ khổ
Đà Phật tồn trừ thập ác duyên.
(Phật Di Đà giải trừ nỗi khổ Tam đồ
Đức Phật làm tiêu diệt Thập ác).*

Thờ Phật cũng thể hiện những suy tư, mong ước của con người, họ đem những nguyện ước ấy dâng lên, mong thập phương chư Phật độ cho họ hay chí ít là giúp cho họ sức mạnh về tinh thần để họ vượt qua những trầm luân khổ ải của cuộc đời. Chúng Phật từ ngưỡng mộ Đức Phật không phải vì Ngài có đầy đủ quyền năng, đầy đủ phép lạ, đầy đủ quyền ban phát ân đức mà bởi Ngài chú trọng bồi dưỡng con người về bi - trí - dũng. Ba đức lớn này có giúp cho mỗi cá nhân tự hoàn bị bản thân mình, giúp cho mỗi xã hội tự điều chỉnh hành vi, giúp cho hết thảy mọi người hướng đến cái chân - thiện - mỹ tối cao trong cuộc đời. Mọi người thờ Phật, tri ơn Phật bởi Ngài là bậc tu hành viên mãn về trí đức và Ngài đã dùng trí đức viên mãn của mình để cứu độ cho tất cả chúng sinh.

*Nhất sinh phổ độ công vô hạn
Thiên thu bất diệt đức danh hương.
(Một đời phổ độ công ơn vô hạn
Ngàn năm không mất đức thơm truyền mãi) [8].*



“Nếu thơ văn là tinh hoa của chữ nghĩa,
thì câu đối là tinh hoa của tinh hoa”.

- Cửa Phật luôn mở rộng cho ai muốn được Phật che chở

Thiền môn quảng đại luôn rộng cửa cho ai muốn được che chở, đến với cảnh chùa chúng sinh được thấm nhuần chính pháp và tinh thần của Đức Phật. Giữa chốn thiền môn thanh tịnh, chúng sinh có thể suy ngẫm về nghiệp quả của bản thân, để từ đó có thể tự răn mình, tự điều chỉnh hành vi, điều chỉnh tâm lý để thúc đẩy mầm thiện và giải thoát các mê chấp của bản thân.

*Thiền môn bất cấm vô duyên khách
Từ cảnh năng dung hữu đạo nhân.
(Cửa thiền không cấm khách vô duyên đến
Cảnh từ có thể dung nạp người có đạo).
Sạch phiền não, hết sân si, cửa Phật đây rồi thôi
tìm kiếm
Phá si mê, trừ nghiệp chướng, đường trần đó mặc
hết đuổi rong [9].*

Nương nhờ chốn thiền môn, là nương nhờ ánh sáng trí tuệ, từ bi của Đức Phật, cũng là nương

nhờ để mong cầu sự giải thoát về mặt tinh thần, tìm sự an vui nơi bến bờ cực lạc. Đọc câu đối ở chùa giúp chúng ta lĩnh hội nội dung rất căn bản của giáo lý nhà Phật. Đứng trước Tam bảo, ngẩng trông chư Phật từ nghiêm, hiểu và thấm nhuần triết lý chúng ta dường như thấy lòng mình tĩnh lặng và an lạc hơn với cuộc sống của chính mình.

GIÁ TRỊ CỦA CÂU ĐỐI HÁN Ở CHÙA

Bên cạnh các giá trị về mặt nội dung và tư tưởng, câu đối Hán ở chùa còn mang nhiều giá trị đặc sắc khác. Trong khuôn khổ và phạm vi của bài viết, chúng tôi xin điểm qua một vài giá trị cơ bản đó:

Giá trị về lịch sử

Câu đối là bản giới thiệu ngắn gọn, súc tích nhưng tương đối đầy đủ về di tích, về đối tượng thờ. Về mặt lịch sử, câu đối thể hiện 2 giá trị cơ bản.

- Câu đối là bản sử kể lại sự tích, công lao của đối tượng được thờ, điều này được thể hiện rõ nét nhất ở câu đối Tam bảo và câu đối mộ tháp.

- Câu đối là sự khẳng định ngắn gọn về quá trình hình thành và phát triển của di tích đó qua từng thời kỳ. Chúng ta biết rằng, một ngôi chùa khi được xây dựng hay trùng tu, tôn tạo,... quá trình này đều được ghi lại bằng văn bia, tuy nhiên các bức hoành phi - câu đối bài trí trong chùa luôn có dòng lạc khoản ghi lại ngày tháng năm viết. Những số liệu về thời gian này cùng với văn bia giúp chúng ta hiểu rõ hơn về các giai đoạn xây dựng và phát triển của mỗi ngôi chùa.

Giá trị về giáo dục lòng tri ân

Người Việt chúng ta có truyền thống giáo dục lòng tri ân cho thế hệ con cháu, thế nên trong nhà chúng ta thờ cúng ông bà tổ tiên, các vị tiền nhân đã dày công xây dựng, bồi đắp gia đình để có được như ngày hôm nay, ra ngoài thì chúng ta thờ cúng những bậc anh hùng, vĩ nhân đã có công giúp nước giúp dân. Cho dù là thờ cúng ở trong nhà hay ngoài đền, ngoài chùa thì mục đích đầu tiên của cha ông ta chính là giáo dục cho các thế hệ con cháu phải có lòng tri ân với những người đã có công xây dựng, ban tặng cho mình cuộc

sống ngày hôm nay. Chính vì vậy, giáo dục lòng tri ân là một nội dung hết sức quan trọng trong câu đối tại các ngôi chùa.

Giá trị về nghệ thuật trang trí - nghệ thuật điêu khắc trên gỗ

Đền ngôi chùa nào chúng ta cũng cảm nhận được sự tôn nghiêm, linh thiêng và mẫu nhiệm. Sự tôn nghiêm và linh thiêng đó không chỉ thể hiện ở hình tượng các vị Phật mà một phần được thể hiện ở các bức hoành phi - câu đối của di tích. Như vậy, nếu nói đến các giá trị của câu đối Hán tại các di tích không thể không nhắc đến giá trị về hình thức, đó là giá trị về trang trí. Ngoài việc thể hiện các nội dung, các tư tưởng bằng chữ viết, câu đối còn mang lại giá trị thẩm mỹ sâu sắc, nó giúp cho di tích trở nên tôn nghiêm hơn, hài hòa hơn [10].

Thay lời kết

Câu đối chữ Hán ở chùa, không đơn thuần là một tác phẩm văn học, một tác phẩm nghệ thuật mang tính trang trí hay một câu khẩu hiệu hào hùng, mà là sự kết tinh của trí tuệ, của tư tưởng, của tình cảm, của đạo đức,... mang trong mình hệ tư tưởng, hệ văn hóa, văn hiến của cả một dân tộc.

Chú thích:

[*] Ths. Vũ Ngọc Định, Khoa Khoa học Xã hội, Đại học Hồng Đức.

[1] Gọi là Đào phù vì câu đối được viết lên tấm gỗ của cây đào và được treo trước cửa để xua đuổi tà ma.

[2] Vũ Ngọc Định (2014), *Phân loại câu đối chữ Hán tại các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*. (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở - Đại học Hồng Đức).

[3] Vì một số vấn đề trong in ấn cũng như giới hạn trang in, chúng tôi xin được lược bỏ phần chữ Hán, chỉ dẫn phần dịch nghĩa, hoặc phiên âm Hán.

[4] [5] [6] Vũ Ngọc Định (2014), *Phân loại câu đối chữ Hán tại các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*. (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở - Trường Đại học Hồng Đức).

[7] Câu đối chùa Thanh Hà, TP. Thanh Hóa.

[8] [9] Hạo Nhiên (sưu tầm), *Tuyển tập 62 câu đối Phật giáo* (Dẫn từ Phathocdoisong.com).

[10] Vũ Ngọc Định (2014), *Phân loại câu đối chữ Hán tại các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*. (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở - Đại học Hồng Đức).

DẤU ẤN PHẬT



Văn Món (Sakaya)

Tóm tắt: Ninh Thuận là nơi có nhiều dân tộc sinh sống như Chăm, Raglai, Kinh, Hoa ... Mỗi dân tộc đều có sắc thái văn hóa, tôn giáo của riêng mình. Trong quá trình cộng cư sinh sống, các dân tộc nơi đây có sự giao lưu, tiếp biến văn hóa. Bằng phương pháp nghiên cứu dấu ấn/ tàn dư (Survival) của E.B. Tylor và lý thuyết về giao lưu, tiếp biến văn hóa (Cultural Exchange and acculturation) của những nhà Nhân học Mỹ [1,3,6], bài viết này đi tìm dấu ấn/tàn dư Phật giáo Champa qua các ngôi chùa Phật giáo ở Ninh Thuận. Qua khảo sát 93 ngôi chùa ở Ninh Thuận, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng một số chùa, đặc biệt là chùa Thiên Lâm - một ngôi chùa cổ nhất ở vùng đất này còn lưu lại dấu ấn Phật giáo Champa trên cả bình diện kiến trúc xây dựng chùa và điêu khắc (trang trí, tượng thờ Phật). Điều này chứng tỏ rằng, thuở ban đầu trong quá trình mở mang bờ cõi về phương Nam, khi dừng chân ở Ninh

Thuận, người Việt không sống biệt lập mà luôn mở, có giao lưu, tiếp thu văn hóa của tộc người bản địa, trên cơ sở đó cải biến thành di sản văn hóa mang bản sắc vừa riêng, vừa chung.

1. MỞ ĐẦU

Tỉnh Ninh Thuận có số dân khoảng 590.467 người (số liệu thống kê 2019), nơi có nhiều dân tộc anh em sinh sống như: Kinh, Chăm, Raglai, Churu, K'ho, Hoa, Nùng ... Trong đó, người Việt (Kinh) chiếm số dân đông nhất, khoảng 432.399 người (khoảng 73%) và giữ vai trò trung tâm trong việc giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội.

Cộng đồng người Việt hình thành ở Ninh Thuận do nhiều đợt di dân từ miền ngoài vào trong những năm đầu thế kỷ XVII-XVIII và hình thành trên cơ tầng của nền văn hóa Chăm - văn hóa bản địa. Trên bước



GIÁO

ở chùa Thiên Lâm, tỉnh Ninh Thuận

1. Chùa Thiên Lâm
xưa (Đắc Nhon,
Nhon Sơn, Ninh
Sơn, Ninh Thuận).
(Ảnh VM chụp
12/1998)



2. Chùa Thiên Lâm ngày
nay (Đắc Nhon, Nhon
Sơn, Ninh Sơn, Ninh
Thuận) (Ảnh VM sưu
tầm từ internet)

đường khai cơ lập nghiệp, người Việt mang theo vào đất này một tài sản văn hóa tinh thần quý giá. Ngoài phong tục thờ cúng tổ tiên, người Việt nơi đây còn theo đạo Phật, Công giáo, Tin Lành. Riêng Phật giáo, theo thống kê ở Ninh Thuận có khoảng gần 100 ngôi chùa lớn nhỏ, được xây dựng vào thời gian từ thế kỷ XVII-XVIII. Trong đó chùa Thiên Lâm là ngôi chùa cổ nhất ở Ninh Thuận [5,11]. Hiện nay, mặc dù chùa Thiên Lâm đã được cải tạo, xây dựng lại mới nhưng căn cứ vào tư liệu, những gì khảo sát, thu thập được tại thực địa từ trước năm 2000, chúng tôi nhận thấy chùa Thiên Lâm xưa có nhiều dấu ấn Phật giáo Champa trên cả bình diện kiến trúc (phong cách, kiểu dáng, chất liệu xây dựng) và điêu khắc (hoa văn trang trí, các loại tượng thờ)...

Trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ đi tìm dấu ấn Phật giáo Champa trên lĩnh vực kiến trúc và điêu khắc nên không viết lịch sử và mô tả đầy đủ các phần về ngôi chùa Thiên Lâm.

2. VỀ KIẾN TRÚC NGÔI CHÙA

Chùa hay còn gọi là Tổ đình Thiên Lâm tọa lạc ngay đầu thôn Đắc Nhơn (tục gọi là Long Thủ hay Ma Nương) thuộc xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, cách trung tâm thành phố Phan Rang - Tháp Chàm khoảng 40km về hướng Tây. Theo

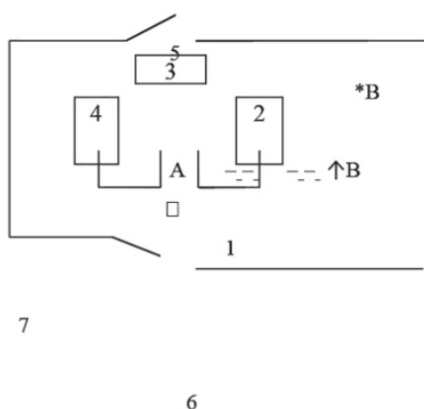
tương truyền, chùa do ngài Đức Tạng Hòa thượng Liễu Minh xây dựng vào triều vua Lê Chiêu Thống năm thứ 3 - Kỷ Dậu (1789) [11]. Hiện chùa này còn có chuông bằng đồng đường kính 0,4m có khắc dòng chữ Hán nổi: “*Thiên Lâm trụ trì Liễu Minh, hiệu Đức Tạng*” và hàng chữ Hán chìm: “*Kiến tạo năm Mậu Thìn*”. Ngoài việc xây chùa này, ngài Đức Tạng còn xây ngôi đình Đắc Nhơn thờ vua Lác [9]*.

Chùa Thiên Lâm trên được xây theo mô hình chữ khẩu và có mối tương đồng với cách bố trí nhà cửa trong khuôn viên nhà cửa truyền thống của người Chăm.

Trong khuôn viên nhà cửa của chùa Thiên Lâm có tổ hợp nhà ở đằng sau Chánh điện bao gồm: Nhà thờ Tổ; hai bên có nhà Đông và nhà Tây, khuôn viên nhà cửa truyền thống Chăm cũng có các bố trí tương tự như vậy bao gồm: Nhà ngang (sang gar); hai bên phía Đông có nhà tục (sang ye) và phía Tây có nhà bếp (sang ging). Hai tổ hợp nhà chùa và nhà truyền thống Chăm còn giống nhau về cách bố trí, như: Các vì kèo, hướng nhà, hướng cửa và cả mặt bằng sinh hoạt; chỉ khác là chùa có phần tiền đường (Chánh điện) - nơi để thờ Phật.

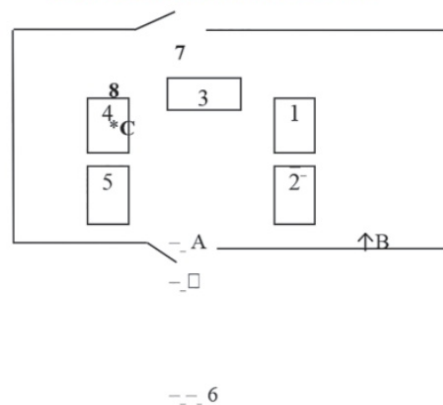
Nếu như địa thế chọn đất ở chùa Thiên Lâm - Đắc Nhơn gắn liền với non nước hữu tình, được hình

Sơ đồ khuôn viên WW chùa Thiên Lâm**



Chú thích: 1. Chánh điện, 2. Nhà đông, 3. Nhà thờ Tổ, 4. Nhà Tây, 5. Cổng vào, 6. Cổng phụ, 7. Tường rào, A. Sân cát, B. Giếng nước

Sơ đồ khuôn viên nhà cửa truyền thống của người Chăm***



Chú thích: 1. Nhà tục (sang ye), 2. Nhà đôi (sang mayau), 3. Nhà ngang (sang gar), 4. Nhà bếp (sang ging), 5. Nhà tôn, 6. Cửa ngõ, 7. Cửa ngõ phụ, 8. Tường rào, A. Điền hóa, B. Giếng nước



3. Tượng Phật A Di Đà đang lưu giữ tại chùa Thiền Lâm - Ninh Thuận. (Ảnh VM. 12/1998)



4. Tượng Phật Quan Âm đang lưu giữ tại chùa Thiền Lâm - Ninh Thuận. (Ảnh VM. 12/1998)

thành bởi phía Tây chùa là núi Nga Sơn và Tây Nam là dòng sông Dinh (cách chùa khoảng 100m) thì cách chọn đất này trùng với tư duy địa lý của người Chăm. Khi chọn đất, người Chăm quan niệm “*Glaong pai bien pur*” có nghĩa là đất phía Tây Bắc phải cao và phía Tây Nam phải thấp hoặc trũng mới là đất tốt. Xuất phát từ cách chọn đất như trên nên giữa khuôn viên chùa và khuôn viên nhà cửa truyền thống người Chăm đều có hình chữ nhật và điểm giao nhau giữa hai đường chéo hình chữ nhật là “Tâm đất”, người Chăm gọi là “*Madin*” (điểm hòa), còn chùa Thiền Lâm gọi là “Sân cát”. Mặt khác hai khuôn viên này còn có giếng nước ở phía Bắc và mở cửa ngõ ở hướng Nam rất giống nhau. Theo tài liệu ghi lại, đầu tiên cả ngôi Chùa và Đình ở Đắc Nhon đều xây hướng mặt về phía Đông như hướng các cửa chính của tháp Chăm. Về sau, đến thời Tây Sơn, chùa được trùng tu lại, xây bằng gạch, mái lợp ngói, cửa chính đổi sang mở ở hướng Nam (xem ảnh 1) [5].

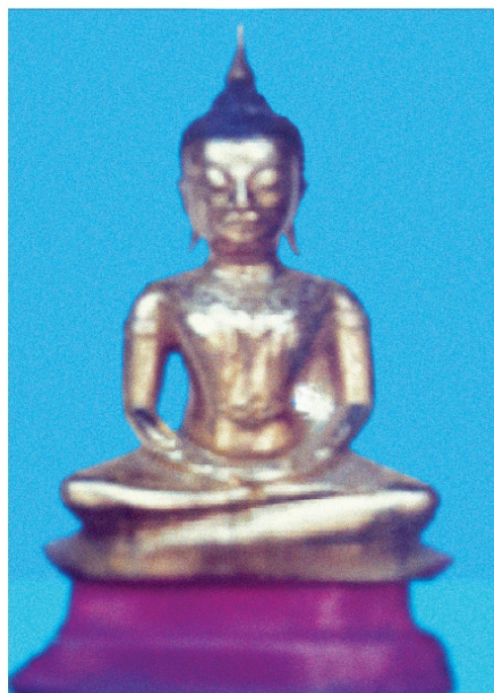
3. ĐIỀU KHẮC, TRANG TRÍ, TƯỢNG THỜ

Bên cạnh kiến trúc, chùa Thiền Lâm còn có những tác phẩm điêu khắc, kiểu trang trí hoa văn và tạc tượng thờ Phật mang dấu ấn riêng. Ở đây có thể nhận thấy ngay ở chùa Thiền Lâm có sự khác biệt với các chùa khác của người Việt ở Ninh Thuận, như phần trang trí hai con rồng châu nguyệt trên nóc chùa cũ. Hình tượng lưỡng long này không giống như hình tượng lưỡng long châu nguyệt ở một số chùa khác mà là có nét giống con chim trảo, chim quít (hãng) trang trí trong đám tang Chăm với những đường cong uốn khúc, những nhịp ngắt, bẻ cong ngược hướng. Rồng trang trí trên nóc chùa Thiền Lâm còn mang hình đầu rắn Naga trong điêu khắc Champa. Bên cạnh yếu tố Chăm, rồng ở chùa Thiền Lâm còn mang theo hoa văn mây, “long vũ” trong thể động, đây cũng là nét đặc trưng của rồng Việt. Nói chung, hình tượng lưỡng long ở chùa Thiền Lâm là sự kết hợp hài hòa giữa hai nghệ thuật Champa và Việt.

Trong chùa Thiền Lâm độc đáo nhất vẫn là hệ thống tượng thờ. Ngoài tượng thờ Phật Thích Ca Mâu Ni - tượng đúc mới thờ ở Chánh điện thì trong ngôi chùa hiện nay vẫn còn lưu giữ tượng Phật cổ A Di Đà và Phật Quan Âm mang dấu ấn Phật giáo Champa. Cụ thể như sau:

Phật A Di Đà: Tượng Phật có kích thước 0,43m, bằng đồng, đầu tượng hơi to so với thân mình, mái tóc hình xoắn ốc (hình nụ bèo). Đây là bộ tóc cổ truyền của Phật Ấn Độ. Mắt tượng to khép nhẹ, lông mày không giao nhau, khuôn mặt hơi nặng do cằm tròn, bầu và má bạnh. Khuôn mặt lộ nét nhân chủng Phật giáo Việt. Đặc biệt, tượng này có chiếc áo mặc hơi khác. Tượng có chiếc áo phủ lên vai có viền cổ và những nếp xếp ly lớn hình vòng cung, các mép tà hai bên có đường sọc, xòe ra theo đường cong xoắn tự nhiên dịu dàng. Chiếc váy trong “antaravasaka” dài hơn, cũng có đường viền cong ở hai ống chân. Đây là loại áo có nếp gấp phổ biến ở Phật giáo Champa. Tượng Phật này ở tư thế đứng, lòng bàn tay trái có đặt quả châu, tay phải buông xuống theo chiều chân phải, bàn tay xòe ra khép ngón hướng về phía trước. Tượng đang trong tư thế thiền đứng, sẵn sàng cứu độ cho chúng sinh. Tượng A Di Đà mang phong cách Việt - Nguyên, có thể được tạc vào thế kỷ XIX (xem ảnh 3).

Phật Quan Âm: Tượng cao 0,19m, bằng đồng; đầu tượng búi tóc có đội khăn phủ lên đầu, kéo dài đến tận vai. Ở chính giữa vành khăn phía trước dấu “Huệ nhãn” (*urna*), mắt khép nhẹ, lông mày không giao nhau. Khuôn mặt tương tự như Phật A Di Đà đã miêu tả là cằm tròn, bầu và má bạnh nhưng môi tươi cười - nụ cười siêu thoát xua đi nỗi u uất. Tượng ngồi có mặc áo phủ kín hai vai, áo bị xếp lộ nhiều đường viền, nét cong mềm mại và xòe ra kết thúc ở hai ống tay. Váy có nếp gấp rõ hơn phủ kín phần dưới chỉ để lộ ra bàn chân. Đây là loại váy áo thường thấy ở Phật giáo Đồng Dương Champa. Tượng này ngồi theo kiểu “Padmasana” (ngồi thế hoa sen hoặc liên hoa tọa); hai chân khoanh lại, chân trái khép vào lòng bàn chân phải và để gừa lên tựa vào đùi phải, chân phải để tựa vào đùi trái và để gừa lên tương tự. Bàn tay chắp lại theo thế “*dyana mudra*” (định ấn); hai bàn tay đặt lên chân sát nhau, lòng bàn tay hướng lên, xếp các ngón tay lên trên, hai đầu ngón tay chạm vào nhau. Tượng đang ngồi theo tư thế thiền định (xem ảnh 4).



5. Tượng Phật Thích Ca (mặt trước) có mặc yếm trang trí hình lá sen trước ngực, sau tượng giống như trang phục vua chúa và tu sĩ Acar của người Chăm. Tượng đang lưu giữ tại chùa Mỹ Thiện - Mỹ Hải - Ninh Thuận. (Ảnh VM. 12/ 1998)

Nói chung, cả hai tượng Phật A Di Đà và Phật Quan Âm ở chùa Thiền Lâm là sự kết hợp giữa hai tinh thần Phật giáo Champa và Việt. Trong đó, yếu tố Champa trội hơn. Đặc biệt, tượng Phật A Di Đà là tượng phổ biến của Phật giáo Champa nhưng ít thấy ở tượng Phật người Việt. Cả hai tượng Phật A Di Đà và Quan Âm có thể đoán định được tạc vào thế kỷ XVIII-XIX.

Ngoài tượng Phật ở chùa Thiền Lâm, một số tượng Phật mang dấu ấn Chăm - Việt còn thấy ở một số ngôi chùa ở Ninh Thuận như: Tượng Phật Thích Ca ở chùa Mỹ Hải và chùa Diệu An ở Phan Rang - Ninh Thuận.

Tượng Phật Thích Ca ở chùa Mỹ Hải: Chùa còn lưu giữ một tượng Phật Champa cao 0,24m bằng đồng. Tượng ngồi trên bệ tiết diện hình thang có trang trí những đường gờ hơi uốn cong vào thân



6. Tượng Phật Thích Ca (mặt sau), hiện đang lưu giữ chùa Mỹ Thiện - Mỹ Hải - Ninh Thuận. (Ảnh VM. 12/ 1998)



7. Tượng Phật Thích Ca - Chùa Diệu Âm. (Ảnh VM. 12/ 1998)

tượng. Tượng có đầu búi tóc hình chuỗi hạt quanh đầu và trên trán, đầu có đôi mũ hình chóp nhọn - kiểu mũ thường thấy ở Phật giáo Ấn Độ. Khuôn mặt tượng đầy đặn, mắt to hơi khép, chân mày rậm giao nhau, mũi thô, miệng rộng môi dày có đường viền, thể hiện rõ đặc điểm nhân chủng Chăm. Thân tượng thon nhỏ, rắn chắc. Trên vòng cổ có chuỗi xiêm y hình lá Bồ đề kéo dài đến trước ngực và sau lưng, phủ qua vai. Tượng còn đeo yếm có trang trí hoa văn hình bốn cánh ở ngực và rốn. Hai bắp tay của tượng có trang trí đường viền; hai tay có đeo vòng. Những họa tiết trang trí trên trang phục của tượng này giống cách trang trí trên một số trang phục vua chúa Chăm như: Poklong Garai (thế kỷ XIV), Po Romé (thế kỷ XVII) và trang phục tu sĩ của người Chăm Bani ngày nay. Phía sau thân tượng, phần sau tay trái và thân tượng đúc dính liền nhau, bên tay phải thì dễ hờ. Chi tiết này gợi cho ta thấy Phật có khoác áo cà sa để hở vai bên phải theo phong

cách Phật giáo Đại thừa. Tượng ngồi theo kiểu “Padmasana” (ngồi thế hoa sen hoặc liên tọa), tay chắp lại theo thế “Dhyana- mudra” (định ấn). Đây là thế ngồi thiền định, bắt nguồn từ thế ngồi của Phật Thích Ca Mâu Ni khi Ngài tọa thiền lần cuối ở gốc cây Bồ đề. Tượng có thể đoán định được tạc vào thế kỷ IX-X (xem ảnh 6).

Tượng Phật Thích Ca ở chùa Diệu Âm: Tượng cao 0,16cm, bằng sứ, nhũ đồng ngồi trên bệ sen. Đầu tượng có mái tóc hình xoắn ốc, đầu có đôi mũ hình chóp nhọn; dải tai dày, dài nhưng không chạm áo, khuôn mặt tượng đầy đặn, mũi thô, lông mày rậm giao nhau, mắt khép hờ, môi dày có viền, nét mặt thể hiện sự trầm tư nhập định. Y phục tượng là dải xiêm y quấn từ vai bên trái xuống thân mình, chia ngực trái ra làm hai phần bằng nhau kéo dài đến tận mé trái của rốn. Tượng có đeo vòng ở chân và tay. Tay phải của tượng buông xuống và đặt trên

đùi phải, tay trái để ngay trước bụng. Tượng ngồi với hai chân vắt chéo vào nhau kiểu “Padmasana”. Riêng phần tượng mang phong cách Phật giáo Chăm nhưng lại ngồi trên bệ sen - một loại bệ thờ phổ biến ở Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ XVII-XVIII (xem hình 7).

4. MỘT VÀI NHẬN ĐỊNH

Từ những đặc điểm của Thiền Lâm - Ninh Thuận, chúng tôi có vài nhận định sơ khởi như sau: Ngôi chùa Phật giáo ở Ninh Thuận ban đầu chỉ là mái tranh đơn sơ, nhỏ bé, tùy cơ duyên mà các vị Sư lập ra để tu hành. Đa số chùa được xây dựng xa dân đông đúc, dựa vào vách núi và có một số chùa xây dựng trên nền di tích Champa. Về sau, một số chùa được chuyển sang từ đình làng theo kiểu nhà rường gian, hai chái, tường xây bằng gạch có cổng tam quan, mái lợp ngói âm dương; nóc chùa có trang trí hình lưỡng long, mặt trời hoặc chữ vạn. Các chùa ở Chánh điện thờ Phật Thích Ca Mâu Ni, ngoài Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật A Di Đà, Phật Di Lặc còn thờ/lưu giữ cả Phật mang phong cách Champa như chùa Thiền Lâm, chùa Mỹ Hải, chùa Diệu Âm.

Một số ngôi chùa cổ ở Ninh Thuận như chùa Thiền Lâm có liên quan chặt chẽ với đình làng, có sự kết hợp tôn thờ tiền hiền và hậu hiền. Chùa Thiền Lâm gắn với đình Đắc Nhơn, giữa chùa và đình này có cùng Tổ khai sinh. Chùa thờ Phật, còn đình thờ vua Lác, tức là vua Chăm Poklong Garai (thế kỷ XIV) - một vị vua mà được người Chăm suy tôn là vị anh hùng dân tộc, vị thần nông, thần thủy lợi, hiện nay đang có một ngôi tháp thờ riêng gọi là tháp Poklong Garai (Đô Vinh - Tháp Chăm). Đình Đắc Nhơn được các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Khải Định sắc phong. Hàng năm, đình này còn được người Việt quanh vùng cúng tế.

Rõ ràng, qua khảo sát trường hợp chùa Thiền Lâm và đình Đắc Nhơn, chúng tôi nhận thấy ở Ninh Thuận có sự giao lưu, tiếp biến văn hóa Chăm - Việt. Trên bước đường mở mang bờ cõi về phương Nam, ban đầu người Việt nơi đây chấp nhận dung nạp một phần tục thờ các vị vua thần của người Chăm trong đó có Phật giáo Champa một thời nổi tiếng, Phật giáo Đồng Dương (thế kỷ IX-XI) là ví dụ [4,10]. Người Việt không phân biệt nguồn gốc các vị thần mà sẵn sàng thờ phượng, miễn thần đó

có thể phù hộ đời sống thanh bình, thịnh vượng cho dân làng. Đây cũng là yếu tố quan trọng góp phần hình thành nên bản sắc riêng của Phật giáo người Việt ở Ninh Thuận nếu chúng ta nghiên cứu và tìm hiểu kỹ.

Tóm lại, một số chùa Phật giáo ở Ninh Thuận nói chung, chùa Thiền Lâm nói riêng ít nhiều còn lưu lại dấu ấn Phật giáo Champa nhưng càng về sau dấu ấn này càng mờ dần. Đó là kết quả của một quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa trong quá trình cộng cư, phát triển của người Việt - Chăm ở Ninh Thuận. Cuối cùng, Phật giáo người Việt ở Ninh Thuận đã tự chọn lọc, đào thải và kết tinh lại những giá trị văn hóa cũ, mới phù hợp với nhận thức thẩm mỹ của cộng đồng, tạo nên một bản sắc Phật giáo riêng ở Ninh Thuận như ngày nay.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

Tác giả Văn Món (Sakaya) là PGS.TS Trương Văn Món, hiện đang công tác tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

* Vua Lác, ám chỉ vua Champa tên là Po Klaong Garai. Theo truyền thuyết Chăm, Po Klaong Garai (thế kỷ XIV) lúc sinh thời bị ghê lác, nhờ con rồng liếm nên thân mình hết ghê lác, sau đó hiển linh trở thành vua Champa, từ đó có tục họ là vua Lác.

** Đây sơ đồ chùa Thiền Lâm - Ninh Thuận trước năm 2000. Hiện nay chùa Thiền Lâm đã cải tạo, xây dựng mới theo kiến trúc mới.

*** Xem sơ đồ nhà cửa truyền thống Chăm trong sách Lễ hội của người Chăm [7].

[1] Belik, A.A, *Văn hóa học: Những lý thuyết Nhân học văn hóa*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000.

[2] Trần Lâm Biền, *Chùa Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1996.

[3] Charlotte Seymour-Smith, *Dictionary of Anthropology*. Macmillan Press, Ltd, London, 1996.

[4] Ngô Văn Doanh, *Tháp Chăm: Sự thật và Huyền Thoại*, Nxb Thông tin, Hà Nội, 1996, tr.33-55.

[5] Thông Thanh Khánh, *Chùa Ninh Thuận*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr.67, 216.

[6] Philip Smith, *Cultural Theory - An Introduction*, Blackwell Publishers. USA, 2001.

[7] Sakaya (Trương Văn Món), *Lễ hội của người Chăm*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2014, tr.41-44.

[8] Sakaya, *Tiếp cận một số vấn đề về Văn hóa Champa*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2020.

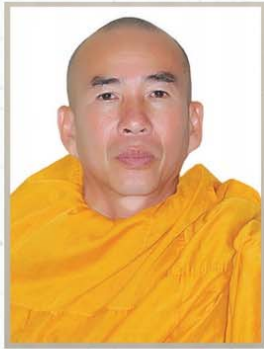
[9] Sakaya và các tác giả, *Huyền thoại và Truyền thuyết Chăm*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2018, tr.183-190.

[10] Sakaya, “*Dấu ấn Phật giáo trong tang lễ của người Chăm Ahier ở Ninh Thuận và Bình Thuận hiện nay*”, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, số 363, 2018, tr-68-75.

[11] Nguyễn Đình Tư, *Non nước Ninh Thuận*, Nxb Sống Mới, Sài Gòn, 1974, tr.79.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thấp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đán, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





Đôi tay diệu kỳ của người đàn ông khuyết tật

HOÀNG HỮU HÓA

Khi tôi sinh ra thì đã thấy bác rồi. Trước đây, bác rất ít nói, không muốn giao tiếp với ai và khó tính nữa, hễ ai nói gì không vừa ý là nổi giận, la mắng om sòm. Ở trong làng có việc gì trọng đại, bác cũng không tham gia, ai mời cũng không đi, chỉ thui thủi một mình quanh quẩn trong nhà như con ốc thu mình vào trong vỏ. Thậm chí một ngày người ta chỉ nghe bác nói vài ba câu. Lâu dần, hình ảnh bác ngày càng mờ nhạt trong họ hàng, bà con, lối xóm. Biết tính bác như vậy nên ai cũng dè dặt ít tiếp xúc. Và lại, họ sợ tính bác hay tự ái nên ít đề cập đến đời sống riêng tư. Người tôi muốn nói đến là bác của tôi, tên Đỗ Thiên Đăng, ở thôn Bích Khê, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Tôi không giống như người khác có suy nghĩ về bác như vậy, tôi

nghĩ chắc bác có nỗi buồn gì đó không nói được. Thật vậy, bác mặc cảm về bản thân, tự cho mình là phế thải của xã hội, gánh nặng cho vợ con. Từ sự mặc cảm đó, bác đã nuôi trong mình ý nghĩ tiêu cực, ghét bỏ bản thân, nhiều lúc còn nghĩ đến cái chết. Biết bác có nỗi niềm sâu kín đó, tôi thường nói chuyện cho bác vui. Qua những lần nói chuyện, tôi phát hiện ra bác là người rất tinh cảm, có thể giới nội tâm phong phú không như người ta nghĩ. Qua câu chuyện bác kể, tôi biết vì sao bác tàn tật, khi không may bị cụt cả hai chân trong một lần đắm phải mìn sát thương trong lúc cất cò trên đồi gần nhà hồi năm 1980.

Những ngày tháng sau đó, với bác thật nặng nề, u ám, tâm hồn luôn đắm chìm trong nỗi tuyệt vọng, vật vờ trong sự cùng quẫn, và không ít lần có ý định tự kết thúc cuộc sống mà khi đó bác cho

là vô nghĩa. Kể từ đó đến nay đã tròn bốn mươi một năm trôi qua, cuộc sống bác gắn liền với vòng quay xe lăn là định mệnh. Nhưng may thay số phận đã mỉm cười khi bên bác còn có một người vợ thủy chung, hết mực yêu thương chồng con. Hằng ngày lo lắng, giúp đỡ cho bác trong mọi việc cuộc sống. Vượt qua bao sóng gió, họ đã cùng nhau xây dựng nên một tổ ấm hạnh phúc. Điều đó là nguồn động viên, an ủi và động lực để bác vượt qua số phận như Bác Hồ đã nói: *“Tàn nhưng không phế”*.

Nhiều lúc, tôi cảm thấy ở bác một nghị lực phi thường mà người lành lặn có khi không làm được. Là một gia đình thuần nông, cuộc sống còn vất vả, khó khăn. Ngôi nhà ba gian xây đã lâu nhưng không thể nào đủ sức để tồ nổi, xung quanh vẫn là nền đất. Mỗi lần, mùa mưa bão đến là không chỗ nào không bị dột nát. *“Tôi lo*



Ảnh: Hoàng Hùng Hòa

lắm chứ nhưng biết làm sao bây giờ, lực bất tòng tâm” có lần bác tâm sự với tôi như vậy.

Gia đình bác làm mấy sào ruộng, ngoài ra không có nghề gì khác. Tôi chứng kiến mỗi lần thu hoạch lúa, bác ngồi trên xe lăn phơi rơm giữa tập nập người qua lại, rồi đưa rơm cho người ta xây. Tất cả những việc đó, bác làm một cách dẻo dai, nhịp nhàng như những người lành lặn khác; mà không tỏ ra tự ti, mặc cảm. Bác luôn nở nụ cười trên môi với cuộc đời. Có lần tôi còn chứng kiến bác đổ bê tông đường đi từ nhà ra ngõ. Bác

đập từng viên đá nhỏ rồi trộn hồ, lấy thước gạt như những người thợ nề và kết quả là có một con đường rất đẹp, sạch sẽ.

Nhưng tôi khâm phục nhất ở bác: Bàn tay khéo léo trong việc đan lát. Đó cũng là thu nhập thêm cho gia đình tranh thủ lúc mùa màng nhàn hạ. Có thể ai đó nghĩ nghề đan lát làm ra cái rổ, cái rá là bình thường; nhưng với một người tàn tật như bác Đăng là một nghị lực phi thường. Hãy thử tưởng tượng một người đàn ông khỏe mạnh, lành lặn chưa chắc đã đón ngã và kéo cây tre xuống được, nhưng

bác Đăng đã làm được. Hằng ngày, công việc của bác là đi đốn tre về để làm vòng hoa bán cho các cửa hàng.

Dưới bàn tay tài hoa của bác, mọi vật trở nên rất đẹp. Khách hàng ưa chuộng, thậm chí nhiều đại lý đặt hàng. Qua những lần trò chuyện, tôi được biết giá một vật dụng như vậy cũng rất thấp so với công sức bỏ ra, như một vòng hoa bác bán cho đại lý giá chỉ 12.000 đồng. Mỗi ngày bác làm trung bình từ năm đến bảy cái. Nhưng dù sao nó cũng giúp trang trải cuộc sống, phụ thêm cho gia đình nuôi con cái ăn học.

Ngoài việc thường ngày ấy, bác còn được biết đến là vận động viên khuyết tật nổi tiếng của tỉnh Quảng Trị. Hằng năm, Hội người khuyết tật tỉnh Quảng Trị tổ chức hội thi thể dục thể thao hay văn nghệ, bác đều tham gia nhiệt tình và giành được nhiều huy chương. Ngôi nhà của bác tuy bé nhỏ nhưng treo đầy huy chương các loại trong các hội thi dành cho người khuyết tật. Tôi cảm thấy ở bác quả là con người tài năng.

Trong cuộc sống, ta bắt gặp rất nhiều số phận kém may mắn. Bác Đăng là một trong số đó nhưng đã vượt lên số phận để đem lại hạnh phúc cho bản thân, gia đình và xã hội. Từ câu chuyện của bác, tôi rút ra một điều rằng không chỉ những người khuyết tật mà cả những con người bình thường hãy tự tin với bản thân, “*vượt qua nghịch cảnh*” của mình. Hãy mở rộng lòng mình để đón lấy những nụ cười yêu thương của người khác để “*Sống Cho Điều Ý Nghĩa Hơn*” như tác giả Nick Vujicic gửi gắm qua quyển sách của mình.

Thưa mẹ con về

Nguyễn Chí Ngoan

Thưa mẹ! Con về bên mái hiên xưa
Giàn mướp đắng hoa vàng mây độ
Con ong bầu đập cánh bay qua tuổi thơ chân trần cát cỏ
Gió đồng bùng
Uớt đầm buổi đi về.

Khói đồng chiều hôm ấy còn cay
Đời lam lũ những đường cày khuya sớm
Cha nhọc nhằn gánh giắc mơ ngày mới chớm
Vượt quãng đường dài
Nước mắt chưa tan.

Chái bếp sau nhà bồ hóng đen ngòm
Thanh củi ướt chập chờn ngọn khói
Bát cơm độn khoai canh rau tập tàng đỡ dần mùa đói
Giữa vụn vặt đời thường
Mẹ chất chiu mùa thóc lép quanh sân

Về hụp lặn sông quê tắm tấp bụi đường
Vòng nắn nhỏ những chiều thấp muộn
Con ghé lạc bầy cát giùm tôi mảnh nhớ
Quá nửa đời
Chưa đi hết những lời ru

Thưa mẹ con về lợp lại mái nhà dột ướt cơn mưa
Nhen bếp lửa pha trà, ngàoá trâu cho mẹ
Sớm thức dậy hình dung con đường không điếm đến
Lòng khuya khoắt
Những nỗi nhớ trở về như chưa từng có lúc đi xa...



Hương quê thắm lặng

Tôn Nữ Mỹ Hạnh

Buổi trưa nghe tiếng võng
Thềm một tiếng ru hời
Ngọt ngào lời mẹ hát
Những ngày mưa gió rơi.

Bếp lửa đầy bồ hóng
Tỏa ngát mùi gạo thơm
Nhớ những ngày giáp hạt
Rau tập tàng thay cơm.

Một bờ vai thơm thảo
Ấm lòng lúc chiều sương
Sao ngày vui quá ngắn
Tiếng sáo diều vẩn vương.

Cỏ mùi thơm rơm rạ
Nồng nàn giấc mơ tôi
Lung linh màu nắng sớm
Hương cỏ mật đầy trời.

Chim bay về chốn cũ
Bóng núi đầu xa mờ
Đường cuối ngày đã muộn
Còn nghe ai gọi đò.

Cội nguồn trong tâm tưởng
Ấp ủ lời yêu thương
Hành trình muôn dặm mới
Thềm đóm lửa quê hương.



A vibrant background image featuring clusters of pink cherry blossoms in sharp focus against a bright blue sky. The blossoms are in various stages of bloom, with some showing detailed petals and stamens. The overall composition is bright and cheerful, with the text overlaid in the upper center.

PHẬT GIÁO
**VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG**

Tác phẩm *Sự lý dung thông của Thiền sư Hương Hải dưới góc nhìn văn hóa*

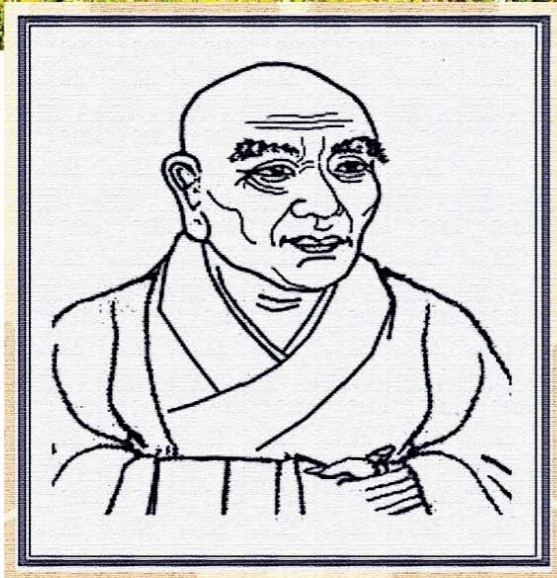


ĐD. Thích Nhuận Tâm

1. DẪN NHẬP

Phê bình Văn hóa học cho đến nay đã và đang là một hoạt động tiếp nhận quan trọng và rất phổ biến trong đời sống văn chương. Chúng ta có thể thấy rõ điều này trong lĩnh vực sáng tác, xuất bản và tiếp nhận trong thời gian gần đây. Như thế, tiếp nhận văn học dưới góc nhìn văn hóa hiện vẫn là vấn đề cốt lõi được nhiều trí thức phê bình quan tâm. Trong các công trình giải mã Văn hóa Dân tộc, vấn đề *dung hợp tư tưởng ở thời Trung đại trong thơ của các Thiền sư* vẫn luôn dành được sự quan tâm của các học giả. Hơn nữa, chính các Thiền sư khi sáng tác những vần thơ lại thường đề cập và nhấn mạnh chủ trương dung hợp tôn giáo, biểu hiện cụ thể là dung hòa các hệ tư tưởng của Tam giáo Phật - Nho - Đạo. Đây là cách để quý Ngài khẳng định lập trường, thể hiện rõ ý thức về văn hóa tư tưởng của bản thân, đồng thời đó cũng là tiếng nói đại diện cho dân tộc.

Đọc những trang thơ của các danh Tăng thế kỷ XVII-XVIII ta thấy Thiền sư Hương Hải là trường hợp điển hình đã sử dụng thơ Nôm để trình bày những sự kiện Phật giáo và quan điểm dung hợp các hệ tư tưởng trong tác phẩm “*Sự lý dung thông*”. Qua những vần thơ đầy hình ảnh lịch sử - văn hóa mà nổi bật nhất là của Phật giáo cho thấy Thiền sư là người rất ý thức về vấn đề Văn hóa Dân tộc. Từ lý do này, chúng tôi lấy làm thú vị khi tiếp cận đề tài “*Tác phẩm Sự lý dung thông của Thiền sư Hương Hải dưới góc nhìn văn hóa*”. Bằng cách tiếp cận này, có thể giúp làm rõ những tầng nghĩa văn hóa đang ẩn giấu trong lớp ngôn từ thơ Nôm để cho việc đọc trở nên sâu sắc và trọn vẹn hơn.



Tác phẩm “*Sự lý dung thông*” ra đời trong bối cảnh nước Đại Việt bị phân chia thành Đàng Trong và Đàng Ngoài, do cuộc Trịnh – Nguyễn phân tranh.
(*Ảnh: sưu tầm*)

Hương Hải Thiền sư (1628-1715) là một người vốn xuất thân từ nhà Nho, nhưng mộ Phật và có cơ duyên xuất gia nên lĩnh hội cả hai nền học thuật là Nho học và Phật học. Thiền sư không chỉ sáng tác bằng chữ Hán mà còn sử dụng chữ Nôm.

2. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ PHÊ BÌNH VĂN HÓA

Định nghĩa và lịch sử ra đời

Phê bình văn hóa là hướng tiếp cận các hiện tượng văn học nghệ thuật trên nhãn quan văn hóa. Hay nói cách khác phê bình văn hóa là tiếp cận Văn hóa học đối với văn học. Đối tượng nghiên cứu ở đây là văn học, còn Văn hóa học chỉ là trên bình diện phương pháp. Phê bình văn hóa khởi đầu từ cuối thế kỷ XIX với Matthew Arnold (1822-1888), đến nửa đầu thế kỷ XX thì bị lấn át bởi chủ nghĩa hình thức và phê bình mới, nhưng đến giữa thế kỷ XX chuyển dần sang nghiên cứu văn hóa với F.R. Leavis (1895-1978). Đến những năm 70, R. Hoggart với *Trung tâm nghiên cứu văn hóa đương đại*, từ mối quan hệ đồng đại, có sự giao lưu tương tác và chịu hấp thu các yếu tố Văn hóa học của hai trào lưu: Chủ nghĩa hậu hiện đại và chủ nghĩa Marx phương Tây. Từ đó, đi đến một sự tích hợp tạo nên vai trò chủ đạo của khuynh hướng nghiên cứu văn hóa ngày nay.

Hiện nay, vì điều kiện khách quan và chủ quan về những khó khăn trong việc tiếp cận tài liệu, chúng tôi xin kể thừa khung lý thuyết nghiên cứu từ *Bài giảng phê bình Văn hóa học* của PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Xuân.

3. TÁC PHẨM SỰ LÝ DUNG THÔNG DƯỚI GÓC NHÌN VĂN HÓA

Hương Hải Thiền sư (1628-1715) là một người vốn xuất thân từ nhà Nho, nhưng mộ Phật và có cơ duyên xuất gia nên lĩnh hội cả hai nền học thuật là Nho học và Phật học. Thiền sư không chỉ sáng tác bằng chữ Hán mà còn sử dụng chữ Nôm. Tác phẩm của Thiền sư Hương Hải giúp người đọc có thể cảm nhận được những nét đẹp văn hóa Phật giáo nói chung và văn hóa Phật giáo Việt Nam nói riêng. Vì đây là dòng văn học tôn giáo có hương vị khu biệt với các thể loại văn học khác.

Tác phẩm “*Sự lý dung thông*” ra đời trong bối cảnh nước Đại Việt bị phân chia thành Đàng Trong và Đàng Ngoài, do cuộc Trịnh – Nguyễn phân tranh. Tác giả đã vận dụng tinh thần tùy duyên, tùy tục để đem ánh sáng từ bi, giác ngộ, đem Phật pháp vào đời bằng việc kể thừa, vận dụng tư tưởng dung hợp và tư tưởng Phật giáo nhập thế của thời Trần. Theo Lê Mạnh Thát, Thiền sư Hương Hải viết tác phẩm khi Ngài đã có tuổi, có thể từ khoảng trước hoặc sau năm



Tác phẩm “*Sự lý dung thông*” đề cập nhiều về con người tu tập, thực nghiệm và giải thoát, vấn đề bản thể luận và giải thoát luận, các trải nghiệm sống mang chất liệu trữ tình.

1700 [1]. Thực tiễn thời đại có sự tác động lớn đến việc định hướng xiển dương tư tưởng “dung hợp”, nhằm góp phần xây dựng và ổn định xã hội.

Tất nhiên, việc làm rõ nhan đề “*Sự lý dung thông*” cũng là điều cần thiết để giúp hiểu tác phẩm rõ hơn từ những tầng nghĩa liên quan đến tư tưởng và văn hóa. Theo từ điển Phật học của Đoàn Trung Còn: Sự và Lý: Pháp hữu vi do Nhơn duyên sinh ra kêu là Sự. Pháp vô vi của nghĩa bất sanh bất diệt, kêu là Lý. Sự là cái tướng môn tượng; Lý là cái thể của chơn như vậy [2]. Còn theo Lê Mạnh Thát: Sự là thực tiễn; Lý là lý thuyết, nguyên tắc bao gồm cả lý thuyết và thực hành. Theo chúng tôi, từ nghĩa hẹp: Sự là sự vật, sự việc, sự thể, hiện tượng mang hình thức, nghĩa là có thể cảm nhận bằng các giác quan nhưng chú ý đến các đối tượng hữu hình. Còn Lý hiểu theo phương diện là cái vô hình, lý thuyết, là nguyên tắc mang nội dung. Từ nghĩa rộng: Sự là tất cả các pháp trong hiện thực, hết thảy mọi đối tượng trong cuộc sống cả tự nhiên và xã hội. Lý là nói đến bản thể, có tính quy luật tự nhiên và tất cả đều biểu hiện đặc

tính: Vô thường, vô ngã và chịu sanh diệt, đó là điều bất biến và thường tại.

Tác phẩm “*Sự lý dung thông*” đề cập nhiều về con người tu tập, thực nghiệm và giải thoát, vấn đề Bản thể luận và Giải thoát luận, các trải nghiệm sống mang chất liệu trữ tình. Cụ thể đọc “*Sự lý dung thông*” của Thiền sư là thấy được việc đúc kết triết lý bằng lối diễn thơ Nôm nhằm truyền đạt giá trị nội dung như: *Tư tưởng Thiền Phật, chủ trương hòa đồng Tam giáo, mô tả lý tưởng và thực tiễn đời sống tu hành* của người Phật tử thời đó. Sau cùng là trải nghiệm phong phú cho việc sáng tác văn học và giữ gìn *bản sắc ngôn ngữ Việt*. Đặc biệt, nó thể hiện và chuyên tải đầy đủ cả nội dung lẫn nghệ thuật.

Quan điểm Phật giáo trong tác phẩm

Thế kỷ XVIII, Thiền sư Hương Hải đã viết tác phẩm “*Sự lý dung thông*” để thể hiện quan niệm của mình về những vấn đề Phật pháp trên phạm trù tư tưởng và đời sống tu hành của những người Phật giáo thời đó. Thông qua tác phẩm, ta thấy rõ Thiền sư đã xác định lại vấn đề của Phật pháp chính là những gì diễn ra hằng ngày trong cuộc sống bấy giờ. Chúng ta biết rõ Ngài đã có những đóng góp lớn lao cho Phật giáo đương thời như: Định hướng tu tập, xây dựng chùa chiền, tự viện, đúc chuông, tiếp Tăng độ chúng, đào tạo Tăng tài, trước tác, sưu tầm khắc in, phục hưng Thiền phái Trúc Lâm... Như vậy, tư tưởng thiền cơ bản của ông đứng trên quan niệm “chuyển thế pháp đều nên Phật pháp”. Tư tưởng này là sự kế thừa, gìn giữ và phát huy từ chư Tổ qua bao đời. Nếu như khởi đầu từ Lục tổ Huệ Năng của Trung Quốc là tư tưởng: “*Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác*”, hay với Trần Nhân Tông ở nước ta đó là tư tưởng “*Cư trần lạc đạo*”, thì với Thiền sư Hương Hải điều được quan tâm hơn hết là tinh thần dung hợp các pháp, điển hình nhất là sự hòa đồng, tương dung trong vai trò của Phật - Nho - Đạo.

Thời kỳ Trung đại là thời kỳ văn hóa Tam giáo đã trở thành một phần trong truyền thống văn hóa tư tưởng ở các nước Đông Á trong đó có Việt Nam. Rõ ràng, yếu tố văn hóa Tam giáo mang dấu ấn chính trị - xã hội của thời đại. Mỗi quan hệ Tam giáo được quan tâm ngay từ buổi đầu Phật giáo mới du nhập, từ thời Lý - Trần tư tưởng này được các Thiền sư phát huy dưới hình thức dung hòa các tôn giáo, đến thời Lê - Nguyễn tư tưởng này được định hướng

theo cách “*Cư Nho mộ Thích*”. Như thế, văn hóa Tam giáo đã vận hành rất linh động theo bối cảnh từng thời kỳ, tất nhiên tự bản thân chúng phải học hỏi tinh hoa tôn giáo bạn và kết hợp điều chỉnh phù hợp với tâm lý địa phương.

Nhà phê bình văn học dưới góc nhìn văn hóa nhìn nhận rằng: “*Phê bình một tác giả thường có khuynh hướng thiên về giai thoại hoặc văn học sử, chủ yếu tập trung vào cuộc đời, vào đề tài của một số tác phẩm và vào một số đặc điểm trong tư tưởng tác giả, đặc biệt trong quan hệ với biến cố chính trị và xã hội chung của một thời đại*” [3]. Nhận thấy trong số những yếu tố này, biến cố chính trị và xã hội của thời đại là cái duyên mạnh nhất để Thiền sư Hương Hải có chất liệu sáng tác mang gam màu văn hóa của thời đại mình, cụ thể là việc thấy rõ các dòng tư tưởng được đề cập đến trong tác phẩm “*Sự lý dung thông*”. Tất nhiên, đó là sự kế thừa tư tưởng “*Tam giáo đình lập*” có tính phân lập của thế kỷ thứ II, rồi tư tưởng “*Tam giáo dung hợp*” có tính tương trợ, xâm nhập và chung sống cùng nhau của thời Lý, Trần và Lê sơ, rồi đến thời đại của Thiền sư ở thế kỷ XVII-XVIII là tư tưởng “*Tam giáo đồng nguyên*” hay còn gọi là “*Tam giáo nhất nguyên*”, “*Tam giáo hợp lưu*”, “*Tam giáo đồng quy*”, “*Tam giáo nhất trí*”...

Một điểm chung dễ dàng nhận thấy là Thiền sư Hương Hải đã tiếp thu yếu tố tích cực của Nho giáo và Đạo giáo phù hợp với nước ta, hoàn toàn không y theo rập khuôn ý thức hệ Nho giáo Trung Quốc. Điều này phù hợp với sự quan tâm của các nhà văn hóa: “*Phải có ý thức văn hóa thường xuyên, [...] phải luôn luôn biết nhìn đời như một trạng thái nhân sinh trong một bối cảnh văn hóa nhất định*” [4].

Mặc dù xuất thân từ nhà Nho nhưng Thiền sư có cách nhìn nhận Tam giáo rất khác biệt, đó là coi Nho giáo chính là nguồn lực bổ khuyết cho Phật giáo về phương diện trị thế. Nhưng quan trọng hơn Thiền sư vẫn hướng đến lý tưởng hòa đồng và dung hợp văn hóa của Tam giáo: “*Rừng Nho bể Thích dung thông, linh đài vẫn vậy, vầng hồng sáng thanh*” [5]. Như thế, Thiền sư đã kế thừa và phát huy truyền thống dung hợp Tam giáo của dân tộc, điều này được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp trong tác phẩm “*Sự lý dung thông*”, chẳng hạn: “*Đường lên hiền Thánh Phật tiên/ Gồm no phúc tuệ ven tuyền chẳng sai*” [6] hay “*Dốc làm chí cả Trượng phu/ Đạo nên trung*

*Hằng rèn giới hạnh công phu
Lên đường tỉnh tiến những phù yển tâm [...]
Đốc làm chí cả Trượng phu
Đạo nên trung hiếu ân thù vẹn hai.*

hiếu ân thù vẹn hai” [7]. Điều này thể hiện đúng yêu cầu của lý luận văn học trên bình diện văn hóa lịch sử: “*Lý luận văn học cho rằng, là một hình thái ý thức xã hội nằm trong kiến trúc thượng tầng, văn học nghệ thuật cũng phát triển theo quy luật kế thừa và sáng tạo đối với di sản cũ*” [8].

Vấn đề quan trọng khác mà tác phẩm hướng đến khẳng định lại giá trị đạo đức, xây dựng đời sống tu hành để trở thành con người lý tưởng của Trượng phu trung hiếu trên nền tảng dung hợp các dòng tư tưởng mà xưa nay ông cha ta đều quan tâm, đặc biệt là sự tương dung của Tam giáo. Cụ thể hơn, đó là mẫu người tài đức vẹn toàn, xuất nhập tự tại giữa đạo và đời với những phẩm chất đầy đủ của Tam giáo.

Xuất phát từ thực tiễn xã hội bị tha hóa, vấn đề đạo đức con người được quan tâm, cũng như nhu cầu thiết yếu của đời sống tâm linh - văn hóa, Thiền sư đã hướng đến vấn đề xây dựng *mẫu người hoàn thiện, lý tưởng* dựa trên nền tảng dung hợp Tam giáo. Con người lý tưởng gắn liền với cảm thức Văn hóa Tam giáo được thể hiện ở nhiều cấp độ, nhấn mạnh tầm quan trọng có sức nặng của Tam giáo trong đời sống con người, đây là một con người đức hạnh và trung hiếu vẹn toàn. Con người tuyệt vời ở chỗ không chỉ hướng đến giải thoát giác ngộ, phụng sự đạo pháp mà còn góp công vào phục vụ, giữ gìn phong cốt quê hương, bảo vệ đất nước. Như vậy, Thiền sư đã tiếp tục gây dựng mẫu người lý tưởng đạo đức từ bao đời của các thế hệ tiền bối, nhưng Ông vẫn thể hiện nét riêng của mình như: “*Ra nhân đức, nhuận*

ân oai” - một kiểu người có tài kinh bang tế thế và hiếu hạnh đầy đủ để tùy cơ mà sống, tùy duyên mà hành động. Đây là tư tưởng trung hiếu của Thiền sư vào thời đó, bằng tầm nhìn Phật giáo Thiền sư đã kết hợp tư tưởng trung hiếu với lý tưởng Bồ tát để tạo nên mẫu người năng động, vẹn toàn phù hợp với nhu cầu thời đại: “*Đốc làm chí cả Trượng phu/ Đạo nên trung hiếu, ân thù vẹn hai*” [9].

Có nhà nghiên cứu văn hóa cho rằng: “*Dù biến đổi không ngừng qua các môi trường xã hội và lịch sử khác nhau, văn chương nghệ thuật từ xưa đến nay vẫn đi sâu khai thác hai mặt cơ bản nhất là sự thật và tư tưởng nhân văn trong cuộc sống con người và xã hội, luôn có một cách nhìn kết hợp thực tế và lý tưởng, cái hiện có và cái nên có, khiến con người nhận chân được thực trạng nhân thế, sống có ước mơ, có khát vọng về chân, thiện, mỹ*” [10]. Nhưng không chỉ dừng lại ở cái đẹp của đời thường, tác phẩm còn hướng đến khai phóng tiềm năng vô tận và giải phóng con người hoàn toàn trên phương diện tâm linh và dĩ nhiên là cân bằng cả đời sống tâm linh xuất thế lẫn những trọng trách nhập thế.

Biểu hiện của việc giải phóng con người trước tiên được Thiền sư nhấn mạnh thông qua việc thăm nhuần và thực hành Tam giáo: *Trong nơi danh giáo có ba/ Nho hay giúp nước sửa nhà trị dân/ Đạo thì dưỡng khí an thần/ Thuốc trừ tà bệnh chuyên cần luyện đan/ Thích độ nhân miễn tam đồ khổ/ Thoát cửu huyền thất tổ siêu phương/ Nho dùng tam cương ngũ thường/ Đạo gìn ngũ khí, giữ gìn ba*

nguyên/ Thích giáo nhân tam quy ngũ giới/ Thế một đường, xe phải dùng ba [11]. Đặc biệt, Thiền sư vẫn dành sự quan tâm và đề cao Phật giáo hơn, nhưng Nho và Đạo giáo vẫn quan trọng theo cách đóng góp phương tiện để truyền bá Phật giáo:

Luận chứng Thánh tổ Nho gia

Trong đời trị thế người là Nhân sư

Sao bằng Đâu suất vị cư

Lão quân Tiên chủ đại từ được phương

Phật là vạn pháp trung vương

Làm Thầy ba cõi đạo trường nhân Thiên [12].

Lý tưởng tu hành và giải thoát cá nhân được gia cố niềm tin khi Thiền sư lật lại những giá trị của văn hóa và lịch sử của Thiền tông từ Tây thiên (Ấn Độ) nơi đức Thích Ca ra đời cho đến Đông độ (Trung Quốc) nơi khai sinh dòng thiền của các Tổ như: Bồ Đề Đạt Ma, Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoảng Nhẫn, Huệ Năng: “Tổ lòng Đông độ Tây thiên/ Gần xa đậm ắm hương thiền nước xông” [13]. Đó là cái đẹp, là nét văn hóa trong sự giữ gìn và truyền thừa qua bao đời trong lịch sử Thiền tông, khẳng định rằng việc gieo trồng nhân giác ngộ và đạt được quả giác ngộ chính là bằng chứng thuyết phục trong việc tu tập. Lịch sử cũng đã minh chứng cho việc: “Đường lên Hiền thánh Phật tiên/ Gồm no phúc tuệ vẹn tuyền chẳng sai” bằng cách Thiền sư đã giới thiệu một không gian văn hóa tâm linh Thiền tông kế tục và nối dài trong lãnh thổ Trung Quốc: “Hãy nhìn sáu Tổ năm Tôn/ Thiên hà muôn phái một dòng Tào Khê/ Bể từ rạt sạch nguồn mê/ Máy thiêng mở khép đuê huê độ sanh” [14]. Với một bề dày lịch sử thành tựu của Thiền tông như vậy đã cho thấy khả năng tu tập và giác ngộ của con người là rất lớn và vô hạn. Cho nên, dù là bất cứ ai hay họ có xuất thân bất cứ nơi nào đều không quan trọng, hễ có tâm hướng đến ý thức tự độ và độ tha thì người đó ắt sẽ thành tựu như nguyện, đó là một cái nhìn bình đẳng của tánh giác mà lịch sử đã ghi nhận:

Tuy rằng nam có Thiên Thai

Bắc có ngũ Đài một pháp Năng nhân

Dốc bốn ân đức nhờ Tam bảo

Tiếp từ hoảng một đạo nguyên xưa [15].

Lịch sử truyền thừa của Phật pháp còn thành tựu qua việc sưu tầm, lưu giữ và bảo tồn Thánh điển của Phật giáo:

Tam tạng mười hai bộ kinh

Tùng tâm lưu xuất, tượng hình thật không [16].

Qua đó chứng minh rằng, Kinh điển là những lời dạy từ kim khẩu của Đức Phật, là cả kho tàng trí tuệ và từ bi được đúc kết từ những phương pháp thực nghiệm, những chứng nghiệm sâu sắc về tâm, nên giá trị của nó là bất biến. Qua đó, khẳng định tâm cũng là tiền đề lớn của mỗi con người tu tập, vì tâm là đầu mối của tất cả, tâm dẫn đầu các pháp.

Trên đây là những thành tựu và di tích văn hóa Phật giáo của khu vực nói chung, đã trở thành những nét văn hóa mang tính tôn giáo phổ quát và Phật giáo Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng bởi sự thừa hưởng này. Qua đó, hình thành tính dân tộc từ ảnh hưởng của những sự kiện mang tính lịch sử - tôn giáo. Rõ ràng, ngoài các đặc điểm về tự nhiên, về phong tục và quan niệm hình thành trong lao động, trong sinh hoạt, tính độc đáo dân tộc của văn học còn gắn liền với các đặc điểm của đời sống xã hội và của tính cách dân tộc [17]. Với trường hợp của “*Sự lý dung thông*”, điều này lại được thấy rõ:

Hằng rền giới hạnh công phu

Lên đường tinh tiến những phù yên tâm [...]

Dốc làm chí cả Trọng phu

Đạo nên trung hiếu ân thù vẹn hai [18].

Thông qua lời của Thiền sư ta thấy quan niệm tư tưởng trong đời sống thực tiễn tu hành của Phật tử Việt Nam thời bấy giờ đề cao giới hạnh công phu, nhưng trên hết là đức tính trung hiếu của Đấng Trọng phu, đây có thể là lối sống biểu trưng cho tinh thần dân tộc ta thời đó.

Nói đến lý tưởng hay lý thuyết của con người Phật giáo ở thời kỳ này được Thiền sư Hương Hải mở ra bằng việc nhấn mạnh đến tư tưởng thiền, nổi bật nhất là vấn đề “tâm truyền” đó là “*Pháp nhân vô sanh*”. Điều đáng quan tâm là tư tưởng thiền của Ngài mang đậm tính dân tộc đó là sự dung hợp hài hòa giữa các hệ tư tưởng, nên dù xã hội ổn định hay phức tạp thì sự dung hòa các hệ tư tưởng cũng phản ánh tư duy của con người Việt Nam xưa nay. Do đó, ngoài sự dung hòa Phật - Nho - Đạo, Thiền sư còn hướng đến dung hòa các hệ tư tưởng Thiền tông và Tịnh độ, đốn ngộ - tiệm ngộ, Thiền giáo đồng hành để phù hợp với mọi căn cơ, tùy thuận mọi sự việc và hoàn cảnh xã hội. Sau cùng nhưng không kém phần quan trọng đó là quan niệm “*chuyển thế pháp thành Phật pháp*” trong tư tưởng thiền của Thiền sư Hương Hải, mà Phật pháp chính là sự sống xảy ra bây giờ và ở đây.

“*Sự lý dung thông*” đã đóng góp những giá trị mới đó là sự dung hợp các hệ tư tưởng nhất là sự dung hợp Tam giáo, làm tăng thêm lợi ích và làm dồi dào thêm cho nền văn hóa, văn minh của nước ta. Tư tưởng thiên không rời quan niệm “chuyển thể pháp đều nên Phật pháp”, vì tất cả đều phục vụ cho lợi ích và hạnh phúc của nhân sinh. Nhưng mục đích cao quý nhất đó là hướng đến đời sống tu tập và giải thoát, cho nên phương tiện quyền xảo trong đời đó là thấy rõ điểm “gặp gỡ” giữa thiên của Phật giáo với vô vi của Lão - Trang, phương thức tu thân dưỡng tánh của Phật giáo đã hòa với quan niệm “dung thể” tu thân, trị quốc, tề gia, bình thiên hạ của Khổng Tử. Như vậy, cho thấy bất cứ học thuyết tôn giáo nào cũng đều hướng con người đến một đời sống hạnh phúc, an lành.

Trong “*Sự lý dung thông*”, tác giả đã trình bày có chủ đích những sự kiện văn hóa nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ và Trung Quốc kết hợp với những thủ pháp ẩn dụ, hoán dụ, lạ hóa, nghịch ngữ phi logic đã tạo ra cảm giác thú vị khi được nghe kể về con người và văn hóa Phật giáo bằng thể thơ song thất lục bát của dân tộc, đó là một đặc sắc của ngôn ngữ. Qua lối kể bằng giọng thơ với cách diễn trình nội dung tư tưởng dung hợp Tam giáo, chủ trương tư tưởng thiên mang xu hướng nhập thể nhưng tùy thuận mọi nhân duyên, lẽ sống và đời sống thực tiễn của những người tu hành cho thấy Thiền sư rất có ý thức về Văn hóa Dân tộc, con người và đời sống Thiền môn thời đó.

Qua tác phẩm ta thấy, phần lớn Thiền sư sử dụng nhuần nhuyễn và sinh động ngôn ngữ Phật học, Thiền học trong đó có cả phần ít từ ngữ của Nho giáo, Đạo giáo và một số từ trong sử sách Trung Quốc và Ấn Độ. Tất nhiên không thiếu ngôn từ bản địa để tạo nên sự kết hợp hài hòa của ngôn ngữ giúp mang lại những dụng ý nơi hình tượng văn học, chuyển tải trực tiếp những thông điệp Phật học, Thiền học đến với đối tượng tiếp nhận. Cho thấy, Thiền sư có tri thức Tam giáo uyên thâm, trực giác cảm nhận nhạy bén và khả năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo, sử dụng nhiều hình tượng ẩn dụ rất đắt, kết quả của sự sáng tạo cao tạo ấn tượng mạnh mẽ, kích hoạt chiều sâu tâm linh của Thiền giả. Thông qua việc vận dụng linh hoạt giữa ngôn ngữ tâm linh và ngôn ngữ hàm ẩn, sự kết hợp lý thú giữa văn học thể tục và thi ca tôn giáo, giữa tư duy nghệ thuật

và tư duy tôn giáo, cách bố trí câu cú tinh tế, hình thức thi ca hài hòa giữa bác học và bình dân, cho thấy sức tái tạo của niềm tin Thiền giáo, hồi sinh thêm sức mạnh của nội tâm, tăng khả năng chuyển hóa căn cơ và thấu ngộ giải thoát. Chúng tôi thấy cách trình bày của tác giả có quan tâm đến việc tác động người đọc qua những sự kiện văn hóa, lịch sử, tư tưởng của Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng. Đó cũng là nguồn cảm hứng sáng tạo và khám phá văn chương.

4. Kết luận

Bao nhiêu lời thơ bàn về đời sống tu hành và quan niệm về con người, lý tưởng của thời đó là bấy nhiêu lần gợi nhớ đến lịch sử tiếp nhận Nho, Phật, Đạo trong văn hóa và văn học dân tộc, một hiện tượng có lịch sử gắn bó với nước ta hơn hai ngàn năm. Rõ ràng, việc trình bày nhiều sự kiện lịch sử của văn hóa Phật giáo đã gián tiếp nhấn mạnh tầm quan trọng của Phật giáo đối với con người và đất nước ta từ xưa đến nay. Nói chung, không đơn thuần là sự thể hiện chủ trương, tư tưởng của Thiền sư mà đó còn thể hiện tinh thần trách nhiệm đề cao tinh thần dân tộc, bảo vệ những nếp sống tốt đẹp để góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2000, tr.383.
- [2] Đoàn Trung Còn, *Phật học từ điển*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2011, tr.1018.
- [3] Nguyễn Hưng Quốc, *Từ phê bình văn học đến phê bình văn hoá*, nguồn từ Internet, 2011.
- [4] Phương Lưu chủ biên, *Lí luận văn học*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2021, tr.137.
- [5] Lê Mạnh Thát, *Sđđ*, 2000, tr.402.
- [6] Lê Mạnh Thát, *Sđđ*, 2000, tr.388.
- [7], [9] Lê Mạnh Thát, *Sđđ*, 2000, tr.404.
- [8] Phương Lưu, *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2005, tr.182.
- [10] Nguyễn Văn Hạnh, *Lý luận phê bình văn học: Thực trạng và khuyến hướng*, Nxb. Khoa học xã hội, 2009, tr.111.
- [11] Lê Mạnh Thát, *Sđđ*, 2000, tr.63.
- [12] Lê Mạnh Thát, *Sđđ*, 2000, tr.392-393.
- [13] Lê Mạnh Thát, *Sđđ*, 2000, tr.388.
- [14] Lê Mạnh Thát, *Sđđ*, 2000, tr.395.
- [15] Lê Mạnh Thát, *Sđđ*, 2000, tr.397.
- [16] Lê Mạnh Thát, *Sđđ*, 2000, tr.402-403.
- [17] G.N.Poxpelop chủ biên, *Dẫn luận nghiên cứu văn học*, Nxb. Giáo dục, 1998, tr.442.
- [16] Lê Mạnh Thát, *Sđđ*, 2000, tr.403-404.



Dưới bóng Bồ đề

Lê Tuyết Lan



Con đã đi đâu từ tiếng chuông vẫn trầm vào giấc mới
Con đã về đâu dưới cội Bồ đề xanh mướt lại vô ưu
Từ con một chiếc áo lam
Trong bàn tay đã ừng vết chàm nở hoa

Cánh chim còn bay giữa trời xa
Gió đông cánh mỏng nhớ nhà thương quê
Mây xanh, đen, trắng, cầu vòng
Tám thân nhỏ lượn về không chân trời

Trong bóng mát dòng kinh chảy về bãi bờ lặng lẽ
Nhật ánh nắng tàn tim se sắt nụ cười nguyên
Đưa tay chạm ngọn gió lửa
Nghe ngân nga tiếng sóng vỗ bờ bình yên

Mai này dẫu đời lắm truân chuyên
Xin về nương tựa
Dưới vòm trắng xưa.

Chùa Thiên Trúc

Góc nhìn từ cổ vật



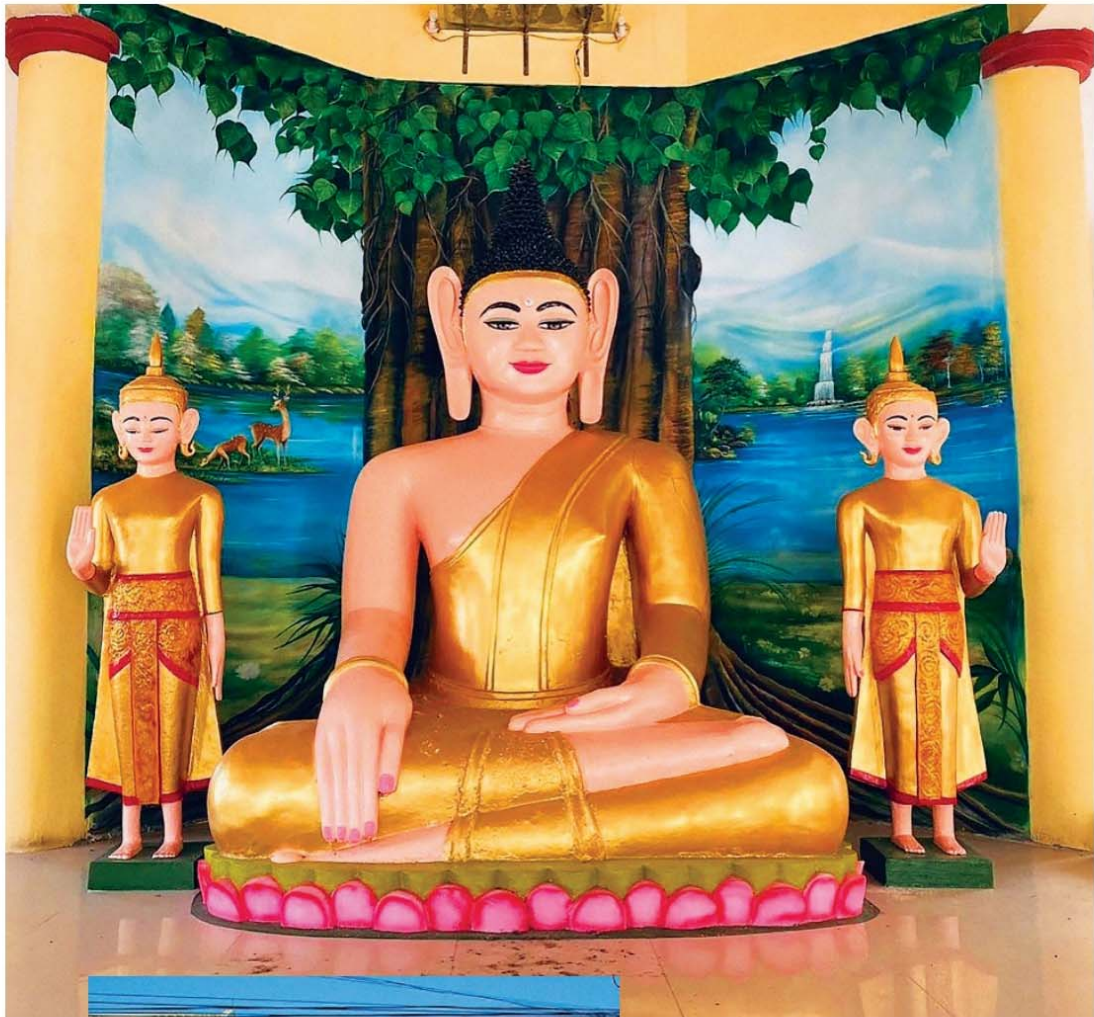
Lê Tô Nam*

Ở Kiên Giang, nhiều ngôi cổ tự đã song hành cùng thời gian và những biến thiên lịch sử. Trong các ngôi cổ tự Phật giáo, nhiều ngôi vẫn còn đến ngày nay và được trùng tu, phục dựng chín chu, cũng có ngôi do nhiều lý do khác nhau đã dần mai một đi, có nơi chỉ còn lại tàn tích. Song, về tổng quan, sự hình thành và duy trì các ngôi cổ tự dù ít, dù nhiều đã góp phần phản ánh bề dày văn hóa tâm linh của cư dân ven biển nơi này. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả xin đề cập đến những cổ vật (dưới đây chúng tôi xin được gọi là hiện vật) và phản ánh của hiện vật đến đời sống xã hội đương thời xoay quanh hiện vật được tìm thấy tại chùa Thiên Trúc, đường Phương Thành, TP. Hà Tiên.

1. NHỮNG HIỆN VẬT

Trung tuần tháng 6/2020, khi xây dựng lại ngôi Chánh điện, đơn vị thi công đã tìm thấy dưới Bờ Đoàn nhiều hiện vật có giá trị. Tuy đã bị hư hỏng nặng nhưng vẫn có thể nhận biết niên đại và bối cảnh xung quanh những hiện vật này.

Có niên đại cao nhất là hiện vật 03 viên đá Seima [1]. Đá Seima được đại diện Bảo tàng tỉnh Kiên Giang đánh giá có niên đại vào khoảng thế kỷ XVII - XVIII, dưới thời trị vì của các vị vua Cao Miên. Seima được đục trên đá canxit, có 03 phần, gồm: Đỉnh, đế và phần trụ nhô ra dùng để ghim xuống đất, ngang 20cm, cao 25 - 30cm, dày 06cm,



Cổng chùa Thiên Trúc,
đường Phương Thành,
TP. Hà Tiên.

đang trong tình trạng cũ, sứt mẻ cạnh, mất phần đế, trong đó: Seima bị mất mặt Phật, hình dạng thiết kế đỉnh Seima theo hình mũ ôm đầu đặc trưng của vua Khmer, trên cùng có bầu vo tròn nhọn đỉnh, phần trung tâm trên bầu dưới vuông hình miệng rắn há mỏ, giữa có tượng Phật mở mắt, hai tay chắp trước ngực, ngồi kiết già trên tòa sen, có hai đầu rắn trên vai. Đế Seima dưới tòa sen, có hình chữ nhật, cao khoảng 05cm. Trụ Seima hình chữ nhật, thon, nhỏ dần từ trên xuống dưới, do bị gãy nên khó đoán chiều dài.

Các hiện vật còn lại có niên đại vào thế kỷ XVIII - XIX, gồm có: Một số tượng Phật bằng đồng và bằng đá canxit, 17 viên gạch hoa văn, nhiều mảnh gốm, nhiều đồng tiền có chữ Hán, coi trâu bằng đồng.

Các tượng Phật kích cỡ nhỏ, cao từ 15 - 20cm, ngang 05 - 08cm, dày 04 - 06cm, có búi tóc nhọn, mắt mở hé, trái tai dài, ngực nở, áo choàng phủ vai trái thả tà xuống giữa bụng, tay phải úp đặt trên đùi phải để lộ năm ngón tay, tay trái xếp giữa trước bụng, hai chân chéo trước ngực, ngồi trên tòa sen. Đây là kiểu tượng Phật khá thịnh hành ở khu vực Đông Nam Á, thường thấy ở Thái Lan, theo hệ phái Nam tông.

Trong 17 viên gạch đều nhau, ngang 12cm, cao 03cm, dài 25cm; có 5 viên gạch hoa văn cây lá, 04 viên hoa văn hình tròn xếp chồng góc và 08 viên hoa văn chữ vạn. Đây là loại gạch có kỹ thuật đúc và tạo khuôn không phải do cư dân Nam bộ làm ra.

Các mảnh gốm là những mảnh vỡ của những cái chum, nôi đất, vò đất; có cái trau chuốt, bóng đẹp kèm hoa văn, có cái chỉ được làm bằng đất nung thường. Hơn 40 đồng tiền, đa số đã hoen rỉ không xác định được, chỉ còn một số ít có thể đọc được chữ "*Khang Hy thông bảo*".

Để làm rõ thêm những vấn đề xung quanh những hiện vật được tìm thấy, rất cần phác họa nên bức tranh đời sống xã hội cư dân nơi đây, từ các cổ vật mang lại. Làm được vậy, sẽ giúp hiểu hơn về xã hội đương thời, chú ý là vào niềm tin và thực hành Phật giáo.

2. PHẢN ÁNH CỦA HIỆN VẬT VỀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI ĐƯƠNG THỜI

Vùng đất Kiên Giang thuở ban sơ là vùng thấp dưới mực nước biển, trải qua nhiều đợt hải tiến và hải

thoái đã hình thành nên những vùng đầm lầy, dần dần nước biển rút đi để lại một vùng trũng rộng lớn xen kẽ gò đồi, núi đá. Với nhiều sản vật quý hiếm, đã thu hút lưu dân về sinh cơ, lập nghiệp. Ngay từ những năm đầu Công nguyên, người Phù Nam đã lập tiền cảng ở Óc Eo, đến người Angkor đã tổ chức thành thương cảng quốc tế, kèm theo đó là những tín ngưỡng và tôn giáo được du nhập, hình thành nhiều niềm tin tâm linh đa dạng gắn liền với đời sống tinh thần cư dân. Đối với tín ngưỡng, cư dân tin và thực hành theo tín ngưỡng đa thần, cùng lúc thực hành thờ cúng nhiều vị, ở nhiều không gian khác nhau. Còn tôn giáo, người dân tiếp nhận tâm linh từ Ấn Độ thông qua giao thương truyền sang, từ Bà La Môn giáo cho đến Phật giáo, ngày nay có 12 tôn giáo đã xuất hiện ở nơi này.

Riêng Phật giáo, từ thế kỷ XV, nơi đây còn lưu giữ những di tích phản ánh sự truyền bá giáo pháp khá đặc trưng của Phật giáo. Đó là những kiến trúc cổ, mang đậm nét văn hóa Đông Nam Á, những tượng Phật là biểu tượng cho khu vực được cách điệu đặc sắc, những tín điều mang đậm bản sắc Phật giáo sơ khai, sử dụng chữ viết riêng biệt một cách độc lập. Trải qua 03 thế kỷ (XV - XVII), toàn tỉnh đã có 15 ngôi cổ tự được hình thành, phân bố ở nhiều huyện, thành phố, tất cả đều là hệ phái Nam tông Khmer. Thiên Trúc là một trong số những ngôi cổ tự ấy.

Về di chỉ, vị trí tìm thấy hiện vật là một đồi thấp, dốc, có lớp đất thịt và sét mới, dưới là lớp đá núi, cho thấy không còn tầng văn hóa khác nằm dưới lớp đất núi này. Phương vị nơi có hiện vật nằm ở hướng Đông Nam của ngọn núi Đê Liêm (Bạch Tháp, Bảy Tầng). Xung quanh Bò Đoàn, trong bán kính 574m² tìm thấy rải rác nhiều mảnh gốm cổ niên đại từ thế kỷ XVII - XIX gồm: Chén, ly, đĩa, vật dụng sinh hoạt khác... tương thích với nền chánh điện cũ, cho thấy dấu tích con người đã sinh sống trong một thời gian dài và liên tục ở vị trí này. Tại Bò Đoàn, qua tìm hiểu được biết đã nhiều lần trùng tu, nhưng vẫn tìm thấy những viên gạch vào thế kỷ XVIII và ô dước [2] đây là chất liệu chính xây dựng các công trình kiến trúc vào thời kỳ này.

Các viên đá Seima, theo truyền thống, những viên đá này đặt bên trong hoặc các góc của những công trình kiến trúc được xây dựng phục vụ mục đích sinh



hoạt và thực hành Phật giáo Nam tông, đặc biệt là những công trình chính như ngôi Chánh điện và sala tại tự viện [3]. Các viên đá ngoài tạc tượng Phật ngồi kiết già chính giữa, có 02 đầu rắn sau vai, còn có nhiều họa tiết thể hiện Tam tông (to giữa nhỏ bên): Bên ngoài phần chính có chóp, dưới chóp một quả cầu tròn, dưới cùng là phần chính; họa văn bên ngoài hình rắn há mồm 03 vòng tròn đan nhau,... Những họa tiết này thể hiện trong Phật giáo là Tam quy (quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng - Phật, Pháp, Tăng), không gian là thiên thời - địa lợi - nhân hòa, thời gian là ngày trước - hiện tại - tương lai, công ân có tiền hiền - nhân hiền - hậu hiền...

Từ kết cấu tạc đá, loại đá và đánh giá thời gian bị chôn vùi trong đất, đại diện Bảo tàng tỉnh Kiên Giang xác định niên đại vào thế kỷ XVII. Thời kỳ này, tiếp tục chứng kiến sự tranh giành ngôi vị trong hoàng tộc, khởi đầu là vị vua Phonhea An (lên ngôi năm 1599, bị hại năm 1600), trải qua 11 đời vua, đến vua Chey Chetta (1675 - 1706) kết thúc một thể kỷ trị vì nhiều biến cố. Thủ đô lúc này ở Lovea Em (Srey Santhor), năm 1618, Quốc vương Chey Chetta II (1618 - 1628) dời về Oudong [4]. Tín ngưỡng và tôn giáo của khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của

Phật giáo Ấn Độ và Thái Lan, nghĩa là theo hệ Nam truyền. Đá Seima cũng chịu ảnh hưởng vào hệ Phật giáo Nam tông được truyền thừa từ xa xưa, ngày nay, ngay cả các ngôi chùa Nam tông trong nước cũng duy trì việc đặt đá khi xây dựng.

Về mặt dân tộc, địa phương đã có người Việt, Hoa, Chăm, Thái, Miến, Philipines, Mã Lai, Nhật, Ấn Độ, Hà Lan, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha sinh sống, giao thương với người bản xứ dọc bờ biển vịnh Thái Lan. Đa dạng chủng tộc quần cư cho thấy sự giao thoa văn hóa và tâm linh ít nhiều đã diễn ra, nhất là sự kiện “nhà vua Rama thay đổi tôn giáo” [5] và cho linh mục Chevreuil cùng giáo dân xây nhà thờ Ponhea-Lu vào năm 1665.

Các viên đá Seima đã cho thấy, ít nhất vào thế kỷ XVII đã có một ngôi tự viện được dựng lên tại vị trí này theo truyền thống Nam tông vốn phổ biến từ Nam Ấn Độ, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia, Chiêm Thành cho đến các quốc gia ở Biển Đông.

Tượng Phật, đến thế kỷ XVIII, hình tượng Phật Thích Ca ở các quốc gia đã có nhiều khác biệt, có thể phân biệt được theo từng quốc gia. Ở Myanmar,

tôn tượng Đức Phật thường được tạc có đeo vương miện trên trán, mắt nhìn thẳng, miệng tươi. Ở Thái Lan, Phật có búi tóc nhọn và thẳng đứng, mắt nhìn thấp, miệng cười nhẹ. Ở Campuchia, tượng Phật có búi tóc hai tầng, nhọn dần, mắt nhắm, miệng cười rộng, thường thấy có đội vương miện trùm đầu giống như tiền nữ ca hát Apsara. Đối chiếu với các tượng Phật tại Bồ Đoàn Thiên Trúc, các tượng Phật này mang tiểu tượng của Thái Lan.

Qua khảo sát 15 pho tượng cùng thời trong tỉnh, trong 03 thế kỷ, từ thế kỷ XV - XVII, hầu hết tượng Phật đều có tiểu tượng của Thái Lan, các pho tượng lớn có thể cao đến 2m ngang 1,2m, tượng nhỏ chỉ cao 12cm ngang 06cm. Từ tượng Phật chùa Láng Cát ở thành phố Rạch Giá thế kỷ XV; tượng Giồng Đá huyện Giồng Riềng, tiểu tượng ở chùa Bảy Chà Và huyện Kiên Lương, tiểu tượng ở chùa Cái Bàn Gò Quao thế kỷ XVI; tiểu tượng Cù Là Cũ và chùa Khlang Ông huyện Châu Thành thế kỷ XVII, cho đến tiểu tượng chùa Sóc Xoài huyện Hòn Đất, Đồng Tranh tự ở huyện Vĩnh Thuận thế kỷ XVIII. Phật giáo Nam tông còn duy trì tiểu tượng Thái Lan về sau, điển hình có tiểu tượng ở chùa Thôn Dôn TP. Rạch Giá, chùa Giồng Kè và Tà Phọt huyện Giang Thành, chùa Tà Bết huyện Châu Thành thế kỷ XIX. Bước sang thế kỷ XX, có 36 tiểu tượng được tôn thờ đã bị biến đổi rõ nét phù hợp với mong muốn của cư dân, song vẫn còn nhiều tượng Phật vẫn giữ tiểu tượng Thái Lan. Thế kỷ XXI, lập mới 03 tự viện, những tự viện này chỉ còn giữ thế ngồi kiết già, còn phần nhiều chi tiết đã khác đi, dễ nhận thấy nhất là khuôn mặt tròn hơn, môi có phần trau chuốt hơn (sơn màu đỏ nổi bật).

Đọc lại lịch sử, ngay từ đầu thế kỷ XVIII, các hoàng thân Cao Miên dựa vào người Thái Lan và người Việt để mưu cầu phục vị. Điển hình là dưới thời Quốc vương Ang Em (1699 - 1722) cai trị lần thứ hai, chính thức lại thần phục và triều cống người Thái một lần nữa, còn ven biển phó thác việc phòng thủ các tỉnh Peam, Kampot, Kompong Som và Phú Quốc cho Mạc Cửu (chức vụ Ốc Nha tại triều), năm 1708 “... *Mạc Cửu quy phục chúa Nguyễn, quốc vương Ang Em thuận cho người Việt kiểm soát bờ biển từ miền Nam đến Xiêm*” [5]. Cho đến cuối thế kỷ, thế lực của chúa Nguyễn lớn mạnh, người Thái chỉ còn hỗ trợ một vài vị hoàng thân về nước phục vị không đáng kể.

Như vậy, các tượng Phật do tín đồ dâng cúng chịu ảnh hưởng từ người Thái là có cơ sở. Có thể hiểu rằng, các giai tầng người Khmer tuy vẫn bám trụ giao thương ở đây nhưng do các cuộc chiến trong hoàng tộc nên ít nhiều chịu ảnh hưởng loạn lạc, ít tích lũy nhiều tài sản giá trị. Ngược lại, người Thái sống trong yên ổn, đời sống vật chất và tinh thần phong phú nên có điều kiện phụng cúng vật phẩm có giá trị. Mặt khác, trong xã hội vẫn có người Khmer giàu có đến dâng lên nhiều vật có giá trị. Vì có niềm tin Phật giáo Nam tông như nhau, nên khi chiến tranh xảy ra các ngôi tự viện ít bị xâm hại, có thể còn là nơi trú ẩn an toàn cho những tín đồ Phật giáo, ngay cả quân người Việt và người Hoa đến đây cũng có ý gìn giữ các ngôi Phật tự, trong đó có Thiên Trúc. Các tượng Phật Thiên Trúc đều nhỏ, có thể dễ dàng mang theo khi đi đường, dễ gọn được trong hành lý cá nhân, di chuyển được dài ngày dễ dàng cúng.

Các viên gạch, theo nhà chuyên môn, những viên gạch này có niên đại khoảng thế kỷ XVIII - XIX, dưới triều đại Lê Trung Hưng - Nguyễn. Qua quan sát, các viên gạch được tạo hình bằng khuôn, khá quy chuẩn, vuông thành sắc cạnh, mang tính chuyên biệt đáp ứng nhu cầu xây dựng trong thời kỳ này. Đây là loại gạch được in đại trà trong dân gian, những viên có hoa lá cách điệu, dạng hoa dây được trang trí độc lập hoặc xen kẽ trong các trang trí để tô điểm thêm những khoảng trống trên viên gạch và tạo cho hoa văn mềm mại hơn. Những viên gạch hình 05 chữ Vạn thể hiện hình tượng biểu trưng của Phật giáo có mặt ở năm phương trời đất, thể hiện theo ngũ hành trong phong thủy (kim - mộc - thủy - hỏa - thổ), ngũ thời (xuân - hạ - cuối hạ - thu - đông), ngũ tạng (can - tâm - tỳ - phế - thận), năm xúc cảm (giận - mừng - lo - buồn - sợ), ngũ sắc (xanh - đỏ - vàng - trắng - đen), ngũ vị (chua - đắng - ngọt - cay - mặn)... những viên gạch hình năm vòng tròn cũng ngụ ý theo các phương, phong thủy, ngũ thời, ngũ sắc, ngũ vị... Ở khu vực này, đây là những viên gạch khá hiếm, ít thấy trang trí ở các dinh thự, đình chùa. Có công năng dùng trang trí hoa văn, ốp trang trí bệ thờ, ốp đường viền hay lan can. Những viên gạch trang trí này được đặt ở những vị trí ít chịu tác động bởi thời tiết và con người nên còn khá nguyên vẹn, nhìn thấy được hoa văn in trên gạch. Có lẽ vì đây là một công trình quy mô lớn nên mới có những viên gạch từ phía Bắc chuyển vào tận nơi này.



Các mảnh gốm, được xác định có niên đại vào thế kỷ XVIII - XIX, do những cư dân trong vùng nặn đốt dùng hàng ngày (nghề nặn cà ràng - người Khmer gọi là kran). Đây là những vật dụng phục vụ đời sống hàng ngày của bốn tự.

Các đồng tiền, tiền “Khang Hy thông bảo” do vua Khang Hy thời nhà Thanh đúc năm 1713 - 1722, đang trong tình trạng cũ, mòn, hoen rỉ. Đây là tiền do thương nhân người Trung Quốc hoặc trong lúc giao thương với họ có được những đồng tiền này đã đến phụng cúng. Cần nói rõ thêm, từ năm 1730, Mạc Cửu mới tổ chức dựng ngôi thờ cho mẹ tu học với Thiền sư Huỳnh Long từ miền Trung đi vào, còn đồng tiền Khang Hy đã có trước đó. Ngoài ra, còn vài đồng tiền trông như tiền do Mạc Thiên Tích đúc khi được tập quyền cha làm Tổng đốc Hà Tiên vào năm 1736 [6]. Vì là tiền bản xứ nên được tìm thấy tại Bồ Đoàn là việc đương nhiên [7].

Như vậy, vào thời kỳ này đã có một số đồng tiền chung, dùng làm phương tiện trao đổi hàng hóa và sinh hoạt cho nhiều quốc gia trong một số khu vực cư dân nhất định, trong đó có khu vực này. Người tin vào Phật giáo đã đến đây và cúng dường những đồng tiền này cho Thiên Trúc tự.

Tóm lại, có thể khẳng định qua các hiện vật được tìm thấy, đã chứng minh đây là dấu tích của một ngôi chùa cổ cách đây hơn 400 năm, được cúng dường và cất giữ tại chỗ cho đến ngày nay tìm thấy. Hiện vật cho thấy, có một quá trình phát triển khá liên tục qua ba thế kỷ (XVII - XIX). Vật phụng cúng là những vật

có giá trị theo từng niên đại và diễn biến của lịch sử địa phương. Sự tồn tại của hiện vật tại ngôi cổ tự này đã minh chứng sự trù phú, giàu có của cư dân ở nơi này. Rất cần có sự tiếp tục tìm hiểu để minh chứng cụ thể hơn những tiến trình thành lập, tồn tại và phát triển của ngôi Thiên Trúc tự, góp phần làm phong phú thêm lịch sử Phật giáo và lịch sử địa phương.

Chú thích:

* Lê Tô Nam, Thạc sĩ Tôn giáo học

[1] Seima là trụ mốc giới xây dựng, được đặt bên ngoài hoặc bên trong công trình xây dựng.

[2] Ô dước là một hỗn hợp gồm có vôi sống, vôi tôi, vôi nguyền sò, san hô nghiền vụn, cát, mật đường, mật ong, nhựa dây tơ hồng, than củi.

[3] Nhà nghỉ ngơi, tịnh tâm của Trụ trì.

[4] Lê Hương, *Sử Cao Miên*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr.168.

[5] Lê Hương, *Sử Cao Miên*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr.157.

Quốc vương Ponhea Chan (1642 - 1659) cưới vợ người Malaysia (Mã Lai) và nhờ người Malaysia đã được lên ngôi vua, nên cải đạo từ Phật giáo sang Hồi giáo, lấy tên là Ibrahim, ban bố nhiều ân huệ cho người Chăm và người Malaysia, cắt giao thương với Bồ Đào Nha. Việc làm này đã dẫn đến sự bất bình trong các quan tại triều và đối với người Bồ Đào Nha.

[6] Tháng 02/1736, sau khi Mạc Cửu qua đời được 01 năm, Mạc Thiên Tích được tập quyền cha làm Khâm sai Đô đốc Tung Đức hầu, được ban cho chiến thuyền Long bài, miễn cho lệ thuê thuyền buôn, hàng năm được đi nước ngoài mua vật quý dâng lên triều đình và ban ơn cho mở một lò đúc tiền.

[7] Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Giáo dục, 1999, tr.120.

Về một thi liệu trong thơ ca cổ điển dân tộc



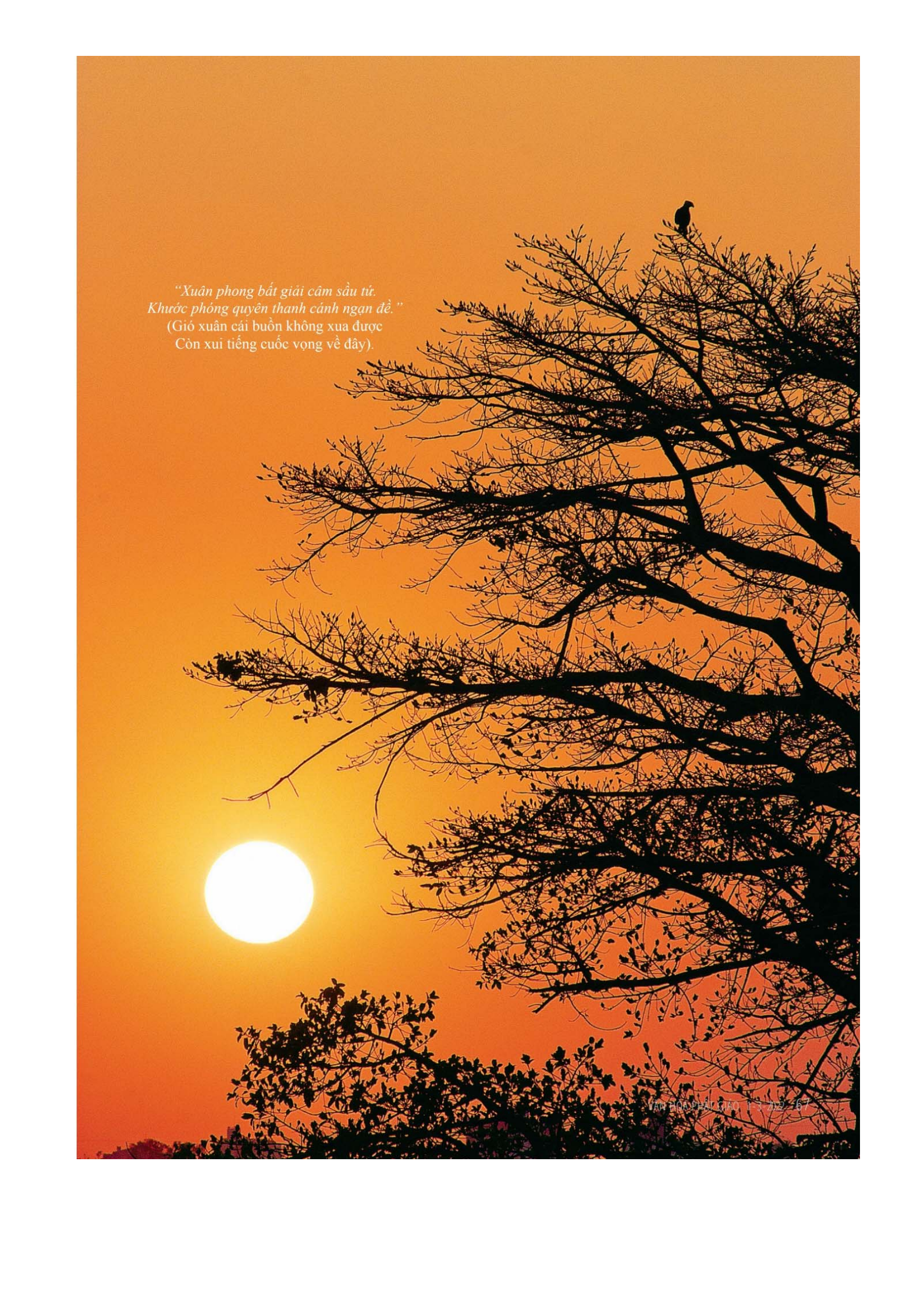
Trần Thanh Tuấn

Dụng điển là một đặc điểm thi pháp đặc trưng của văn học trung đại. Khi dụng điển, người sáng tác thường nhắm tới mục đích lời ít ý nhiều, ngắn gọn, sâu sắc trong biểu đạt nhằm tăng cường sức biểu hiện cũng như mở rộng, đổi mới ý thơ, tạo sự hàm súc cho ngôn từ, chỉ cần đôi ba chữ, điển cổ có thể gợi cho người đọc văn bản cả một câu chuyện, một tấm gương, một bài học, một quan niệm nhân sinh. Triệu Dực Thanh (đời Thanh) trong Âu Bắc thi thoại cho rằng: “*Chuyện xưa thành điển cổ, thì một điển cổ đã có một ý rồi. Người làm thơ mượn ý để diễn tả thành tình của mình thì tự nhiên cảm giác càng nhiều gấp đôi*”. Chim cuốc (chim đỗ quyên) cũng là một điển cổ, thi liệu quen thuộc của văn học cổ điển Việt Nam.

1. TIẾNG CUỐC - CẢM THỨC VỀ THỜI GIAN:

Tiếng chim cuốc khắc khoải, trước hết, thường được sử dụng như một dấu hiệu báo thời gian. Đọc *Mộ xuân tức sự*, một bài thơ đặc sắc viết về làng quê của Nguyễn Trãi, ta sẽ có những ấn tượng khó quên khi lắng nghe tiếng cuốc vang lên trong không khí tĩnh lặng của đất trời cuối xuân. Tiếng cuốc như gọi một cơn mưa âm, giục hoa xuân nở và mang lại những rung động trong tâm hồn thi nhân:

“*Nhàn trung tận nhật bế thư trai
Môn ngoại toàn vô tục khách lai.
Đỗ vũ thanh trung xuân hướng lão
Nhất đình sơ vũ luyện hoa khai.*”
(Suốt ngày nhàn nhã khép phòng văn



*"Xuân phong bất giải tâm sầu từ.
Khước phỏng quyên thanh cảnh ngạn đề."
(Gió xuân cái buồn không xua được
Còn xui tiếng cuộc vọng về đây).*

“Đặng thị hữu gia quy vị đắc
Đỗ quyền hữu hướng nhĩ biên đề.”
(Có quê mà chẳng về quê được
Xin cuộc đừng kêu não ruột người).

Khách tục không ai bén mảng gần
Trong tiếng cuộc kêu xuân đã muộn
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan).

Tiếng cuộc báo hiệu mùa xuân sắp qua đi, mùa hè sắp tới. Nó là tiếng kêu vang giữa ranh giới giao thoa của hai mùa. Tiếng cuộc như giục xuân già đi (xuân hướng lão) và thiên nhiên cũng vận động chuyển mình. Bởi “suốt ngày nhân nhĩ khép phòng vãn” nên tác giả chỉ có thể cảm nhận được những đổi thay của không gian, thời gian bằng thính giác rồi chuyển hoá thành cảm thức. Phải tinh tế biết bao mới lắng nghe được bước chân thời gian đồng điệu với tiếng cuộc gọi hè về. Đến đây đọc lại bài *Sơn trung* của Nguyễn Phi Khanh, ta càng cảm nhận được nhiều điểm tương đồng với tiếng cuộc trong bài thơ trên:

“Thụy tĩnh bất tri xuân tảo vãn
Thâm sơn để đảo đỗ quyền thanh.”
(Tĩnh dậy không hay xuân sớm muộn
Trong rừng có tiếng đỗ quyền kêu).

Thi nhân đang chìm đắm trong giấc xuân mơ màng, thời gian như tĩnh tại trong tâm thức làm cho thi nhân không xác định được thời gian đang hiện hữu. Cái cảm giác mơ màng phần nào cũng do bởi đây là khoảnh khắc giao mùa cuối xuân - đầu hạ. Chỉ tiếng cuộc từ chốn xa vang vọng lại kéo thi nhân trở về thực tại. Rõ ràng buổi sớm cuối xuân đến với nhà thơ, không hình, không ảnh, chỉ có những âm thanh

đặc trưng là tín hiệu cho biết đã vào thời khắc xuân vãn: *tiếng cuộc*.

Trong chùm thơ ba bài *Lại vịnh nắng mùa hè* của các nhà thơ thời Hồng Đức trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, tiếng cuộc lại được so sánh với tiếng mõ hoà điệu cùng tiếng “cầm ve” khắc khoải trong dòng chảy vô thủy, vô chung của thời gian:

“Cuộc cuộc, cuộc hằng khua mõ cuộc
Ve ve, ve lại gảy cầm ve.”

Hay:

“Tường nọ nhật khoan vang tiếng cuộc
Cảnh kia dắng dôi gảy cầm ve.”
(Vịnh cảnh mùa hè)

“Khắc khoải đã đau lòng cái cuộc
Băn khoăn thêm tức ngực con ve”
(Lại vịnh cảnh mùa hè)

Thiên tài Nguyễn Du có những câu thơ miêu tả mùa vào loại đặc sắc nhất của nền thơ ca cổ điển dân tộc. Trong số đó, người đọc thật khó quên được hai câu thơ tả mùa hè độc đáo với sắc đỏ rực rỡ của hoa lựu và tiếng cuộc thao thức canh trường:

“Dưới trăng quyền đã gọi hè
Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông.”

Tiếng cuộc gọi hè vang lên, thời gian chuyển mình trong cái thanh âm khắc khoải, khoan nhặt, cả vũ trụ, thiên nhiên cũng có sự thay đổi đồng điệu.

Trong *Truyện Kiều* hơn một lần Nguyễn Du đã sử dụng tiếng chim cuốc thể hiện mùa hè:

*“Buồn trông phong cảnh quê người
Đầu cành quỳên nhật cuối trời nhạn thưa.”*

Từ những dấu hiệu tiếng cuốc được nâng lên thành hình ảnh biểu trưng của mùa hè. Trong *Chinh Phụ Ngâm khúc* tiếng cuốc được nâng lên thành biểu tượng của mùa hè:

*“Thuở lâm hành oanh chưa bén liễu
Hỏi ngày về ước nẻo quỳên ca.
Nay quỳên đã giục oanh già
Ý nhĩ lại hót trước nhà liú lo.”*

Đoạn thơ không xuất hiện một từ chỉ thời gian nhưng ta vẫn cảm thấy thời gian cứ trôi chảy tuần hoàn. Bởi, trong đoạn thơ chứa đựng những biểu tượng của thời gian như: Chim oanh là mùa xuân; chim quỳên là mùa hè; ý nhĩ (chim én) là mùa thu. Như vậy, hình ảnh chim quỳên đã được khái quát lên thành biểu tượng của mùa hè.

Bên cạnh đó, tiếng cuốc trong đoạn thơ này lại mang âm điệu của một tiếng reo vui (quỳên ca), một khúc hát ca ngợi hạnh phúc của lứa đôi sum họp khi người chinh phụ nhớ đến lời hẹn ước và khao khát mong đợi ngày người chồng đi chinh chiến xa xôi trở về. Tiếc rằng, oanh đã già, ý nhĩ đã về, thu đã sang mà người chồng vẫn mịt mù bóng chim tăm cá.

2. TIẾNG CUỐC - NỖI NIỀM THỜI THỂ

Bên cạnh việc vận dụng hình ảnh chim đỗ quỳên với tư cách là một thi liệu, nhà thơ xưa còn vận dụng điển cố chim đỗ quỳên để thể hiện nỗi niềm thời thể. Có thể nói, dụng điển là một trong những đặc điểm thi pháp đặc trưng trong văn chương cổ điển. Điển cố chim đỗ quỳên được ghi nhận trong nhiều tài liệu. Theo *Hoa dương quốc chí* chú: *Cuối đời nhà Chu, vua nước Thục là Đỗ Vũ tự xưng là Vọng Đế, sau nhường ngôi cho viên tướng tên là Khai Minh rồi đi ở ẩn ở Tây Sơn, bảy giờ gặp tuần chim từ quy hót nhân đó gọi là chim Đỗ Vũ, Thục Đế, hay Vọng Đế. Trong Thành đô ký thì chú: Hồn Vọng Đế chết hoá chim đỗ quỳên. Còn ở Hoàn vũ ký thì lại giải thích như sau: Vua nước Thục nhường ngôi cho anh tướng tên là Tử Chi, sau nó làm ngật không phát lương cho mà ăn sau tức tức chết hoá ra chim đỗ quỳên.*

Chim đỗ quỳên kêu *“Thục quốc, Thục quốc”*, tiếng kêu thể thiết mang nỗi đau mất nước của Thục Đế đã đi vào thơ của các thi nhân Việt Nam thời Trung đại như biểu trưng cho nỗi niềm thời thể. Tiếng cuốc thể hiện một nỗi niềm đau đớn trước vận nước đang suy vi. Không phải ngẫu nhiên mà thơ ca thời Văn Trần lại xuất hiện nhiều tiếng cuốc đến vậy. Nhất là trong thơ của Nguyễn Phi Khanh - một nhà Nho nặng nợ với đất nước. Hào khí Đông A đã đi vào quá vãng, hiện thực là một triều Trần đang trên đường mất vận. Đau nỗi đau thời thể Nguyễn Phi Khanh gửi gắm tâm sự của mình trong tiếng cuốc đêm cuối xuân trong bài *Thiên Trường Chu Trung*:

*Xuân phong bất giải cảm sầu tứ.
Khước phóng quỳên thanh cánh ngạn đề.
(Gió xuân cái buồn không xua được
Còn xui tiếng cuốc vọng về đây).*

Cùng với nỗi niềm nước non này mà quan tư đồ Trần Nguyên Đán cũng đã thể hiện sự đau đáu trong bài *Quân Trung Tác*:

*“Tam xuân đề huyết quỳên thanh đoạn
Vạn lý quy tâm quế ảnh cô.”
(Ba xuân rỏ máu tiếng quỳên đã dứt
Muôn dặm lòng về bóng trăng lẻ loi).*

Bùi Huy Bích trước những thăng trầm biến động lớn lao của xã hội thời Lê Trịnh, bất lực trước vận nước ngả nghiêng, ông cũng gửi gắm tâm sự của mình vào tiếng đỗ quỳên da diết giữa đêm vắng trong bài *Dạ Toạ Thỉnh Đỗ Quỳên*

*“Thế đồ khuynh trắc môn phong bạc
Độc tọa nghiêm canh thỉnh đỗ quỳên.”
(Đường đời nghiêng ngả nhà thơ bạc
Đêm vắng ngồi nghe tiếng đỗ quỳên).*

“Tiếng cuốc còn là tiếng kêu hoài vọng về một triều đại vàng son đã đi qua”. Trần Danh Án, một cự thần của triều Lê Mạt đã viết những câu thơ sau:

*“Giá cô minh gia gia
Đỗ quỳên minh quốc quốc
Vi cảm, thượng hữu “quốc”, “gia”, thanh
Cố thân đối thử tình nan cực.”
(Con gà gô kêu gia gia
Con chim cuốc kêu quốc quốc*

Loài chim nhỏ còn có tiếng kêu quốc quốc, gia gia
Kể bầy tôi cô đơn lạc loài đối với sự tình ấy đau lòng khôn xiết).

Bài thơ là sự chua xót đắng cay của một người tôi trung, mất vua mất nước. Loài chim nhỏ kia (chim cuốc, gà gô) còn biết kêu lên những tiếng “nước”, “nhà” còn kẻ bầy tôi này với sức yếu thể cô chúng kiến cảnh triều đại mình phụng sự suy vong thì sao không đau đớn cho được ?

Đọc lại hai câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan trong bài thơ *Qua Đèo Ngang* ta càng thấm thía:

*“Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.”*

Khảo sát bốn câu thơ đầu ta chưa thấy xuất hiện những từ diễn tả cụ thể tâm trạng con người. Đến câu thơ này ta bắt gặp “nhớ”, “đau lòng”, “thương”, đây là những từ thể hiện những cung bậc tình cảm, tiếng cuốc ngân lên trong bài thơ như một nốt trầm của niềm hoài cổ, thi nhân nuối tiếc một thời “Hoàng Lê” đã suy tàn trong dòng xoáy ba đào của lịch sử. Đến đây ta lại nhớ đến tiếng chim đỗ quyên trong một bài thơ Hai-kur của đại thi hào Ba-sô, nhà thơ cổ điển Nhật Bản:

*“Chim đỗ quyên hót
ở kinh đô
mà nhớ kinh đô.”*

(Đoàn Lê Giang dịch)

Ở Nhật Bản, chim đỗ quyên còn được gọi là chim hototogisu, còn được viết bằng chữ Hán là “thời diều” chim đến theo mùa hay chim thời gian. Đây là hình ảnh xuất hiện nhiều trong thơ Tan-ka, thơ Hai-kur. Ở bài thơ trên, tiếng đỗ quyên hót giữa kinh đô ngày nay mà nhớ kinh đô ngày xưa, một kinh đô đầy kỉ niệm đã vĩnh viễn xa rồi. Đó là tiếng chim hay tiếng lòng của thi nhân?

Tiếng cuốc - tiếng kêu bi thương của thi nhân trước cảnh đất nước rơi vào tay giặc. Tiếng cuốc trong thơ Nguyễn Khuyến mang nặng nỗi niềm u uất trước vận nước. Đặc biệt, tâm sự này được thể hiện sâu sắc thấm thía trong bài thơ Nôm: *Cuốc kêu cảm hứng*

*“Khắc khoải sầu đưa giọng lừng lơ
Ấy hồn Thục Đế thác bao giờ?
Năm canh máu chảy đêm hè vắng
Sầu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi
Hay là nhớ nước vẫn còn nằm mơ?
Thâu đêm rờn rã kêu ai đó?
Giục khách giang hồ dạ ngán ngờ.”*



*Dưới trăng quỳên đã gọi hè
Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông.*

Ta nhận thấy tiếng cuốc trong bài thơ này không còn dừng lại ở một hình ảnh khái quát mang tính biểu tượng mà nó đã trở thành đối tượng được mô tả một cách cụ thể, đã trở thành nhân vật trữ tình. Nó mang chiều sâu tâm trạng của con người. Trong *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* Xuân Diệu đã có một nhận xét hết sức tinh tế về bài thơ này: “*chúng ta tưởng nghe da diết chi chiết, một tiếng kêu có máu, tiếng huyết kêu mất nước, nhớ nước!*”.

Đọc những câu thơ trên, dù không hiểu gì về điển cố nhưng người đọc phần nào cũng có những rung cảm nhất định bởi tiếng cuốc tự bản thân nó đã có một sức gợi. Tiếng cuốc khắc khoải vào những đêm khuya tĩnh mịch đã đánh thức những nỗi niềm non nước sâu kín trong cõi lòng của thi nhân.

3. TIẾNG CUỐC - NỖI NIỀM LÌ GIA:

Tiếng cuốc vang thanh âm khắc khoải, gợi nỗi li gia trong lòng người lữ thứ. Lã Đường tiên sinh (Thái Thuận) một đêm trên bến La Giang đã chợt dậy lên nỗi niềm cô lý bởi không biết từ đâu đến một tiếng cuốc vắng vắng, một âm thanh duy nhất của bài thơ, không những làm xao động không gian ngoại cảnh mà còn làm nổi nhớ quê hương trong lòng thi nhân



*"Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia"*

càng thêm da diết. Có thể đó không phải là tiếng cuộc thực, mà nó là tiếng kêu đau đáu vốn hiện hữu trong tâm thức của nhà thơ.

*Ngũ canh dục phóng quy lai mộng
Hà xứ nhất thanh đề đồ quyền.
(Năm canh muốn thả giấc mộng về nhà
Một tiếng cuộc kêu không biết từ đâu đến).
(La Giang Ngẫu thành)*

Hay trong một bài thơ khác Thái Thuận cũng đã viết *Cố hương quy khứ phụ đề quyền* (Gợi về quê hương cũ, đành phụ lòng con chim cuộc luôn kêu). Như vậy, nỗi nhớ mong cố hương trong tâm tư của Lã Đường luôn gắn chặt với tiếng cuộc da diết, khắc khoải.

Trên đường đi xứ sang Trung Quốc, Nguyễn Trung Ngạn vẫn một lòng hướng về đất nước, ông đã diễn tả nỗi xúc động, nhớ quê hương tha thiết trong câu thơ:

*"Mộng lý hữu hồn tùy hoa điệp
Biên trung vô lệ đảo đồ quyền."
(Trong mộng đưa hồn theo bướm
Ôm đau khôn khóc lối quyền kêu).
(Biên thành xuân văn gián chư đồng chí)*

Đọc Đường thi, thỉnh thoảng ta cũng bắt gặp tiếng

cuộc kêu làm người lữ thứ đau đớn vì phải sống cảnh tha hương có quê mà chẳng về được:

*"Đẳng thị hữu gia quy vị đắc
Đồ quyền hữu hướng nhi biên đề."
(Có quê mà chẳng về quê được
Xin cuộc đừng kêu nào ruột người).
(Tập thi - Vô Danh Thị)*

Tiếng cuộc dù ở mảng nào đều là thanh âm của mùa hè, là nỗi niềm thời thế hay nỗi niềm li gia thì ở đó vẫn đọng lại nhiều bài thơ, câu thơ tuyệt bút. Tiếng cuộc trong thơ ca cổ điển của dân tộc sẽ còn vang vọng mãi bởi chính âm thanh da diết ấy đã làm nên những phút xao động trong tâm hồn thi nhân và nó đã thăng hoa thành những vần thơ có sức mạnh lay động lòng người.

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Văn Chánh (1999), *Truyện Kiều tập chú*, Nxb. Đà Nẵng.
2. Xuân Diệu (1998), *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, Nxb. Đà Nẵng.
3. Đoàn Ánh Loan (2003), *Điện cổ và nghệ thuật sử dụng điển cổ*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. HCM.
4. Bùi Văn Nguyên (1982) (Giới thiệu - chú thích), *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Nxb. Văn học.
5. Trần Đình Sử (2002), *Thi pháp Truyện Kiều*, Nxb. Giáo Dục.
6. Hoàng Hữu Yên (1984), *Thơ văn Nguyễn Khuyến*, Nxb. Giáo dục.



Gió núi chiều thu

Nguyễn Văn Tài



Hỏi thầm lá rụng về đâu
chỉ nghe gió núi vi vu trả lời
hiện sinh, tiền kiếp, luân hồi
hồn cây cỏ thoáng ngậm ngùi cỏ cây

Kiếp nào ẩn sĩ qua đây
bút sa vách đá tàn phai những lời...
rơi, rơi, rơi
lá rơi rơi
buồn ta, một cái xác ngồi trầm tư

Muôn thu nối tiếp muôn thu
có-không
không-có
nắng mưa xoay vòng
ta rồi bay giữa hư không
rớt trên lớp bụi
chất chồng tái sinh.

The background of the entire image is a photograph of pink cherry blossoms in full bloom. The flowers are in various stages of opening, with some showing multiple layers of petals. They are set against a clear, bright blue sky. The lighting is natural, suggesting a sunny day. The text is overlaid on the upper half of the image.

PHẬT GIÁO **KHOA HỌC & TRIẾT LÝ**

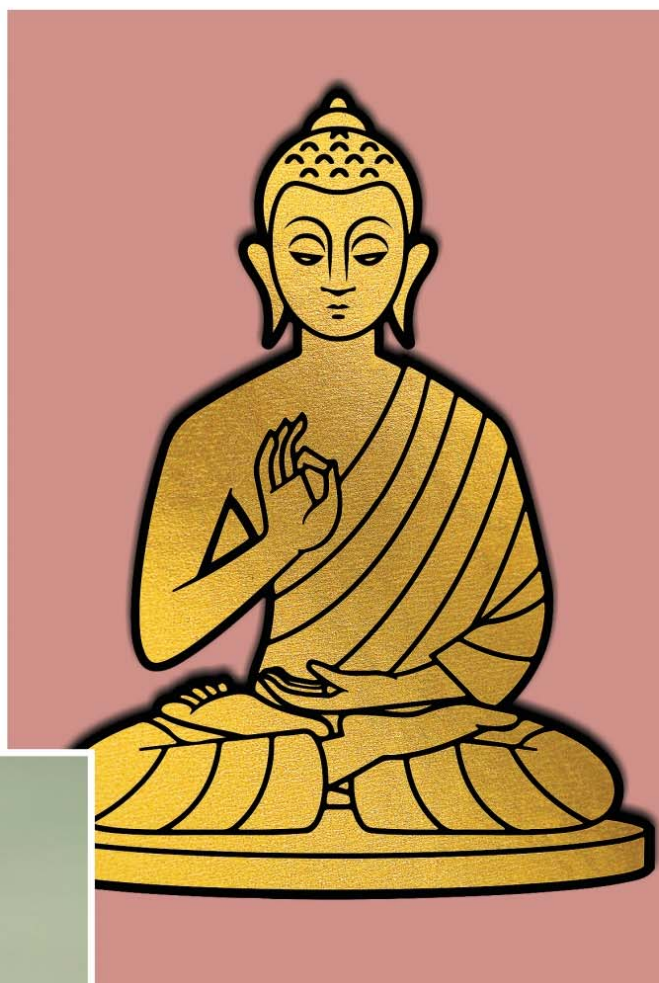


CON ĐƯỜNG THỰC NGHIỆM
QUA LĂNG KÍNH
KALAMA SUTTA VÀ CANKI SUTTA

NHƯ THIỆN

Xã hội Ấn Độ vào những thập niên đầu của thế kỷ VI TCN được đánh dấu bằng một sự khủng hoảng trong lĩnh vực triết học tôn giáo [1]. Chính trong giai đoạn xáo trộn tôn giáo này mà nhiều nhà tư tưởng, giáo chủ của nhiều tôn giáo xuất hiện, mỗi người đều thể hiện cái tuyệt đối bên trong giáo lý của mình. Tại Ấn Độ có sự xuất hiện sáu vị Đạo sư ngoại đạo cùng với các tư tưởng triết học khác. Trong *kinh Phạm Võng*, có đề cập đến sáu mươi hai luận chấp của các học thuyết Ấn Độ đương thời, từ đó đã tạo nên sự hỗn loạn về niềm tin tôn giáo. Điều đáng nói là các vị Đạo sư bành trướng giáo thuyết của mình, tranh đấu lẫn nhau để giành lấy tín đồ. Họ cho rằng giáo lý của họ mới là chân lý tuyệt đối còn những học thuyết khác chỉ là tà kiến. Trước tình hình đó, các tín đồ vô cùng hoang mang vì không tìm được một chỗ dựa tinh thần nào để mang lại cho họ sự an lạc tuyệt đối. Khi ấy, Đức Phật xuất hiện. Ngài thị hiện là một con người lịch sử bằng xương, bằng thịt. Với sự nỗ lực của mình, Ngài đã giác ngộ, chứng đắc quả vị Chánh đẳng giác và Ngài đã giáo hóa cuộc đời này bằng thân hành, khẩu hành, ý hành của mình. Hệ thống giáo lý nhân bản do Ngài thực chứng và tuyên thuyết đã trở thành giải pháp tối ưu cho một xã hội đang đối mặt với chiến tranh, phân hóa và hận thù. Chánh đạo giải thoát của Ngài là con đường trung đạo, dựa trên sự tương duyên, vô ngã. Đó là con đường thực nghiệm qua hành trì nội quán của thân tâm.

Ngài thị hiện là một con người
lịch sử bằng xương bằng thịt.
Bằng nỗ lực của mình, Ngài
đã giác ngộ, chứng đắc quả vị
Chánh đẳng giác và Ngài đã
giáo hóa cuộc đời này bằng
thân hành, khẩu hành, ý hành
của mình.



Đối với chân lý chân thật dù
được người ta chấp nhận hay
không chấp nhận thì nó vẫn
nguyên vẹn như nó đang là.
Lòng tin kiên cố phải có lý trí
dựa trên thực nghiệm, quán sát,
có ước muốn nỗ lực, tinh tấn và
tự thân chứng ngộ.

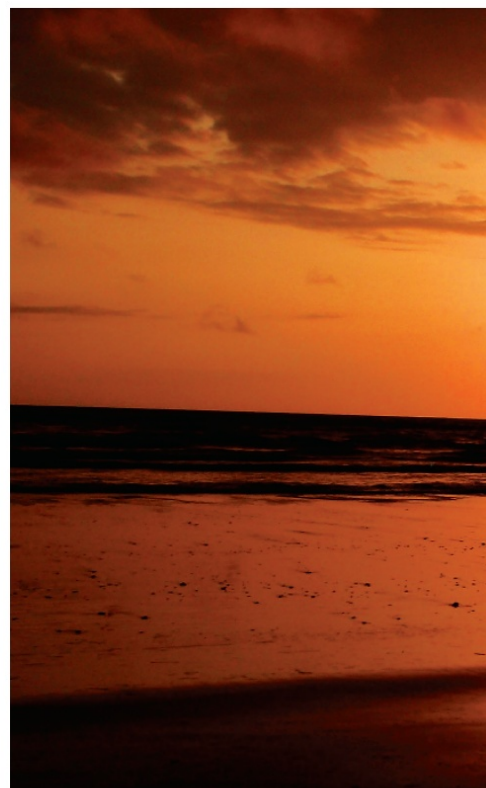
1. BA KHUYNH HƯỚNG NHẬN THỨC THỜI ĐỨC PHẬT

Ba khuynh hướng nhận thức chính thời Đức Phật còn tại thế là: Truyền thống luận, Ngụy biện luận (lý luận suông) và Thực nghiệm luận. Trước hết, ta tìm hiểu về Truyền thống luận. Trong Veda giáo, Veda là do sự mặc khải của Phạm Thiên. Phạm Thiên là tối thượng, Đấng toàn năng, Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ, Chúa tể mọi định mệnh, Tổ phụ các chủng sanh đã và sẽ sanh. Sự hiểu biết cao nhất từ Thánh điển Veda chỉ có giai cấp Bà-la-môn mới có đủ thẩm quyền giải thích. Cứ theo chỉ đạo của Veda thông qua giai cấp tế tự thì không có gì là không thể cả. Vì thế, Bà-la-môn cậy vào quyền uy của Thượng đế mà tự cho mình là: *“Giai cấp tối thượng, giai cấp khác là hạ liệt. Chỉ có giai cấp Bà-la-môn là da trắng, giai cấp khác là da đen. Chỉ có Bà-la-môn là thuần túy, các giai cấp phi Bà-la-môn không phải như vậy. Chỉ có Bà-la-môn mới là con chính tông của Phạm thiên, sanh từ miệng Phạm thiên, do Phạm thiên tạo ra, là con cháu thừa tự của Phạm Thiên”* [2]. Vì vậy, xã hội Ấn Độ thời bấy giờ được chia làm bốn giai cấp. Trong đó, Bà-la-môn (Bramana) là giai cấp tối cao, họ thay mặt cho Phạm Thiên để lãnh đạo tinh thần cho dân chúng nên phải được các giai cấp dưới tôn kính và họ có toàn quyền hưởng thụ mọi sự sung sướng. Họ chủ trương sống là phải sở hữu, giàu có, phải lập gia đình, có người nối dõi. Họ không quan niệm về nghiệp quả như Đức Phật tuyên thuyết sau này và họ rất chú trọng đến tế lễ.

Vậy khuynh hướng nhận thức Ngụy biện luận là như thế nào? Đó là nhận thức dựa vào việc bàn luận hay lý luận suông chứ không phải bằng sự tuệ tri thông qua sự hành trì. Những nhà ngụy biện dùng những lời lẩn tránh và mập mờ không có chỗ kết thúc khi được hỏi về một vấn đề nào đó. Chính vì thế, Thế Tôn ví lập thuyết của phái này trường uốn như con lươn.

Trong kinh *Phạm Võng*, Đức Phật có đề cập đến sáu mươi hai luận thuyết của ngoại đạo. Tất cả những quan điểm này khởi lên đều do họ cảm nhận nên suy diễn ra như thế. Nếu như những trường phái ấy cứ suy diễn như vậy thì họ mãi mãi không thể thoát ra được kiến chấp, không tìm được con đường để cỡi trời cho mình. Phật ví họ như những con cá bị mắc vào lưới dù vùng vẫy nhưng cũng không sao thoát được. Tất cả những trường phái nêu trên đều không mang lại hạnh phúc tối thượng và lợi lạc lớn cho con người.

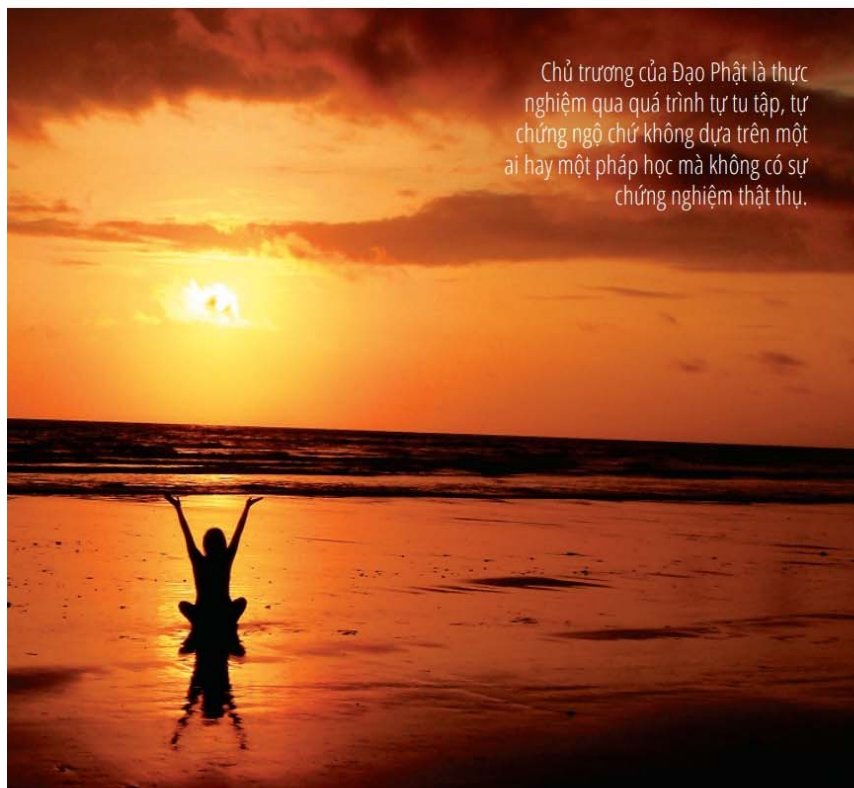
Khuynh hướng nhận thức thứ ba đó là Thực nghiệm luận. Ngoài hai phái trên có một trường phái Du tăng, họ sống đời sống vô sở hữu. Trong thời Đức Phật, Ngài không phải là người duy nhất lên đường tìm cầu chân lý. Có rất nhiều người cũng khát khao tìm được chân hạnh phúc cho đời mình. Cho nên có nhiều quan điểm khác nhau về hạnh phúc. Sự khác biệt rõ rệt giữa thực nghiệm qua sự hành trì và chứng đắc của Phật và các nhà thực nghiệm luận. Điển hình như đạo Jain, họ cũng thực nghiệm bằng bản thân thông qua sự hành khổ để đoạn trừ nghiệp quá khứ, đạt



được hạnh phúc. Tuy nhiên, quan điểm và sự hành trì ấy không đưa đến đoạn tận khổ đau, thậm chí còn chịu khổ ngay trong kiếp sống hiện tại. Đối với Phật giáo, thực nghiệm dựa trên sự đoạn trừ tham, sân, si đưa đến vô tham, vô sân, vô si. Đây chính là *mục đích của Sa môn hạnh, là A la hán* [3], là Niết Bàn. Vì vậy, hạnh phúc của Phật giáo là hạnh phúc trong sự tương duyên, vô ngã. Đó mới là chân giải thoát, là hạnh phúc của bậc Thánh.

2. ĐỨC PHẬT BÁC BỎ TRUYỀN THỐNG LUẬN VÀ NGUY BIỆN LUẬN

Kinh điển Veda cho rằng Phạm Thiên là tối thượng, là Đấng sáng thế và con người trong nhãn quan của họ phụ thuộc Thần thánh, là



một loài hữu tình được tạo ra để thể hiện ước muốn của Thượng đế, mọi nỗ lực vươn lên của con người đều không có kết quả gì nếu không được Thần thánh đoái hoài. Phật giáo bác bỏ điều đó và khẳng định con người là tối thượng, là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự nghiệp, chính con người sinh ra thế giới chứ không do một bậc Thần thánh nào cả: *“Trong cái thân dài độ mấy tấc này, với những tường, những tư duy của nó, Ta tuyên bố về thế giới, về thế giới tập khởi, về thế giới đoạn diệt, về con đường đưa đến thế giới đoạn diệt”* [4]. Mặt khác, đạo Bà-la-môn cho rằng họ là giai cấp tôn quý được thuần chủng thọ sanh và họ chủ thuyết có con đường đưa đến Phạm Thiên - Tổ phụ các chúng sanh

đã và sẽ sanh. Nhưng khi bị Đức Thế Tôn cất vấn: Có một Bà-la-môn nào cho đến bảy đời đại Tôn sư những Bà-la-môn tinh thông ba tập Veda hay trong những tu sĩ thời cổ - những vị sáng tác, trì tụng các Thần chú đã tận mắt thấy Phạm Thiên hay không? Họ đều trả lời không có [5]. Như thế, Đức Phật phê bình và ví quan điểm trên của họ như những người mù nối đuôi theo nhau. Vì chính họ trả lời chưa có Bà-la-môn nào thấy được Phạm Thiên mà lại tuyên bố có trực đạo đưa đến Phạm Thiên, Phật ví điều này cũng giống như một chàng trai yêu say đắm một cô gái nhưng không biết gì về cô gái ấy hay như một người muốn xây một cái thang tại ngã tư đường để leo lên lầu nhưng lại chẳng biết nhà lầu

đó cao, thấp hay trung bình và hướng của nhà như thế nào? [6].

Bất cứ lập luận nào đưa ra mà chỉ dựa trên những quan điểm sai lầm, tà kiến đều không mang đến lợi ích gì và không thể chấp nhận được. Do vậy, niềm tin mù quáng không suy xét hay do lập luận suông không có cơ sở đều bị Phật phê phán. Bởi vì pháp cần phải được hành trì và chứng nghiệm như người uống nước nóng, lạnh tự biết, không thể chỉ qua phân tích mà hiểu được, càng cố gắng lý luận mà không có thực nghiệm càng dễ đưa đến sai lầm, mâu thuẫn. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là Thế Tôn phủ nhận tất cả các lập luận. Sự hùng biện của Ngài là phá vỡ sự cố chấp vào tư kiến không có cơ sở của họ để đưa họ về mục đích chính đó là sự thực nghiệm, đạt đến trí tuệ giải thoát vô thượng.

3. CHỦ TRƯỞNG THỰC NGHIỆM CỦA ĐỨC PHẬT

Trong *kinh Kalama*, bậc Thiện Thệ dạy có mười điều không nên vội tin. Đó là: Một, chớ có tin vì nghe báo cáo. Hai, chớ có tin vì nghe truyền thuyết. Ba, chớ có tin vì theo truyền thống. Bốn, chớ có tin vì được Kinh điển truyền tụng. Năm, chớ có tin vì lý luận suy diễn. Sáu, chớ có tin vì diễn giải tương tự. Bảy, chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện. Tám, chớ có tin vì phù hợp với định kiến. Chín, chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền. Mười, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc Đạo sư của mình [7]. Như vậy, chủ trương của Đạo Phật là thực nghiệm qua quá trình tự tu tập, tự chứng ngộ chứ không dựa trên một ai hay một pháp học mà không có sự chứng nghiệm thật

thụ. Ví như người đi tìm kho báu nhưng chỉ xem bản đồ mà không chịu lên đường tìm cầu của báu thì không bao giờ đến và lấy được kho tàng hoặc giả có bản đồ, có đi tìm nhưng tấm bản đồ đó là giả thì chỉ nhọc công phí sức. Cũng vậy, khi vội tin vào một luận thuyết nào đó mà không có sự thâm sát bằng tuệ giác thì dễ dẫn đến đi sai đường. Chỉ khi nào tự thân mình tuệ tri được đây là thiện pháp đưa đến giải thoát, kia là ác pháp dẫn tới khổ đau thì hành giả mới bắt đầu tinh tấn thực hành để điều thiện được phát triển và loại bỏ các bất thiện không cho nó có cơ hội sinh khởi.

Đức Phật dạy mười điều không nên tin, tuy nhiên vẫn phải có cái để chúng ta tin nhận. Vậy cơ sở của niềm tin ấy là gì? Đó là thực nghiệm, tuệ tri các pháp. Thực nghiệm ở đây là không ra khỏi hiện tại, nó là một dòng chảy mà rõ nhất là phải tuệ tri được cái gì là thiện và cái gì là bất thiện, tuệ tri về hạnh phúc và khổ đau. Con đường thực nghiệm là con đường giải thoát khổ đau, là Chánh đạo của bậc Giác ngộ mà nơi ấy tham, sân, si đều bị đoạn tận. Viên mãn điều nói trên thì sống với tứ Phạm trú (tức Tứ vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ và xả vô lượng). Bởi vì, ai tu tập tâm từ thì sẽ ngăn chặn, chuyển hóa được lòng sân hận, nóng nảy... Ai tu tập tâm bi thì sẽ làm lắng dịu được lòng hận thù, độc ác, tàn bạo... Ai tu tập lòng hỷ sẽ loại trừ được tâm ganh ghét, đố kỵ, hẹp hòi... Người nào tu tập tâm xả thì sẽ đoạn trừ đoạn lòng thiên vị, chấp thù, ái luyến. Có thể nói rằng từ, bi, hỷ, xả là những đức hạnh tốt lành và cao đẹp để xây dựng nên một con người hoàn thiện, một xã hội tốt đẹp. Vì

vậy, ai có ước nguyện được sống trong thế giới hòa bình, an lạc, hạnh phúc thì cần phải tu tập các pháp môn này. Mong muốn tiến tu trong con đường Chánh đạo và cuối cùng giải thoát, giác ngộ thì không thể không tu tập giáo pháp Tứ vô lượng tâm này.

4. TIẾN TRÌNH ĐI ĐẾN CHẤP NHẬN MỘT QUAN ĐIỂM

Qua sự lập luận, giải thích và phân vấn các quan điểm mà những triết gia Bà-la-môn chủ trương thời đó, Đức Phật đã cho tất cả mọi người thấy rất rõ rằng niềm tin về chân lý vốn không phải là bản chất của chân lý. Chân lý đích thực theo nhãn quan Phật giáo không phải là cái gì đó mang tính phiến diện mà phần lớn người có niềm tin mù quáng thường chấp chặt vào để hãnh diện tự hào. Trong *kinh Canki*, con đường giác ngộ, hộ trì và chứng đạt chân lý chính là con đường biến niềm tin về chân lý trở thành một chân lý chắc thật tối thượng. Mặt khác, điểm trọng yếu của bài kinh nằm ở chỗ qua việc phân tích của Đức Phật đã cho ta thấy được những sai lầm của niềm tin trong triết thuyết đương thời.

Chân lý không bao giờ có một chiều. Đức Phật nêu ra năm vấn đề mà nó luôn luôn có hai chiều hướng kết quả, đó là: Tín (niềm tin); tùy hỷ (vui theo); tùy văn (nghe và truyền tụng lại); cân nhắc suy tư các lý do và chấp nhận các quan điểm. Đây là những vấn đề liên quan đến tôn giáo, triết học, liên hệ đến tất cả mối quan hệ giao tế của con người dẫn đến hai kết quả khác nhau. Thứ nhất, có điều được tin, được tùy hỷ, tùy văn, suy luận, được chấp nhận lại là một sự trống rỗng, hư vọng hoàn toàn.

Thứ hai, có nhiều điều không hề được tin, được tùy hỷ,... ấy vậy mà trên thực tế chúng lại là một chân lý chân thật, không hề có thay đổi qua sự biến chuyển của thời gian (quá khứ, hiện tại, vị lai) [8]. Niềm tin thông qua cơ sở lý luận dựa trên con số có thể tạo ra tính thuyết phục, tuy nhiên bản thân của chân lý không lệ thuộc về tính thuyết phục hay logic vì nó là chính nó, dù quá khứ, hiện tại hay vị lai nó đều là như vậy không có sự thay đổi. Một quan điểm đưa ra đối với người này có thể họ tán dương, chấp nhận nhưng đối với kẻ khác thì họ lại phản bác hoặc có lòng hoài nghi,... Đối với chân lý chân thật dù được người ta chấp nhận hay không chấp nhận thì nó vẫn nguyên vẹn như nó đang là. Lòng tin kiên cố phải có lý trí dựa trên thực nghiệm, quán sát, có ước muốn nỗ lực, tinh tấn và tự thân chứng ngộ.

Tiếp theo, Thế Tôn dạy: Người có trí hộ trì chân lý sẽ không bao giờ kết luận một chiều đây là sự thật ngoài ra tất cả điều còn lại là sai. Như Lai khuyến khích mọi người hãy tự nương tựa mình, là hòn đảo của tự thân. Những gì mang lại hạnh phúc, an lạc, thiện pháp từ đó được tăng trưởng, bất thiện pháp được đoạn trừ thì nên thực hành tinh cần, đây mới là chân lý thật, không hư vọng. Ngược lại, những điều mà làm ác thịnh thiện suy thì nên viễn ly vì đó là ác đạo đưa đến khổ đau, trầm luân trong sanh tử.

Vậy bản chất của hộ trì chân lý và chân lý được hộ trì là như thế nào? Ở câu hỏi này có hai ý. Đầu tiên, là nói đến tư cách của người hộ trì chân lý. Thứ hai, là kết quả tất yếu mà người hộ trì muốn dẫn thân truyền bá, giáo hóa. Trong



Đối với Phật giáo, thực nghiệm dựa trên sự đoạn trừ tham sân si đưa đến vô tham, vô sân, vô si.

kinh Canki, Đức Phật trả lời câu hỏi ấy như sau: Người hộ trì chân lý chân chánh sẽ nói: Đây là niềm tin của tôi và vị ấy không kết luận niềm tin này là chân thật còn lại những điều khác là sai lầm. Ai làm được như thế thì người đó đang hộ trì chân lý. Phật giáo không trói buộc, đặt đê bất cứ ai, Đạo Phật không truyền bá bằng thanh gươm đi trước. Câu trả lời trên của Phật vô cùng tuyệt diệu, không đề cao chính mình, không tự mãn khen mình, chê người mà chỉ nói rằng: Đây là niềm tin của tôi đang sống, tôi cảm thấy hạnh phúc, được lợi lạc vì thế tôi muốn chia sẻ cho mọi người để ai cũng được thành tựu như vậy, tin hay không là tùy vào mọi người, chọn làm pháp môn hành trì hay không là quyền của bạn.

Tuy nhiên, sự hộ trì chân lý vừa nêu chưa phải là giác ngộ chân lý đích thực. Có nghĩa là người hộ trì chân lý chưa chắc là vị ấy đã giác ngộ chân lý. Hộ trì là một thái độ, động lực và tiến trình của nó kéo dài theo quỹ đạo đúng với bản chất của chân lý chỉ làm cho

người đó tiếp cận một phần nào với chân lý mà thôi. Sống trọn vẹn với chân lý mới được gọi là thể nghiệm chân lý. Sau khi lắng tai nghe pháp, hành giả phải tìm hiểu nghĩa lý bằng sự nhận thức chứ Thế Tôn không dạy tìm hiểu chân lý bằng niềm tin mù quáng, chỉ vì đó là truyền thống, có trong Kinh điển hay vì đó là do Tôn sư của mình dạy,... Vì Chánh pháp là đến để mà thấy. Nó là chân lý chắc thật vượt mọi không gian, thời gian, thiết thực hiện tại, có khả năng hướng thượng, hướng thiện và được người trí chứng hiểu.

Tiếp theo, Phật dạy muốn có kết quả lâu dài và bền bỉ thì chúng ta cần phải hoan hỷ thực hành, hoan hỷ chấp nhận. Khi hoan hỷ chúng ta sẽ có động lực, hăng hái trong việc học và hành giáo pháp. Sau đó, phát khởi ước muốn thiện lành, khuyến khích mọi người cùng làm theo, cùng nỗ lực tinh tấn và có sự cân nhắc đàng hoàng.

Tuy nhiên, chân lý được giác ngộ nhưng như vậy chưa phải là chứng đạt chân lý. Khi và chỉ khi

pháp được luyện tập, tu tập và hành tập nhiều lần, chân lý mới được chứng đạt. Như vậy, điều kiện đặt ra là khi giác ngộ chân lý rồi phải tinh cần hành trì nhiều, pháp được thực nghiệm, được thể nhập chân lý mới có thể chứng đạt được Niết bàn, chân hạnh phúc. Nếu không nỗ lực siêng năng theo đuổi chân lý thì không thể chứng đạt. Dĩ nhiên, khi chuyên tâm thực sẽ có những khó khăn ở bước đầu tiên nhưng cố gắng tu tập, thay đổi tập khí, tin vào Chánh pháp và thực hành Chánh pháp miên mật thì nhất định sẽ có ngày tự mình chứng tri chân lý và đạt được thành tựu viên mãn.

Niềm tin vào Tam bảo, vào chân lý chân thực không hư ngụy được hiểu là lòng tin có lý trí, tự tin vào chính mình. Con đường hành pháp khác với niềm tin vào Đấng sáng thế hay sự mặc khải ban phước giáng họa của Thượng đế mà ngoại đạo chủ trương. Con đường thực nghiệm của Phật giáo dựa trên nội quán của thân, tâm trong mối quan hệ với thế giới. Hành trì chân lý một cách tinh tấn liên tục sẽ đưa đến đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si chứng, khổ đau được đoạn trừ, đạt được chân hạnh phúc, chân giải thoát. Điều đó là thiết thực hiện tại và có tính lâu dài.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] Viên Trí, *Phật giáo qua lăng kính xã hội*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr.118.
- [2] *Trường Bộ Kinh*, Kinh Khởi thế nhân bốn số 27. (kinh Tiểu Duyên, Trường A Hàm).
- [3] *Tương Ưng Bộ IV*, Thiên Sáu Xứ, Chương IV, Tương Ưng Jambukhadaka.
- [4] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Chương Bốn Pháp, Phẩm Rohitassa.
- [5] *Kinh Trường Bộ I*, Kinh Tam Minh.
- [6] *Kinh Trường Bộ I*, Kinh Tevijja số 13.
- [7] *Kinh Tăng Chi Bộ III*, Kinh Kalama.
- [8] *Xem Kinh Trung Bộ II*, kinh Canki số 95.



TRÙNG TRÙNG duyên khởi trong Toán học

Lê Hữu Dũng

Khi còn học phổ thông, tôi đọc trong một cuốn sách minh họa hình học: Điểm (như là) một “cái gì đó” không có “bề dày, bề rộng, bề ngang”, đường thẳng thì “dài” vô hạn, “mạnh” vô cùng, còn mặt phẳng thì “mỏng” vô cùng và “rộng” vô hạn. Thật khó hiểu! Như vậy chúng là vô hình ư? Vô hình sao tạo nên vũ trụ hữu hình? Là hư vô? Hư vô sao lại tạo thành trùng trùng hiện hữu? Thế rồi bao nhiêu năm dài dang dăng trôi qua tôi mới dần ngộ ra. Thì ra bài học vỡ lòng về hình học lại là một minh họa toán học cho tư tưởng Duyên khởi trong Phật pháp.

HỆ TIÊN ĐỀ HÌNH HỌC EUCLIDE

Thuật ngữ

Điểm: = A, B, C ... Đường thẳng: = a, b, c, d ... Mặt phẳng: = (P), (Q), (R)

Phần tử x thuộc tập A: = $x \in A$

Tập hợp A chứa trong tập hợp B: = $A \subset B$

Tiên đề

1) Qua 2 điểm phân biệt tồn tại duy nhất 1 đường thẳng d.

2) Qua 3 điểm không cùng thuộc 1 đường thẳng, tồn tại duy nhất 1 mặt phẳng.

3) Nếu đường thẳng d có 2 điểm thuộc mặt phẳng (P) thì d chứa trong (P).

4) Nếu 2 mặt phẳng phân biệt có 1 điểm chung thì chúng có chung 1 đường thẳng gọi là giao tuyến của 2 mặt phẳng đó.

5) Trong mặt phẳng, qua 1 điểm không thuộc đường thẳng d, tồn tại duy nhất 1 đường thẳng không có điểm chung với d.

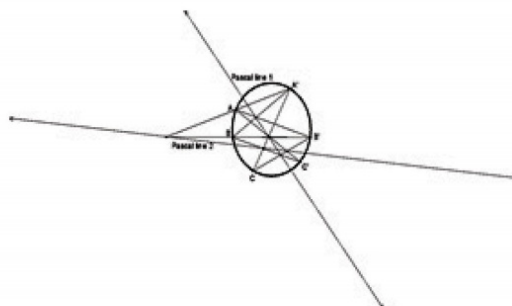
Như vậy, để “biết” điểm, đường thẳng, mặt phẳng, ngôn ngữ không thể bảo chúng là cái gì (what) mà

phải mô tả thế nào (how) bằng một hệ tiên đề trong đó “điểm, đường thẳng, mặt phẳng” chỉ là các kí hiệu thuật ngữ, các quy ước đi kèm với các khái niệm “quan hệ” khác (tồn tại, thuộc, chứa trong) để nối kết chúng lại thông qua các tiên đề (công lý) mà ta công nhận không chứng minh. Cái này có bởi vì cái kia có. Không có cái nào có một hiện hữu tự thân. Điều này tương đồng kì lạ với tư tưởng “Duyên khởi” (Dependent origination) trong Đạo Phật: “Các hiện tượng tự thân chúng không là gì cả. Sở dĩ chúng có được bản chất của mình là nhờ vào sự phụ thuộc lẫn nhau. Tất cả đều duyên khởi từ Tánh không. Một trong tất cả, tất cả trong Một!” (trích dẫn Trịnh xuân Thuận - Vô hạn trong lòng bàn tay).

Với những “hạt” (điểm) và các “tương tác” (quan hệ) cơ bản, trong các tiên đề trên, thông qua thiết kế trùng trùng các khái niệm mới và định lý mới, các nhà toán học tạo nên một vũ trụ hình học Euclide sâu sắc, diệu kỳ. Xin hé mở một trong vô hạn những căn phòng ẩn tượng của lâu đài kỳ vĩ đó:

ĐỊNH LÝ PASCAL

“Ba giao điểm của các cạnh đối diện của hình lục giác nội tiếp trong một conic nằm trên một đường thẳng (đường thẳng Pascal của lục giác)” (Blaise Pascal - nhà toán học Pháp)



Ứng với 6 điểm trên conic, ta có 60 lục giác khác nhau, phát sinh 60 đường thẳng Pascal khác nhau. Trong 60 đường đó, cứ 3 đường một đi qua 20 điểm gọi là điểm Steiner, các điểm này lại cứ 4 điểm một nằm trên 15 đường thẳng gọi là đường thẳng Plucker. Các đường Pascal cứ 3 đường một lại đồng quy trong một tập gồm 60 điểm khác gọi là các điểm Kirkman. Ứng với mỗi điểm Steiner có 3 điểm Kirkman sao cho cả 4 điểm đó đều nằm trên 1 đường thẳng gọi là đường thẳng Cayley. Có 20 đường thẳng Cayley như thế, trong đó cứ 4 đường một lại đi qua 15 điểm gọi là các điểm Salmon ...
Cứ thế, trùng trùng Duyên khởi, định lý Pascal mở ra những cánh giới viên dung vô ngại. Tất cả đồng hiện trong một liên thông "Cục bộ - Toàn thể" hoàn hảo .

Điều này làm ta liên tưởng đến “Lưới trời Đế Thích” trong kinh Phật. Đó là một màn lưới làm bằng vô số viên ngọc trong suốt. Khi đứng trước vũ trụ làm bằng những vi trần ngọc sáng như gương ấy, hình ảnh của chúng ta hiện bóng khắp trong mỗi vi trần gương ngọc và mỗi vi trần gương ngọc lại phản chiếu lẫn nhau, thành ra một thể giới trùng trùng ảnh hiện. *Tất cả là một, một là tất cả!* Như diễn đạt của Thiền sư Khánh Hỷ đời Lý:

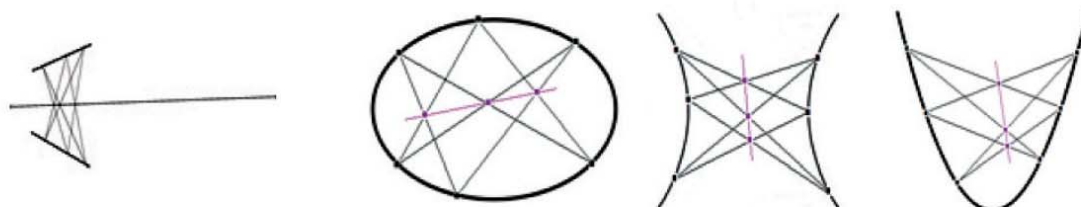
*Càn khôn tận thị mao đầu thượng,
 Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.
 (Càn khôn ở trên đầu một sợi lông
 Nhật nguyệt chứa trong lòng hạt cải).*

Hoặc như thi sĩ người Anh William Blakes:
*"To see a World in a Grain of Sand
 And a Heaven in a Wild Flower,
 Hold Infinity in the palm of your hand
 And Eternity in an hour".*

(Để thấy vũ trụ trong một hạt cát
 Và thiên đường trong một đóa hoa dại
 Hãy nắm vô cùng trong lòng tay bạn
 Và vĩnh cửu trong giây phút hiện tiền).



Tất cả là một, một là tất cả!
 Như diễn đạt của Thiền sư Khánh Hỷ đời Lý:
*"Càn khôn tận thị mao đầu thượng,
 Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung".
 (Càn khôn ở trên đầu một sợi lông
 Nhật nguyệt chứa trong lòng hạt cải).*





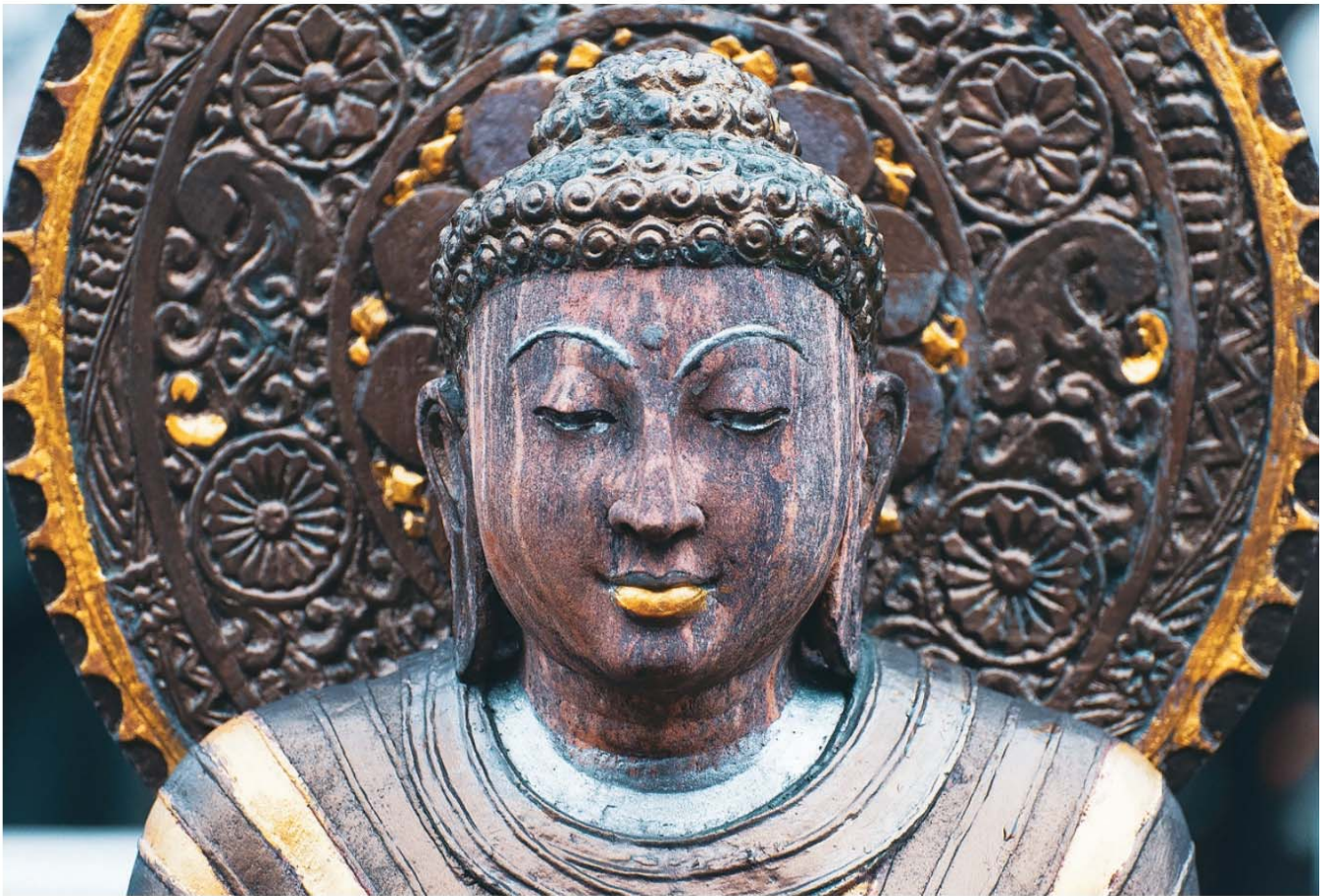
Làm gì để được BÌNH AN THỰC SỰ?

NCS. Lê Tấn Lộc

Đạo Phật là đạo chân thật, nhấn mạnh đến yếu tố thực hành. Dù trong Phật giáo Nguyên thủy hay phát triển, yếu tố tha lực vẫn xuất hiện, nhưng tự lực vẫn là yếu tố quyết định [1]. Hiểu được đúng bản chất Đạo Phật, con người sẽ không rơi vào tà kiến. Người Việt Nam dù là Phật tử hay không, học vẫn có truyền thống đi chùa. Trong những ngày đầu năm hay vào ngày Rằm, mừng một hàng tháng, nhiều người đến chùa lễ Phật để cầu bình an. Đặc biệt, trong hai năm qua, tình hình dịch bệnh liên tiếp xảy ra, con người có lẽ càng cảm thấy bất an hơn, vì vậy càng mong muốn được bình an. Đó là một mong muốn rất chính đáng. Nhưng làm thế nào để bình an thực sự là điều mà bài viết này sẽ bàn luận dựa trên bài Kinh số 11, Phẩm Lực của *Tăng Nhất A Hàm* [2].

Tình hình dịch bệnh nghiêm trọng đã từng xảy ra ở thời Đức Phật, như bài kinh nêu trên đề cập. Năm đó, theo lời thỉnh cầu của vua A-xà-thế, Ngài cùng Tăng đoàn đến thành La-duyet để An cư kiết hạ. Lúc đó, dân chúng ở thành Tỳ-xá-ly, thuộc quyền cai quản của bộ tộc Licchavi, đang lâm vào hoàn cảnh dịch bệnh do quỷ thần gây nên. Như trong kinh miêu tả thì chẳng khác gì hoàn cảnh của nhân loại thời gian qua. Người dân tử vong vô số kể, dân chúng bần nhau và quyết định cử một vị Trưởng giả uy tín đến thỉnh cầu Đức Phật cứu giúp. Khi vị Trưởng giả đến thỉnh cầu, Đức Phật bảo Ông đến gặp vua A-xà-thế xin phép. Nếu vua cho phép, Đức Phật mới có thể đi. Vị Trưởng giả nghe thế liền hoảng sợ, vì giữa bộ tộc của Ông và vua A-xà-thế không hòa hợp với nhau.

Nói về vua A-xà-thế, Ông là người đã từng giết cha mình để cướp ngôi. Sau đó, vì hối hận nên vua tìm đến gặp Đức Phật rồi quy y với Ngài (xem kinh Sa Môn Quả, *Trường A Hàm II* [3]). Vì vậy, Đức Phật mới bảo với vị Trưởng giả khi đến gặp vua và nói rằng: Đức Phật cho biết do vua biết hối cải, nên tội giết cha khi chết chỉ bị sinh vào địa ngục Phách Cầu, sau đó sẽ tái sinh lên cõi trời và cuối cùng tu hành thành một vị Bích Chi Phật. Quả thật, khi vừa nhìn thấy vị Trưởng giả đến, vua sai người giết chết, vị



Yếu tố tha lực chính là người hướng đạo cho chúng ta, còn được bình an hay không phải do chính chúng ta, tức là yếu tố tự lực.

Phải chăng con người đang phải trả quả báo do chính nhân xấu mình đã gây ra. Chỉ có tấm lòng từ bi mới hóa giải được tai ách.

Trưởng giả hô lên mình là Sứ giả của Đức Phật. Vua nghe đến tiếng “*Phật*” liền từ ghế ngồi bước xuống, quỳ sát đất, hướng về nơi Đức Phật, hỏi Trưởng giả: “*Như Lai dạy điều gì?*”. Vị Trưởng giả thuật lại lời của Đức Phật. Nghe xong, vua mừng vui hơn hờ và hứa ban cho vị Trưởng giả một đặc ân. Vị Trưởng giả nêu lên nguyện vọng được thỉnh mời Đức Phật đến thành Tỳ-xá-ly để cứu dân chúng đang lâm nạn. Vì đã hứa nên vua đành phải chấp thuận cho vị Trưởng giả thỉnh Đức Phật về thành. Khi đến cổng thành, Đức Phật nói bài kệ sau:

*“Nay đã thành Như Lai
Chỉ tôn trên thế gian;
Bằng lời chân thật này,
Tỳ-xá-ly bình yên.
Đây là Pháp chân thật
Dẫn đến Niết-bàn giới;
Bằng lời chân thật này,
Tỳ-xá-ly yên bình.
Đây là Tăng chân thật,
Chúng Hiền Thánh bậc nhất;
Bằng lời chân thật này,
Tỳ-xá-ly yên bình.
Loài hai chân an ổn;
Loài bốn chân cũng vậy;
Khách đi đường an lành;
Khách đến cũng như vậy.
Ngày đêm được an ổn,
Không có ai quấy nhiễu.
Bằng lời chân thật này,
Tỳ-xá-ly yên bình”.*

Sau đó, quý thần trong thành đều biến mất, dân chúng vượt qua chướng nạn. Từ câu chuyện nêu trên, có một số điều chúng ta cần suy ngẫm.

Thứ nhất, Đức Phật là một bậc Giác ngộ, thần thông đi lại tự tại, nên có thể đi khắp nơi, nhưng Ngài đã yêu cầu Trưởng giả phải đến xin phép vua. Đích thực, Ngài muốn tạo nên một nhân duyên cho cuộc gặp gỡ giữa hai bên để đi đến hóa giải hận thù, tạo mối quan hệ giao hòa. Chiến tranh, hận thù, gây chết chóc tang thương là nhân xấu ác, chỉ chiêu cảm những quả xấu. Ngày nay, quan hệ hòa hiếu không chỉ đặt ra giữa người với người, giữa các quốc gia với nhau mà còn phải giữa con người và muôn loài khác. Khoa học đã chứng minh một trong những nguyên nhân gây nên đại dịch như hiện nay là do nạn phá rừng, tàn phá nơi sinh sống dẫn đến tuyệt chủng



Đức Phật đã nhắc nhở: “Hãy tự nương tựa mình, nương tựa nơi pháp, chớ nương tựa nơi khác”

ở một số loài động vật; việc mua bán động vật hoang dã và việc chăn nuôi gia súc với quy mô lớn [3-5] để phục vụ nhu cầu hưởng thụ không có điểm dừng của con người. Như vậy, phải chăng con người đang phải trả quả báo do chính nhân xấu mình đã gây ra. Chỉ có tấm lòng từ bi mới hóa giải được tai ách. Bài kệ của Đức Phật đã thể hiện điều này, Ngài không chỉ giúp cho “*loài hai chân*” mà còn cho cả “*loài bốn chân*” vì tất cả đều bình đẳng, đều có Phật tính.

Thứ hai, vị Trưởng giả đến gặp vua là mang đến một thông điệp tốt lành. Vì vậy, việc giết chóc tang thương không xảy ra. Trong cuộc sống này, nếu con người đem đến cho nhau những điều tốt lành thì hạt giống oán hờn, hận thù sẽ không có đất này mầm. Oán thù không có, tất cả chung sống vui vẻ thì làm gì không có bình an.

Thứ ba, vua A-xà-thế phạm tội giết cha, đây là tội ngũ nghịch, nên thân tâm bất an. Vua hối hận, nên xin quy y Phật và nhờ thế tâm ý được hòa vui, xua tan đi oán thù trong tâm. Điều này nhắc nhở chúng ta luôn nhớ sửa đổi tâm xấu ác ở nơi mình thì mới được bình an.



Đạo Phật là đạo chân thật, nhấn mạnh đến yếu tố thực hành. Dù trong Phật giáo nguyên thủy hay phát triển, yếu tố tha lực vẫn xuất hiện, nhưng tự lực vẫn là yếu tố quyết định.

Thứ tư, bài kệ của Đức Phật cho thấy, Ngài không làm thay cho chúng sinh ở thành Tỳ-xá-ly, Ngài không dùng thần thông biến hóa hay xua đuổi quỷ thần mà chỉ nhắc nhở tất cả quay về quy y Phật, Pháp và Tăng không chỉ ở bên ngoài mà còn ở chính trong tâm mỗi chúng sinh. Quỷ thần gây nên dịch bệnh cho người dân thành Tỳ-xá-ly đó cũng là nhân quả, oan kết giữa các bên. Điều vượt lên trên hết là “*quỷ thần*” trong tâm mỗi người, tức tâm xấu ác. Khi quay về với Tam bảo của tự tâm thì oan kết cũng được hóa giải, tâm xấu ác không còn, sự bình an sẽ hiển bày. Do vậy, chúng ta đến chùa bất kể lúc nào, dù ngày Tết hay ngày thường trong năm, lễ Phật là học gương hạnh của Ngài để sửa đổi chính mình, bên cạnh việc quy y Tam bảo ở bên ngoài, cần phải cầu pháp để tu tập, quay về với Tam bảo ở bên trong chúng ta. Khi đó mới có bình an thật sự.

Tóm lại, qua bài kinh nêu trên, yếu tố tha lực chính là người hướng đạo cho chúng ta, còn được bình an hay không phải do chính chúng ta, tức là yếu tố tự lực. Như vậy, việc đến chùa lễ Phật để cầu bình an nhưng thân vẫn làm việc bất thiện, miệng vẫn nói lời thô ác, tâm vẫn nghĩ tà vạy thì làm sao có được bình an. Trước

khi nhập Niết-bàn, Đức Phật dạy: “*Hãy tự nương tựa mình, nương tựa nơi Pháp, chớ nương tựa nơi khác*” [6]. Lời dạy trên sẽ giúp cho tất cả chúng ta có đầy đủ niềm tin, học và thực hành pháp hầu mong có được bình an thực sự và lâu dài.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* Lê Tấn Lộc - Nghiên cứu sinh Phật học tại Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Thích Thiện Đức (2021), *Vài nét về khái niệm tự lực và tha lực trong Phật giáo*. Giác Ngộ Online, ngày 02/6. Truy cập tại địa chỉ <https://giacngo.vn/vai-net-ve-khai-niem-tu-luc-va-tha-luc-trong-phat-giao-post56694.html>.
2. Thích Đức Thắng (dịch, 2005), *Tăng Nhất A Hàm*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
3. Thích Tuệ Sỹ (dịch, 2021), *Trường A Hàm II*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
4. United Nation (2020), *Human rights, the environment and COVID-19 key messages*, truy cập tại [https://www.unep.org/resources/report/humanrights\[1\]environment-and-covid-19-key-messages](https://www.unep.org/resources/report/humanrights[1]environment-and-covid-19-key-messages).
5. Barouki, R. và cộng sự (2021), “*The COVID-19 pandemic and global environmental change: Emerging research needs.*” *Environment International* 146: 1-5.
6. Marazziti, D. và cộng sự, (2021), “*Climate change, environment pollution, COVID-19 pandemic and mental health.*” *Science of The Total Environment* 773(15):1-15.
7. Thích Tuệ Sỹ (dịch, 2021), *Kinh Du hành, Trường A Hàm I*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

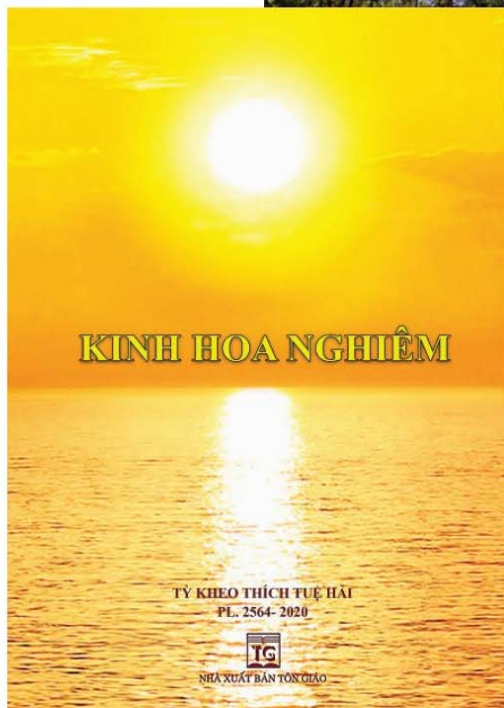
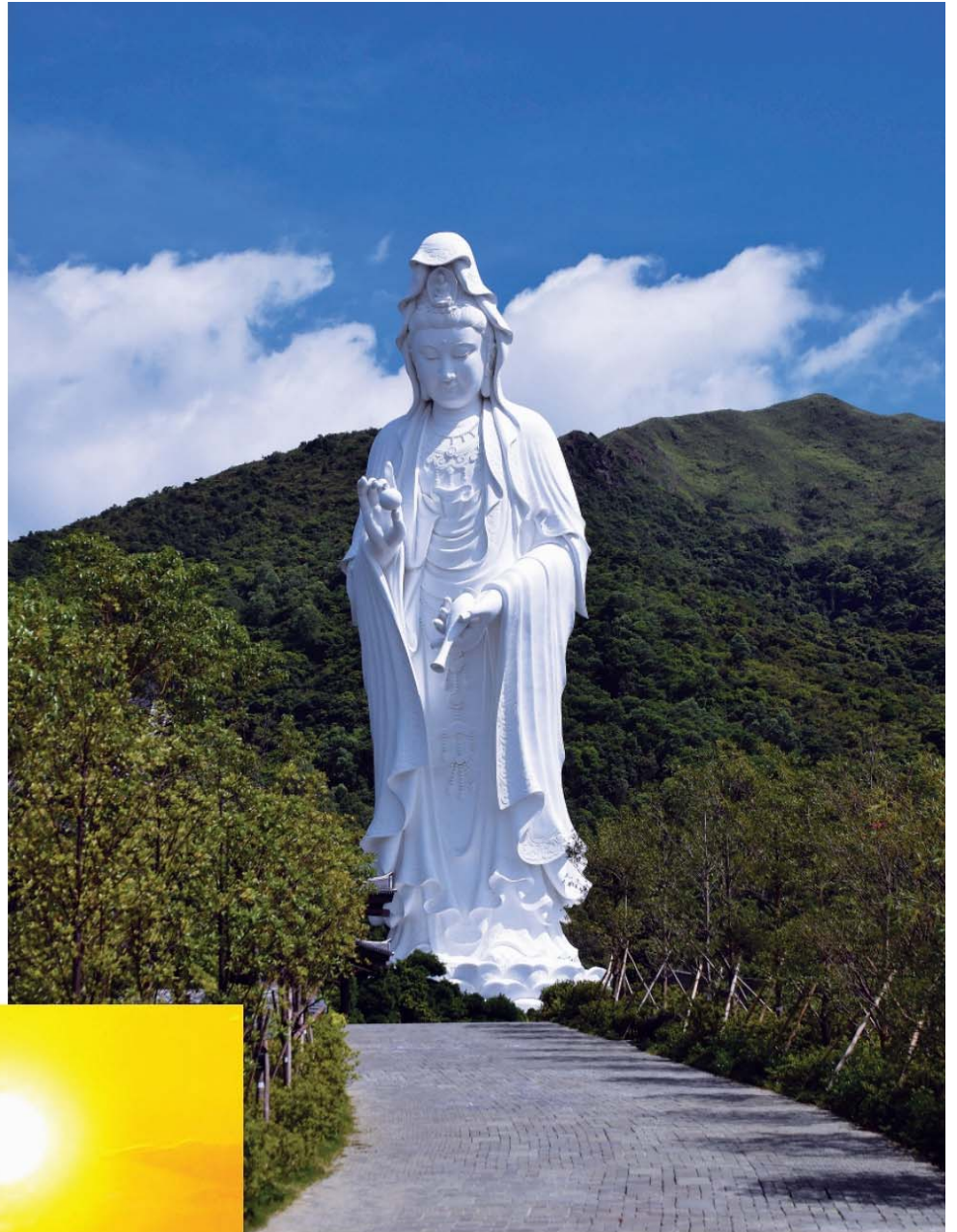


Lý tưởng Bồ tát theo
GANDHI-VYUHA
(Nhập Pháp giới)
trong Kinh Hoa Nghiêm

SC. Thích Nữ Nhuận Mỹ

Phật giáo xuất hiện từ rất sớm tại Ấn Độ, đến nay đã hơn 2.500 năm. Sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, Phật giáo đã phân phái và truyền thừa sang các nước lân cận. Trong đó, Phật giáo Đại thừa là một trong những tông phái Phật giáo có những đặc điểm riêng biệt, nhất là phương diện lý tưởng Bồ tát, thể hiện qua các pháp Ba-la-mật. Nhờ vậy, Phật giáo Đại thừa đã phát triển mạnh ở các nước phía Bắc Ấn Độ: Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Hàn Quốc, Việt Nam.

Quan điểm của Phật giáo Đại thừa thể hiện rõ lý tưởng Bồ tát, thông qua các bộ kinh như: *kinh Bát Nhã Ba-la-mật*, *kinh Hoa Nghiêm*, *kinh Pháp Hoa*,... Điển hình là bộ *kinh Hoa Nghiêm* với tư tưởng “*Pháp giới duyên khởi*” hay “*Tịnh tâm duyên khởi*”, trình bày rõ quan điểm của Phật giáo Đại thừa một cách uyên áo. Đồng thời, thể hiện rõ lý tưởng Bồ tát theo *Gandhi-vyuha* (phẩm *Nhập Pháp Giới*, thứ 39), cụ thể qua đại nguyện và hành trạng của các vị Bồ tát mà Sudana (Thiện Tài) đến tham học. Cảnh giới của các Bồ tát được mô tả trong phẩm này rất thù thắng, trang nghiêm, đa dạng phong phú. Các Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Bồ tát, Cư sĩ đều có vai trò quan trọng, thể hiện trong các pháp Ba-la-mật, những phương tiện, thần thông... không thể nghĩ bàn. Qua đó, chúng ta còn nhận diện được cái rộng lớn, cao siêu, thù thắng, nhiệm mầu của Phật pháp. Lý tưởng Bồ tát là các Ba-la-mật, là những gì ứng dụng trong cuộc sống và Phật pháp luôn đem lại những lợi ích thiết thực, giúp cuộc đời ngày càng tươi sáng. Hành giả với trí tuệ và tâm nguyện từ bi có thể thâm nhập, thực hiện các pháp Ba-la-mật để thành tựu Nhất thiết trí.



Quan điểm của Phật giáo Đại thừa thể hiện rõ lý tưởng Bồ tát, thông qua các bộ kinh như: *kinh Bát Nhã Ba-la-mật*, *kinh Hoa Nghiêm*, *kinh Pháp Hoa*,... Diễn hình là bộ *kinh Hoa Nghiêm* với tư tưởng “*pháp giới duyên khởi*” hay “*tịnh tâm duyên khởi*”

Trong thực tế, hạnh nguyện và việc làm của Quán Tự Tại Bồ tát rất phù hợp với nhu cầu của chúng sanh và số đông mọi người. Từ đó, danh xưng Bồ tát còn được mọi người gọi với nhiều cái tên khác như: *Phật Bà Quan Âm*, *Mẹ Hiền Quán Thế Âm*, *Quán Âm Bồ tát*,...

Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka hay Gandavyuha) có hai bản cữ dịch và tân dịch. Cữ dịch toàn bộ gồm 60 quyển do ngài Phật Đà Bạt Đa La dịch; tân dịch gồm 80 quyển do ngài Thực Xoa Nan Đà dịch, đại bộ phận của kinh này đã được thành lập trước thời ngài Long Thọ [1]. Trong *kinh Hoa Nghiêm*, Đức Thích Ca ngồi tĩnh tọa dưới gốc cây Bồ đề, sau khi thành Chánh giác, trong khoảng 37 ngày tư duy, Ngài ở trong định “*Hải ấn Tam muội*”, hiện ra thân tướng Pháp thân Đại Nhật (*Vairocana*) Như Lai mà nói ra bộ *kinh Hoa Nghiêm* này để hóa độ cho các bậc Bồ tát từ ngôi Sơ địa trở lên. Duyên khởi quán của Nguyên thủy Phật giáo bắt đầu từ vô minh, rồi đến lão tử, đó là “*Vọng tâm duyên khởi*”. Nhưng Đức Phật ở trong định *Hải ấn Tam muội* thuộc tâm thuần túy thanh tịnh, mà vận dụng phép quán duyên khởi để triển khai ra nhiều thế giới, nên các thế giới đều là diệu hữu. Nghĩa là các thế giới đều do sự biểu hiện của Pháp thân Tỳ Lư Xá Na Phật (Đại Nhật Như Lai) nên hoàn toàn là vĩnh viễn, chân thực. Các thế giới được hiển hiện ra đều liên quan mật thiết với nhau [2].

1. LÝ TƯỢNG BỒ TÁT TRONG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Hai khai ngữ xuất hiện hầu như ở tất cả mọi trang kinh văn của Đại thừa là chữ Bồ tát (*Bodhisattva*) và không tính. Trước hết thế nào là một Bồ tát (*Bodhisattva*)? Đức Phật là một người đã giác ngộ. Một Bồ tát theo nghĩa đen là một người đang giác ngộ. Đó là một Đức Phật tương lai, một vị ao ước trở thành một Đức Phật, là một vị đã giác ngộ [3]. Điềm then chốt



Trong *kinh Hoa Nghiêm*, Đức Thích Ca ngồi tĩnh tọa dưới gốc cây Bồ đề, sau khi thành Chánh giác, trong khoảng 37 ngày tư duy, Ngài ở trong định “*Hải ấn Tam muội*”, hiện ra thân tướng Pháp thân Đại Nhật (*Vairocana*)



của Đại thừa là muốn được viên mãn như Phật, người ta phải tu hạnh Bồ tát (*Bodhisattva người cầu Đại giác*), trên cầu đạo Bồ đề, dưới phát đại nguyện hóa độ chúng sinh, vì lợi ích của chính mình và cả thế giới mà nỗ lực tu hành làm mọi việc thiện. Đại thừa chủ trương bất cứ ai, chỉ cần phát tâm Bồ đề, đều có thể dự phần vào hàng Bồ tát [4].

Lý tưởng của Bồ tát một phần do áp lực xã hội trên Giáo hội, nhưng rộng ra, nó liên kết với sự tu tập “tứ vô lượng tâm” đã huấn luyện chư Tăng không được biệt mình và người khác. Một Bồ tát là tổng hợp của hai lực mâu thuẫn: Trí tuệ và từ bi. Trong Trí tuệ của mình, Ngài không thấy người nào; trong Từ bi của mình, Ngài quả quyết cứu vớt tất cả. Khả năng phối hợp những thái độ mâu thuẫn này là nguồn gốc của sự vĩ đại và của khả năng tự độ lẫn tha độ của Ngài [5]. “*Này, Subhùti! một Bồ tát phải nghĩ rằng: “Có bao nhiêu chúng sinh trong vũ trụ đều chúng thuộc loài sinh từ trứng, hay sinh từ con, hay sinh từ nơi âm thấp, hay loài hóa sinh; đều chúng thuộc loài có sắc, hay không sắc; đều chúng thuộc loài có tướng (trí giác), không có tướng, hay loài chẳng phải có tướng cũng như chẳng phải không tướng cho đến bất cứ vũ trụ chúng sinh nào có thể quan niệm được; tất cả đều phải được ta dẫn vào Niết bàn, vào trong cảnh giới Niết bàn không để lại chút dấu tích gì. Mặc dầu vô lượng chúng sinh đã được dẫn đến Niết bàn như vậy, không có một chúng sinh nào được dẫn đến Niết bàn cả. Tại sao vậy? Nếu một Bồ tát còn thấy có “chúng sinh”, Bồ tát đã không được gọi là “kẻ giác ngộ” (Bodhi*

sattva) [6]. Đức Phật dạy, Bồ tát trụ nơi vô tướng, không phân biệt mà độ chúng sanh, Bồ tát trụ nơi vô tướng mà thực hành việc bố thí. Có như vậy mới đúng nghĩa của lý tưởng Bồ tát, thực hiện các phương tiện Phật pháp, thực hành các Ba-la-mật lợi ích chúng sanh. Trong kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-la-mật, Đức Phật dạy Tu Bồ đề như sau: [...] *Bồ tát theo đúng pháp, nên lấy tâm không chỗ trụ mà làm việc bố thí. Nghĩa là chẳng nên trụ nơi hình sắc mà bố thí, chẳng nên trụ nơi âm thanh, hương thơm, mùi vị, cảm xúc, pháp tướng mà bố thí. Tu Bồ đề! Bồ tát nên bố thí như vậy đó, không trụ nơi tướng* [7]. Bồ tát không phân biệt với các pháp, không chấp chặt, dính mắc một pháp nào, *kinh Kim Cang* có đoạn: “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”, mà thực hiện lý tưởng của Bồ tát với nhiều hạnh nguyện để phục vụ, lợi ích cho chúng sanh. Tùy theo hạnh nguyện của chư Phật, chư Bồ tát đã thực hành trong quá khứ hoặc đang thực thi trong thực tại mà hành giả có thể tự lựa chọn một hạnh Bồ tát phù hợp để viên mãn các pháp Ba-la-mật, tiến đến cứu cánh quả vị Nhất thiết trí.

2. LÝ TƯỞNG BỒ TÁT THEO GANDHI-VYUHA (NHẬP PHÁP GIỚI)

“*Nhập pháp giới*” nghĩa là đi vào hay nhập vào cảnh giới hoa tạng của Phật Tỳ-lô-giá-na. “*Pháp giới*” là tất cả các pháp trong thế gian, vũ trụ gọi chung là pháp giới. Pháp giới trong kinh Hoa Nghiêm “*một là tất cả, tất cả là một*”. *Pháp giới* còn chỉ cho Phật tánh, pháp thân, Bản lai diện mục, Tánh Tỳ-lô-giá-na, Niết bàn hay Như Lai tạng tánh vốn dĩ sẵn có trong mỗi con người. Với trí tuệ Bát nhã

hay trực giác tâm linh, vô ngã mới có thể thấu tỏ thế giới này.

Phẩm “*Nhập pháp giới*” quan trọng nhất trong 4 tập của kinh Hoa Nghiêm, đó là lộ trình của Thiện Tài đồng tử đi tham vấn các vị thiện tri thức, chỉ thành cầu sự giác ngộ và phát tâm hành Bồ tát đạo cứu độ chúng sanh. Trong phẩm này, năm vị thiện tri thức tiêu biểu như: *Tỳ Kheo Đức Vân, Văn Thù Sư Lợi Bồ tát, Phổ Hiền Bồ tát, Quán Tự Tại Bồ tát, Di Lặc Bồ tát* là tiêu biểu cho lý tưởng Bồ tát, có thể phục vụ, giáo hóa, cứu giúp chúng sanh trong khắp mười phương thế giới.

Thiện Tài đồng tử đại diện cho Bồ đề tâm, đối tượng tiếp nhận sự giáo hóa của Đức Phật, chư Bồ tát và các thiện tri thức. Thiện Tài đồng tử được Văn Thù Sư Lợi Bồ tát dạy nên đi tham vấn và học tập các vị Bồ tát, các thiện tri thức ở khắp nơi về việc phát tâm Vô thượng Bồ đề; muốn thân cận các bậc thiện tri thức để học hỏi Bồ tát hạnh, tu Bồ tát đạo. Đức Di Lặc Bồ tát và Văn Thù Bồ tát là hai vị Bồ tát đã chấp nhận độ cho Thiện Tài đồng tử. Đầu tiên, Thiện Tài đồng tử tham vấn Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ tát: “*...Học Bồ tát hạnh thế nào? Phải tu Bồ tát hạnh thế nào? [...] Phật thực hành Bồ tát hạnh thế nào? [...] Phải làm thế nào cho Phổ Hiền hạnh mau được viên mãn*” [8].

Văn Thù Sư Lợi Bồ tát (*Manjusri*): Văn Thù hoặc Mạn Thù có nghĩa là Diệu. Sư Lợi có nghĩa là Đức, là Cát tường. Văn Thù Bồ tát cười sư tử tiêu biểu cho trí huệ đại giác của Đức Phật Thích Ca Như Lai, xuất hiện với biểu tượng của hóa thân [9]. Đức Văn Thù Sư Lợi

Bồ tát vì Thiện Tài đồng tử mà khuyên dạy, muốn “*thành tựu Nhất thiết chủng trí thì phải cầu chân thiện tri thức*”.

Bồ tát giới thiệu Tỳ kheo Đức Vân ở nước Thắng Lạc. Thiện Tài đồng tử đến gặp Đức Vân Tỳ kheo thưa hỏi về việc Bồ tát phải học Bồ tát hạnh thế nào? Đức Vân Tỳ kheo bảo: “*Ta được sức thắng giải tự tại quyết định, tin nhân thanh tịnh, trí quang chói sáng, thấy khắp các cảnh giới khỏi tất cả chướng ngại, quán sát khéo léo, phổ nhân sáng suốt, đủ hạnh thanh tịnh. Qua đến tất cả cõi nước mười phương cung kính cúng dường tất cả chư Phật. Thường nhớ tất cả chư Phật Như Lai [10] [...] Ta chỉ được pháp môn “Ưc niệm Nhất thiết chư Phật cảnh giới trí huệ quang minh phổ kiến” [...] Những là Trí quang phổ chiếu niệm Phật môn, vì thường thấy tất cả chư Phật quốc độ [...] Môn làm cho tất cả chúng sanh niệm Phật [11]. Đức Vân Tỳ kheo thể hiện là người xuất gia đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh, giới đức, oai nghi trong đi đứng, nằm, ngồi đầy đủ đức hạnh gương mẫu, là Thầy của trời người. Tỳ kheo Đức Vân có phương pháp niệm Phật và dạy chúng sanh niệm Phật, thường nhớ nghĩ mười phương chư Phật. Nhờ vậy mà diệt trừ được các nghiệp chướng, phiền não chướng, ba nghiệp thân, ngữ, ý được thanh tịnh, thực hiện các hạnh lành và thành tựu trí tuệ giải thoát. Vì vậy, Thiện tài đã lãnh thọ sự chỉ dạy của Tỳ kheo Đức Vân.*

Khi tham vấn Bồ tát Quán Tự Tại ở núi Phổ Đà, Bồ tát dạy: [...] *Này thiện nam tử! Ta dùng môn Bồ tát Đại bi hạnh này bình đẳng giáo hóa tất cả chúng sanh tiếp nối chẳng dứt [...] “Ta trụ*

nơi môn đại bi hạnh này thường ở chỗ tất cả chư Phật, hiện khắp trước tất cả chúng sanh. Hoặc dùng bố thí, hoặc dùng ái ngữ, lợi hành, đồng sự để nhiếp thủ chúng sanh. Hoặc hiện sắc thân nhiếp thủ chúng sanh. Hoặc hiện những sắc bất tư nghì quang minh thanh tịnh để nhiếp thủ chúng sanh [...] Ta lại phát nguyện: Nguyện tất cả chúng sanh hoặc nhớ đến ta, hoặc xưng tên ta, hoặc thấy thân ta, thời đều được khỏi tất cả sự bất úy”[12]. Tâm đại từ đại bi của Bồ tát Quán Thế Âm được định nghĩa là một tư tưởng tốt lành, mong mỗi người khác thoát khỏi đau khổ. Tâm đại bi muốn làm vui bớt những nỗi thống khổ và rắc rối của hữu tình, vì Bồ tát này thường quán sát âm thanh, tiếng kêu cứu của chúng sanh, cứu khổ và ban vui cho hữu tình chúng sanh. Quan Âm ở tại Ta bà đủ thứ chuyện rắc rối và Ngài cũng thường vào địa phủ là nơi nhiều khổ đau. Như vậy, người đau khổ và người rắc rối là đối tượng cứu độ của Quan Âm. Ý này được kinh Hoa Nghiêm dạy rằng quả Bồ đề thuộc chúng sanh. Không có chúng sanh, Bồ tát không thành vô thượng Chánh đẳng Chánh giác [13].

Trong thực tế, hạnh nguyện và việc làm của Quán Tự Tại Bồ tát rất phù hợp với nhu cầu của chúng sanh và số đông mọi người. Từ đó, danh xưng Bồ tát còn được mọi người gọi với nhiều cái tên khác như: *Phật Bà Quan Âm, Mẹ Hiền Quán Thế Âm, Quán Âm Bồ tát, ...* Kết hợp tâm đại bi của Bồ tát Quán Âm và trí tuệ của Bồ tát Văn Thù, tại đây ta thấy được từ bi và trí tuệ luôn song hành là căn bản của lý tưởng Bồ tát. Nhờ vậy, Thiện Tài đồng tử mới diện kiến,

tham vấn được Đức Di Lặc Bồ tát - bậc Bồ tát được Đức Phật Thích Ca thọ ký đương lai thành Phật. Di Lặc Bồ tát giúp Thiện Tài đi vào thế giới của Đức Tỳ-lô-già-na Như Lai. Thiện Tài đồng tử vào đánh lễ Đức Phật Tỳ-lô-già-na, quán sát học về Bồ tát hạnh thành tựu vô lượng công đức. Nhờ Di Lặc Bồ tát, Thiện Tài đã nhập được Pháp giới, đó cũng là giai đoạn trọng yếu của việc tu Bồ tát hạnh, thực hiện lý tưởng Bồ tát. “*Di Lặc Bồ tát thông đạt tất cả Bồ tát hạnh, biết rõ tâm chúng sanh, thường hiện thân trước họ để giáo hóa điều phục. Di Lặc Bồ tát đã viên mãn tất cả các pháp Ba-la-mật, đã ở tất cả bậc Bồ tát, đã chứng tất cả Bồ tát nhãn, đã nhập tất cả Bồ tát vị, đã được Phật thọ ký, đã du tất cả cảnh Bồ tát, đã được thần lực của tất cả Phật, đã được Như Lai đem pháp thủy cam lộ nhất thiết trí quán dành” [14].*

Thiện Tài đồng tử đã thâm nhập được cảnh giới của Tỳ-lô-già-na. Thiện Tài tiếp tục tham vấn Bồ tát Văn Thù. Văn Thù Sư Lợi Bồ tát biểu trưng cho trí tuệ giác ngộ, sáng soi kiểm nghiệm tất cả chân lý trong Phật pháp, khi đó Thiện Tài cũng đạt đến trí tuệ vô lậu, trí vô phân biệt, không còn sự phân biệt đối với các pháp. [...] *Văn Thù Sư Lợi thường làm Mẹ của vô lượng trăm ngàn ức na do tha chư Phật. Thường làm Thầy của vô lượng trăm ngàn ức na do tha Bồ tát. Giáo hóa thành tựu vô lượng chúng sanh [...] Được tất cả Như Lai khen ngợi, trụ nơi trí thậm thâm, có thể thấy tất cả pháp như thiệt, thông đạt tất cả cảnh giới giải thoát, rốt ráo những hạnh của Phổ Hiền [15].* Nhờ Đức Văn Thù, Thiện Tài đồng tử diện kiến

Đức Phật dạy Phật tánh vốn dĩ bình đẳng,
sáng suốt và sẵn có trong mỗi chúng sanh.



được Đức Phổ Hiền Bồ tát. Phổ Hiền Bồ tát (*Samantabhadra, Visvabhadra*): Dịch là Tam-mạn-đa Bạt-đa-la Bồ tát hay Biến Cát Bồ tát. Ngài cùng với Văn Thù Bồ tát là vị hiệp sĩ của Đức Thích Ca Như Lai. Ngài Phổ Hiền cười voi trắng hầu ở bên phải. Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ chứng; còn ngài Phổ Hiền tượng trưng cho lý, định, hành, cùng giải thích lý trí, định huệ, hành chứng hoàn bị viên mãn của đức bản tôn Như Lai. Hai ngài Văn Thù, Phổ Hiền đều là bậc Thượng thủ của hết thầy Bồ tát, thường giúp đỡ tuyên dương cho việc giáo hóa của Đức Như Lai. Thân tướng và công đức của vị Bồ tát này có khắp mọi nơi, thuần nhất, diệu thiện, nên gọi là Phổ Hiền [16]. Phổ Hiền Đại Bồ tát bảo

Thiện Tài rằng: [...] Nếu ai muốn trọn nên công đức của Phật, thời phải tu mười điều hạnh nguyện rộng lớn. Những gì là mười điều? Một là kính lễ các Đức Phật, Hai là khen ngợi Đức Như Lai, Ba là rộng sám đồ cúng dường, Bốn là sám hối các nghiệp chướng, Năm là tùy hỉ các công đức, Sáu là thỉnh Đức Phật thuyết pháp, Bảy là thỉnh Đức Phật ở lại đời, Tám là thường học tập theo Phật, Chín là hằng thuận lợi chúng sanh, Mười là hồi hướng khắp tất cả. [...] Cõi hư không kia hết, sự lễ kính của tôi mới hết. Nhưng cõi hư không chẳng cùng tận nên sự lễ kính của tôi cũng không cùng tận. [...] [17].

Như vậy, mười nguyện của Phổ Hiền Bồ tát vô cùng lớn lao như

hư không vô biên, không có bờ bến. Thiện Tài đồng tử học từ Phổ Hiền Bồ tát các nguyện lực ấy để tạo nên những công đức, Ba-la-mật cho việc tu chứng và thực hành các hạnh Bồ tát lợi ích chúng sanh. “Từ nguồn lực vô biên của Phổ Hiền Bồ tát ở dạng siêu hình đưa vào thực tế, kinh qua việc tu hành của chúng ta, mới có được bất tư nghi giải thoát cảnh giới. Phổ Hiền nhắc chúng ta phải tu mười hạnh nguyện Phổ Hiền. Phật dạy rằng làm được trọn vẹn mười hạnh Phổ Hiền, sẽ thấy Phổ Hiền hiện tiền, không nhập diệt. Tất yếu chúng ta cần suy nghĩ và làm cho được mười hạnh Phổ Hiền. Chúng ta bắt đầu thực hiện từng việc một theo Phổ Hiền là tu hạnh Phổ Hiền” [18]. Trọn nên những hạnh nguyện và công đức Phổ Hiền

lợi ích chúng sanh là thêm thang cho Bồ tát viên thành quả vị Phật. Năm vị Bồ tát trên là tiêu biểu, là kiểu mẫu trong *kinh Hoa Nghiêm* nhắc đến, đại diện cho lý tưởng Bồ tát của Phật giáo Đại thừa trong việc hoằng dương Phật pháp, lợi ích quần sanh. Nhờ vậy, Phật pháp được truyền thừa, lưu truyền phát triển và cưu trụ nơi nhân gian.

Đức Phật dạy, Phật tánh vốn dĩ bình đẳng, sáng suốt và sẵn có trong mỗi chúng sanh. Đức Phật đặc biệt nhấn mạnh về *Phật tánh* của mỗi chúng sanh, nên đối tượng cứu độ, giáo hóa và đồng hành để nâng đỡ chúng sanh cho đến lúc thành Phật cũng là hóa thân Phật, Bồ tát trong thực tế cuộc sống luôn tồn tại. Đức Phật dạy, cõi đời đầy sự khổ đau đó là môi trường để Bồ tát nỗ lực tu tập tạo nên công đức lớn lao đạt đến quả vị giác ngộ Niết bàn. Trong khi phát tâm Bồ đề tu tập cũng là việc thực hành các pháp Ba-la-mật, cũng là thực hiện đời sống phạm hạnh thanh tịnh, hành trì các giới điều Đức Phật chế. Nên dựa trên căn bản của *Giới-Định-Tuệ* mới đưa đến sự rốt ráo cứu cánh giải thoát, giác ngộ Niết bàn. Thiện Tài đồng tử được trí tuệ của Bồ tát Văn Thù khai thị đi tìm cầu các bậc chân thiện tri thức học Bồ tát hạnh, tu Bồ tát đạo, đầu tiên Thiện Tài học đạo nơi Tỳ kheo Đức Vân, rồi Đồng tử không quản ngại gian khó để diện kiến các bậc Đại Bồ tát quan trọng trong Phật pháp như Quán Tự Tại Bồ tát, Phổ Hiền Bồ tát, Di Lặc Bồ tát. Việc tu tập của hành giả chúng ta hôm nay cũng không khác, muốn mau đến được chánh tri, cần phải cầu học nơi những vị Chân sư, những bậc Thầy đi trước để học được những kinh nghiệm

quý báu trên bước đường tu, các Ngài là tấm gương cho chúng ta học tập và tự răn nhắc mình trong mọi hoàn cảnh ở thực tại.

Như vậy, giá trị tư tưởng Phật giáo Đại thừa về lý tưởng của Bồ tát nhấn mạnh về phương diện lợi ích nhân sinh làm mục tiêu chính. Tỳ kheo Đức Vân, Văn Thù Sư Lợi Bồ tát, Phổ Hiền Bồ tát, Quán Tự Tại Bồ tát, Di Lặc Bồ tát nằm trong số năm mươi ba vị thiện tri thức thuộc *kinh Hoa Nghiêm*, phẩm *Nhập pháp giới*. Với việc thể hiện những công hạnh Bồ tát, hạnh nguyện Bồ tát, các pháp Ba-la-mật, đây là những vị Bồ tát tiêu biểu nhất của Phật giáo Đại thừa. Theo *kinh Hoa Nghiêm*, Bồ tát cần phát bốn đại nguyện tu hành như: “*Chúng sanh vô biên thế nguyện độ, Phiền não vô tận thế nguyện đoạn, Pháp môn vô lượng thế nguyện học, Phật đạo vô thượng thế nguyện thành*”, để thực hiện lý tưởng Bồ tát hành trì mười nguyện của Phổ Hiền. Đó cũng là chặng đường tu tập “*thượng cầu Phật đạo hạ hóa chúng sanh*”, trên thì một lòng cầu Phật đạo, dưới hóa độ khắp chúng sanh. Bồ tát thực hành các pháp Ba-la-mật để chứng ngộ mười địa từ thấp lên cao, như lộ trình tham vấn cầu học các chân thiện tri thức của Thiện Tài đồng tử. Cuối cùng, Thiện Tài đồng tử cũng ngộ được Bồ đề tâm, thấy được đại nguyện của Bồ tát, lý tưởng cao cả của các vị Đại Bồ tát, tự giác giác tha, cứu độ chúng sanh trải qua vô số kiếp không mỗi nhàm. Như vậy, các vị Đại Bồ tát ấy luôn tuyên dương chánh pháp của ba đời, mười phương chư Phật, khiến mạch nguồn Phật pháp tuôn chảy mãi. Các Ngài luôn đem chân lý và giáo pháp chư Phật tưới mát những nơi khô cằn, thấp sáng

những cõi u minh tâm thức của chúng sanh. Khiến cho mặt trời trí tuệ của Phật pháp luôn sáng soi đường cho chúng sanh, để dưỡng nuôi những hạt giống hiền thiện lợi ích cho mọi người, cho cuộc đời.

Trên tinh thần của Phật giáo Đại thừa là tùy duyên, khế lý, khế cơ mà những phương tiện, các pháp Ba-la-mật, lý tưởng Bồ tát đạo trong *kinh Hoa Nghiêm* đã áp dụng phù hợp mọi căn cơ chúng sanh, mọi nơi, mọi quốc độ, mọi hoàn cảnh, mọi thời kỳ. Vì vậy, Phật giáo mãi trường tồn nhiều ích được số đông quần sanh, góp phần tạo nên mẫu người lý tưởng xây dựng quốc gia phồn thịnh, Nhân dân an lạc, xã hội an hòa. Đó cũng là góp phần dứt trừ mọi sự tiêu cực, xấu ác trong cuộc đời như: Chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh và những điều ác...

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] [2] HT. Thích Thanh Kiểm (1969), *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, tr.106, 107.
- [3], [5], [6] Chân Pháp Nguyễn Hữu Hiệu (dịch) (1969), *Tinh hoa và sự phát triển của Đạo Phật*, dịch, Ban Tu Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh Xuất bản, tr.105, 108, 109.
- [4] Thích Quảng Độ (dịch) (1969), *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Nxb. Viện Đại Học Vạn Hạnh, tr.35.
- [7] Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến (dịch), *kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-la-mật*, Nxb. Tôn Giáo, tr.67.
- [8] HT. Thích Trí Tịnh (dịch) (2011), *Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm*, tập 4, Nxb. Tôn Giáo, tr.103.
- [9], [16] Viện Nghiên cứu Phật học (2004), *Từ Điển Phật Học Hán Việt*, Nxb Khoa Học Xã Hội, tr.1500, 1015.
- [10], [11], [12], [14], [15], [17] HT Thích Trí Tịnh (dịch) (2011), *Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm*, tập 4, Nxb. Tôn Giáo, tr.102-107, 317-318, 666-667, 781-782, 838.
- [13], [18], HT. Thích Trí Quảng (2015), *Hai mươi mùa An Cư*, Quyển 1B, Nxb. Hồng Đức, tr.968, 684-685.

Mùa sậy chín ven sông

Nguyễn Chí Ngoan

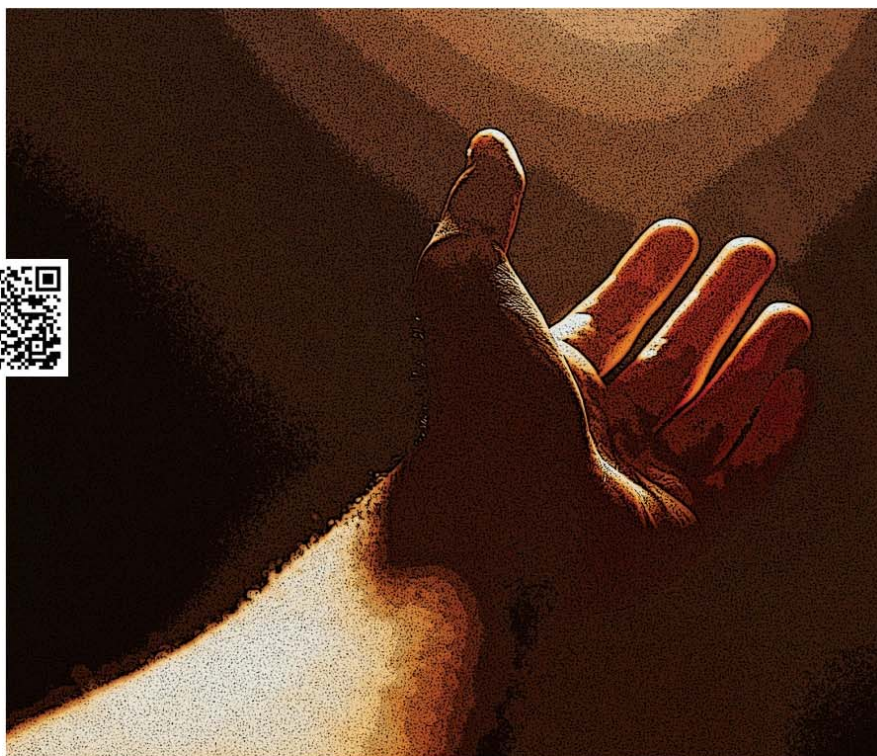
Có mùa sậy chín ven sông
Hiu hiu ngọn bắc trên đồng xôn xang
Có mùa sậy chín lơ lửng
Vương trên mái tóc thềnh thang nắng gầy.

Triền đê một thuở thơ ngây
Trong miền cổ tích tháng ngày biếc xanh
Từng bông sậy chín mong manh
Gửi niềm thương nhớ yên lành sớm mai.

Đông về nhạt cánh hoa bay
Nghe mùa chớm lạnh bờ vai nghiêng chiều
Cánh cò giữa buổi quạnh hiu
Mục đồng ngơ ngác, con diều chơ vơ.

Đường về mưa bụi lơ thơ
Ướt dầm nỗi nhớ... “ầu ơ ví dầu”
Dừng chân đứng lại bên cầu
Xôn xao bông sậy bạc đầu tìm quên...





Đời sẽ dịu dàng hơn biết mấy...

NGỌC BẢO

Anh nắng ban mai nhàn nhạt khẽ đánh thức những giọt sương đang ngủ say trên phiến lá non mềm. Ngồi bên ly cà phê sáng, tôi lướt qua những trang báo mới, lòng buồn tênh theo những dòng tin về bạo lực, về những vụ trọng án mà đôi khi chỉ bắt đầu từ những mâu thuẫn còn con. Từ bao giờ mà con người lại dễ dàng tổn thương nhau đến thế? Từ bao giờ mà cuộc sống này lại cộc cằn, hung bạo thế kia?

Đang quần quanh cùng mớ suy nghĩ không lối thoát, tôi vô tình nghe được câu chuyện của hai chú điếu đang chấp tác. Hai chú thấy một đàn kiến đang tha mồi về tổ trên mái hiên chùa mà chẳng vội quét đi, chỉ kiên nhẫn đứng đợi chúng bò qua hết mới tiếp tục quét. Điều thật hiếm thấy với những chú điếu đang tuổi ham

chơi ham ngủ. Lắng nghe thật kỹ thì mới biết, hóa ra, hai chú sợ, quét đàn kiến đi rồi, những con kiến con ở tổ sẽ mất đi cha mẹ, không có ai nuôi chúng nữa. Các chú nghĩ rằng đàn kiến ra ngoài kiếm ăn cũng giống như ba mẹ các chú đi làm kiếm tiền về nuôi mình. Nếu ba mẹ đi mãi không về thì mình sẽ thật tội nghiệp. Minh như vậy thì các chú kiến con đang ở tổ đợi bố mẹ về cũng như thế. Cái suy nghĩ đơn giản và có phần trẻ con ấy đã khiến các chú làm được một việc thiện. Dù nhỏ bé thôi nhưng cũng đáng để người lớn chúng tôi suy ngẫm.

Các chú điếu chỉ mới mười, mười một tuổi. Tuy sống trong cảnh thiền môn nhưng thật sự các chú còn quá nhỏ để hiểu thấu đáo thế nào là hạnh Từ Bi của người con Phật. Việc các chú làm chỉ đơn

giản là nghĩ chính bản thân mình nếu là những chú kiến con đang ở tổ đợi thức ăn thì sẽ ra sao. Rồi chính từ sự sợ hãi của bản thân khi nghĩ đến việc bố mẹ gặp nạn ở bên ngoài mà quyết định không quét đàn kiến kia đi. Đối với các chú thì chắc nó cũng giống như việc nghĩ mình là siêu nhân, robot trong những trò chơi hằng ngày nhưng nó khiến tôi nhận ra: Nếu ta luôn đặt mình vào vị trí của người đối diện, nhìn sự việc với góc nhìn của người khác từ đó thấu hiểu phần nào hành động của họ rồi mới ra quyết định bản thân mình sẽ xử sự ra sao thì có lẽ, đời sẽ dịu dàng hơn biết mấy.

Đặt mình vào vị trí của người khác chưa bao giờ là một điều dễ dàng. Bởi lẽ, mỗi người đều có một hoàn cảnh sống khác nhau, một tính cách riêng, chẳng ai có thể giống

ai, chẳng ai có thể khẳng định sẽ thấu hiểu một trăm phần trăm người đối diện, cho dù đó có là cha mẹ hay người mình gần gũi nhất. Nhưng xin đừng vội nản lòng. Chỉ cần dùng trái tim chân thành để cảm nhận, dùng yêu thương để nối những nhịp cầu, chúng ta sẽ dễ dàng thấu hiểu nhau hơn. Hãy bỏ xuống cái tôi để dung hòa bản thân vào những gì mình cảm nhận được từ người khác. Hãy thử đứng ở vị trí đối lập mà xem xét những gì đang xảy ra. Rất có thể, chúng ta sẽ nhận ra *“chiếc bình vốn dĩ không chỉ có một màu”*.

Trong cuộc sống, mỗi chúng ta đều có vô vàn những mối quan hệ, thân có, sơ có. Có những mối quan hệ chúng ta có thể vô tư, thẳng thắn với nhau. Và cũng có những mối quan hệ bị ràng buộc bởi nhiều gút mắc ẩn sâu, dù muốn dù không chúng ta cũng không dễ dàng lý giải. Hãy nhìn từ ngay những người đang ngày đêm kề cận bên mỗi người là “cha mẹ” và “con cái”. Đây tưởng chừng đã là mối quan hệ thân thiết nhất nhưng cũng không thể tránh khỏi những lằn xung đột hay cãi vã. Vì cha mẹ và con cái là hai thế hệ, có những quan điểm, cách nhìn và cách sống khác nhau. Cuộc sống sinh hoạt hằng ngày cũng vì thế mà có không ít sự khác biệt. Chỉ cần giữa cha mẹ và con cái luôn có đủ tình yêu thương, sự tôn trọng và thấu hiểu thì những điểm khác biệt đó cũng chỉ là nốt nhạc đệm nho nhỏ của cuộc sống. Còn nếu ngược lại, chỉ cần một bên không đủ cảm thông, có lẽ, khác biệt sẽ ngày một lớn, khó có thể xóa nhòa. Mặt khác, trong suốt quá trình con cái trưởng thành và cha mẹ già đi, luôn có những

bước chuyển biến tâm lý của mỗi người. Con cái sẽ có thời điểm mang tâm lý nổi loạn, chống đối. Cha mẹ sẽ có lúc già yếu, bệnh tật dễ dàng tui thân, hay suy nghĩ tiêu cực. Trong những thời điểm này, điều cần nhất là sự thấu hiểu và sẻ chia của gia đình. Cha mẹ là những người từng trải qua một thời điểm tuổi dậy thì, thì xin hãy nhớ lại bản thân mình khi ấy, dùng những suy nghĩ đó mà đặt mình vào vị trí của con cái để hiểu được những gì tốt nhất cho con trong thời điểm này. Còn những người con, xin hãy nhớ, sau này, chính mình rồi cũng sẽ có những đứa con, cũng sẽ già yếu như bố mẹ lúc này, hãy đặt mình vào vị trí của một người cha từng cống mình trên vai ngày thơ bé nay đôi chân đã run không thể bước, hãy đặt mình vào vị trí người mẹ đã bón cho mình từng thìa cháo nóng nay mắt đã mờ không nhìn rõ đường đi. Có như vậy những người con mới thấm được sự tui thân của cha mẹ khi nghĩ mình đã là gánh nặng của con cái khi về già, sẽ hiểu những lúc cha khó tính, mẹ dỗi hờn. Chỉ hy vọng, khoảng cách thế hệ, khác biệt cách sống hay tâm lý lứa tuổi sẽ thôi không còn là trở ngại cho một gia đình hạnh phúc.

Tương tự, những mối quan hệ khác trong xã hội cũng sẽ có những mâu thuẫn. Biết bao nhiêu vụ án thương tâm đã xảy ra chỉ vì chúng ta không chịu thấu hiểu, không chịu đặt mình vào vị trí của người khác để cảm thông. Vợ hay chồng, ai cũng có những áp lực của riêng mình, người đối diện chưa chắc có thể cảm nhận trọn vẹn nhưng tự chung, điều cả hai hướng tới đều vì muốn tốt cho đối phương, muốn xây dựng một mái ấm vững

bền. Thầy hay trò, ai cũng muốn hướng đến những điều tốt đẹp của tương lai dù cách làm có đôi khi khác nhau đến tưởng chừng như khó thể cảm thông. Những ngày dịch bệnh COVID-19, chúng ta phải đối diện với những khó khăn chưa từng có. Điều này đã gây áp lực tâm lý, đôi khi ta thiếu nhẫn nại, dẫn đến mâu thuẫn không hay. Điều cần nhất lúc này là sự thấu hiểu của đôi bên mà cùng nhau chung sức đẩy lùi dịch bệnh. Việc đặt bản thân vào vị trí người khác đồng nghĩa với việc thay đổi góc độ để nhìn nhận vấn đề. Hãy mở rộng tầm mắt, nhìn tổng thể toàn bộ bức tranh, bạn mới có thể hiểu hết ý nghĩa của nó. Chẳng may, nếu lỗi lầm có xảy ra, chúng ta cũng sẽ dễ dàng tìm được nguồn gốc và phương hướng để giải quyết triệt để. Suốt cả cuộc đời, ai có thể đảm bảo mình sẽ không bao giờ phạm phải sai lầm? Cứ khẳng định nhìn về một hướng, luôn cho rằng mình đúng sẽ chỉ khiến chúng ta dễ dàng làm tổn thương người khác.

Con người, ai cũng có những nỗi đau riêng. Chúng ta không sống trong cuộc đời của người khác nên chúng ta không thể biết những gì họ đã trải qua. Vậy nên đừng vội vã phán xét, mà trước hết, hãy đặt mình vào vị trí của người khác để cảm thông. Thay vì tranh cãi ai sai, ai đúng để rồi con sân hận nổi lên chẳng thể làm chủ bản thân mình mà gây ra những việc không hay thì sao chúng ta không ngồi xuống, cùng trải lòng, lắng nghe người khác và lắng nghe chính bản thân.

Xin hãy tâm niệm rằng: *“Đời sẽ dịu dàng hơn biết mấy khi ta biết đặt mình vào vị trí của nhau”*.



HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:    
- 02** Ấn nút  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng  Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonlinetv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

quangminh

CANDLE



THƯƠNG
HIỆU
NẾN

ĐƯỢC
YÊU
THÍCH
NHẤT



quangminh
CANDLE

NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715



Hotline CSKH

0903 955 018

www.quangminhcandle.vn





Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

